VIỆN PHÁT TRIỂN NGÔN NGỮ
Institute of Language Development

NGUYỄN VIỆT HƯƠNG

TIẾNG VIỆT CƠ SỞ

DÀNH CHO NGƯỜI NƯỚC NGOÀI (QUYỂN 1)

ELEMENTARY VIETNAMESE

USE FOR NON-VIETNAMESE SPEAKERS

Pre-Elementary

NHÀ XUẤT BẢN ĐẠI HỌC QUỐC GIA HÀ NỘI

VIỆN PHÁT TRIỂN NGÔN NGỮ
INSTITUTE OF LANGUAGE DEVELOPMENT

NGUYỄN VIỆT HƯƠNG

TIẾNG VIỆT CƠ SỞ

DÀNH CHO NGƯỜI NƯỚC NGOÀI

(QUYỂN 1)

(Tái bản lần thứ 6)

ELEMENTARY VIETNAMESE

USE FOR NON - VIETNAMESE SPEAKERS

PRE-ELEMENTARY

NHÀ XUẤT BẢN ĐẠI HỌC QUỐC GIA HÀ NỘI

MỤC LỤC

	Trang
Lời giới thiệu *(Introduction)*	3
Lời nói đầu *(Preface)*	5
Khái quát về tiếng Việt *(Introduction of Vietnamese Language)*	7
Bảng chữ viết tắt *(Acronym Table)*	15
Bảng chữ cái tiếng Việt *(Vietnamese Alphabet)*	16
Phần I*: THỰC HÀNH PHÁT ÂM *(PRACTICE IN PRONUNCIATION)	
Bài 1	17
Bài 2	23
Bài 3	29
Bài 4	35
Bài 5	42
Phần II*: THỰC HÀNH GIAO TIẾP *(PRACTICE IN COMMUNICATION)	
***Bài 1*: Chào cô ạ.**	47
1. Cách chào hỏi	
2. Đại từ nhân xưng	
3. Hệ từ: ***là***	
4. Cách hỏi thăm sức khỏe	
***Bài 2*: Tên bạn là gì?**	61
1. Cách dùng từ lịch sự: ***xin - ạ***	
2. Cách giới thiệu	
3. Cách nói họ tên	
4. Câu hỏi với hệ từ: ***là***	
5. Đại từ nhân xưng (tiếp)	
***Bài 3*: Bạn làm nghề gì?**	79
1. Cách nói về nghề nghiệp	
2. Câu hỏi với hệ từ: ***là*** (tiếp)	
3. Cách nói về quốc tịch	

***Bài 4*: Đây là cái gì?**	**103**
1. Loại từ của danh từ	
2. Đại từ chỉ định: ***đây - kia - đó - đấy - ấy***	
3. Đại từ nghi vấn : ***gì***	
4. Câu có vị ngữ là tính từ	
5. Tính từ chỉ định: ***này - kia***	
6. Phó từ chỉ mức độ: ***rất - lắm- quá***	
7. Thán từ: ***ơi***	
***Bài 5*: Đây là ai?**	**133**
1. Đại từ nghi vấn: ***ai***	
2. Trợ từ cuối câu: ***đấy***	
3. Câu có vị ngữ là tính từ (tiếp)	
4. Kết cấu: **CN + *trông* + TT**	
5. Kết cấu: **CN + *là người* + TT**	
***Bài 6*: Quyển sách này của ai?**	**157**
1. Số đếm	
2. Động từ: ***có***	
3. Từ nghi vấn về số lượng: ***mấy - bao nhiêu***	
4. Từ sở hữu: ***của***	
5. Các phó từ so sánh: ***hơn - bằng - nhất***	
***Bài 7*: Bạn đang học ở đâu?**	**183**
1. Câu có vị ngữ là động từ	
2. Phó từ biểu thị ý nghĩa thời gian: ***đang - sẽ***	
3. Giới từ chỉ địa điểm: ***ở - tại***	
4. Cách nói về địa điểm hành động xảy ra	
5. Giới từ chỉ vị trí: ***trên - dưới - trong - ngoài...***	
6. Trợ từ cuối câu: ***nhỉ***	
***Bài 8*: ÔN TẬP**	**211**
BẢNG TỪ *(GLOSSARY)*	**221**
BẢNG TRA CỨU NGỮ PHÁP *(INDEX OF GRAMMAR)*	**230**
PHỤ LỤC CÁC BÀI NGHE *(TAPE SCRIPT)*	**232**

LỜI GIỚI THIỆU

Hiện nay đã có một số sách dạy tiếng Việt cho người nước ngoài. Mỗi cuốn sách có mục tiêu, yêu cầu của mình trong việc biên soạn. Bộ **Tiếng Việt cho người nước ngoài** của Tiến sĩ Nguyễn Việt Hương được biên soạn theo chiến lược dạy tiếng Việt hiện đại: Hành vi giao tiếp ngôn từ.

Với chiến lược dạy tiếng này, tác giả chọn lựa những ngữ liệu theo các phạm trù giao tiếp cơ bản của đời thường: thiết thực, lợi ích đối với người nước ngoài bắt đầu học tiếng Việt. Vốn từ, ngữ, các quy tắc ngữ pháp, các mẫu phát ngôn cùng các biến thể của nó vừa cần và đủ, đã phản ánh đặc trưng loại hình tiếng Việt, đảm bảo tính đúng và thích hợp với "thói quen dùng" của người bản ngữ.

Sách có hệ thống bài tập sử dụng, rèn luyện kỹ năng phong phú, đa dạng và giản dị. Tác giả đã ứng dụng những thành tựu mới của ngôn ngữ học dạy tiếng nói chung, dạy tiếng Việt với tư cách một ngoại ngữ nói riêng vào việc biên soạn sách này. Phần dịch Việt-Anh tạo điều kiện thuận lợi cho người dạy và người học biết tiếng Anh. Bộ **Tiếng Việt cho người nước ngoài** là thể nghiệm những gì mà tác giả đã tích luỹ được sau nhiều năm dạy tiếng Việt cho người nước ngoài thuộc các loại hình ngôn ngữ khác nhau.

Tôi trân trọng giới thiệu bộ sách này cho những ai muốn học nhanh tiếng Việt với hiệu quả cao nhất.

Gs. Ts. Hoàng Trọng Phiến

INTRODUCTION

Currently, there are several textbooks designed for foreigners to learn Vietnamese. Each edition has a specific purpose and tries to meet different needs. The series ***Vietnamese for Non-Vietnamese Speakers*** *by Dr. Nguyen Viet Huong uses modern teaching strategies to teach communication skills to students of Vietnamese as a second language. The author's strategy utilized a number of basic communication principles necessary for language learning. It emphasizes necessary vocabulary, expressions, grammar rules and sentence patterns (and their variants) used in everyday speech which are specific to the Vietnamese language. This assures that the students will learn practical and natural speech currently in use by the Vietnamese people.*

In these editions, the exercises are various, clear and logical. The author has incorporated modern language teaching methods in general, and teaching Vietnamese as a foreign language in particular to write these books. The English translations of the Vietnamese text are useful for both teachers and students who understand English.

The series of ***Vietnamese for Non-Vietnamese Speakers*** *is the result of the author's own research and experience for many years in teaching Vietnamese to foreigners of many linguistic origins.*

I would like to introduce these editions to those wanting to learn Vietnamese quickly and effectively.

Prof. Dr. Hoang Trong Phien

LỜI NÓI ĐẦU

Bộ **Tiếng Việt cho người nước ngoài** này được biên soạn trên cơ sở cuốn giáo trình **Thực hành tiếng Việt** của tôi, do Nhà xuất bản Đại học Quốc gia xuất bản năm 2004. Tiếp nhận những đóng góp quý giá của đồng nghiệp sau nhiều năm sử dụng trong nước cũng như ở nước ngoài, đặc biệt là để đáp ứng nhu cầu thực tế của việc dạy và học tiếng Việt hiện tại, tôi đã sửa chữa, bổ sung và phát triển cuốn này theo cấu trúc của một bộ sách gồm 5 quyển với 3 trình độ. Đây là cuốn đầu tiên trong bộ giáo trình của tôi.

Cuốn này được chia làm hai phần: phần Thực hành phát âm (5 bài) và phần Thực hành giao tiếp (7 bài và 1 bài ôn tập). Các chủ đề trong sách cung cấp lượng từ vựng cần thiết giúp người học có thể giao tiếp cơ bản với người Việt. Mỗi bài đều có hệ thống bài tập thực hành theo bốn kỹ năng: nói-nghe-đọc-viết với nhiều hình ảnh minh họa. Các hình ảnh này được lấy chủ yếu từ http://images.google.com.vn, http://www.picsearch.com. Đây là cuốn sách dạy tiếng Việt cơ sở cho người mới bắt đầu học tiếng Việt nên kỹ năng nói và nghe được nhấn mạnh đặc biệt.

Với 13 bài học trong cuốn sách này, tôi hy vọng sẽ rút ngắn những ngày tháng khó khăn, lúng túng của người nước ngoài mới bỡ ngỡ đặt chân lên đất Việt.

Tôi xin trân trọng cảm ơn GS.TS. Hoàng Trọng Phiến; GS.TS. Nguyễn Lai; GS.TS. Nguyễn Thiện Giáp; GS.TS. Lê Quang Thiêm đã động viên, khuyến khích và giúp đỡ tôi trong quá trình làm sách này. Tôi cũng xin chân thành cảm ơn các quý nhân, đồng nghiệp và Nhà xuất bản Đại học Quốc gia Hà Nội đã giúp cho cuốn sách sớm tới tay người sử dụng.

TS. Nguyễn Việt Hương

PREFACE

*This series **Vietnamese for Non-Vietnamese Speakers** is compiled based on my textbook **Practice Vietnamese** published by National University Publishing House in 2004. Incorporating many precious suggestions from my colleagues, I have corrected, developed and updated the material for this publication to respond to the real requirement of teaching and learning Vietnamese language currently. **Vietnamese for Non-Vietnamese Speakers** series have 5 editions with three levels. This newly published version is the first of this series.*

The first edition consists of two parts: Part I: Practice in Pronunciation (5 lessons) and Part II: Practice in Communication (7 lessons and 1 lesson for review). The topics in the second part provide necessary words to help learners communicate with Vietnamese people at elementary level.

Each lesson has exercises to improve 4 skills: speaking-listening-reading and writing with a lot of illustrative images. These images were selected from http://images.google.com.vn, http://www.picsearch.com.

This edition is for learners studying elementary Vietnamese, therefore speaking and listening skills are emphasized in particular.

With the 13 lessons in this edition, I hope to lessen the difficult and frustrating experiences of foreigners who have just arrived in my country.

I highly appreciate and thank to Prof. Dr. Hoang Trong Phien; Prof. Dr. Nguyen Lai, Prof. Dr. Nguyễn Thien Giap, Prof. Dr. Le Quang Thiem for their help and encouragement while I was writing these books. I would like to thank to my colleagues who have worked on these editions and I am eternally grateful to the Vietnam National University Publishing House and all of my friends who have supported and helped me bring these editions to my readers as quickly as possible.

Dr. Nguyen Viet Huong

KHÁI QUÁT VỀ TIẾNG VIỆT

I. ĐẶC ĐIỂM CHUNG CỦA TIẾNG VIỆT

Tiếng Việt là tiếng mẹ đẻ của người Việt, được coi là ngôn ngữ chính thức ở Việt Nam, đồng thời là ngôn ngữ phổ thông của các dân tộc ở Việt Nam. Tiếng Việt có ba (3) phương ngữ chính: Bắc, Trung và Nam. Tiếng miền Bắc có sáu (6) thanh điệu. Tiếng miền Trung và miền Nam chỉ có năm (5) thanh điệu. Sự khác nhau này không gây nhiều trở ngại trong giao tiếp trên cả nước.

Tiếng Việt là thứ tiếng đơn âm, phân tiết. Các âm tiết được phát âm tách rời nhau.

Tiếng Việt là ngôn ngữ đa thanh điệu. Mỗi âm tiết được đánh dấu bằng một thanh điệu có giá trị khác nhau về nghĩa, ví dụ: *ma* (ghost) khác với *má* (mother/cheek)

II. HỆ THỐNG NGUYÊN ÂM, PHỤ ÂM VÀ THANH ĐIỆU CỦA TIẾNG VIỆT

1. Hệ thống nguyên âm, phụ âm

Nguyên âm				Phụ âm			
	Âm	Chữ viết	Ví dụ	Âm	Chữ viết	Ví dụ
13 Nguyên âm đơn	/a:/	a	nhà, ma, mang	/b/	b	ba, bàn, bé
	/ɔ:/	o	to, con, non, song	/m/	m	mẹ, mai, mềm
	/o/	ô	cô, môn, không	/p/	p	pin, lớp, bắp
	/ɤ/	ơ	thơ, mơ, lớn	/f/	ph	pha, phía, phần
	/ɛ/	e	em, bé, tem	/v/	v	và, vinh, vui
	/e/	ê	mê, tên, khênh	/t/	t	tin, tên, tôi, nát
	/u/	u	tù, đúng, súng	/t'/	th	thi, thêm, thăm
	/ɯ/	ư	tư, đừng, lưng	/d/	đ	đi, đến, đẹp
	/i/	i/y	im, nhìn, y tá, y tế	/n/	n	nam, nằm, nên
	/ă/	ă	năm, nằm, căng	/z/	d/gi	da, dại, gia đình
	/ɤˇ/	â	sân, mây, nâng	/ʐ/	r	ra, rủi, rèn
	/ɔˇ/	o	mó, tóc, mong	/s/	x	xa, xinh, xong
	/ɛˇ/	a	anh, nhanh, cách	/ʂ/	s	sen, sửa, sếp
	/ie/	yê	yêu, chuyển	/c/	ch	cho, chanh, chở
		iê	tiến, miệng	/ʈ/	tr	tre, trả, trông

3 Nguyên âm đôi		ya	khu*ya*		/ɲ/	nh	*nh*à, *nh*ẹ, *nh*anh
		ia	m*ía*, l*ia*, ph*ịa*		/l/	l	*l*ớn, *l*àm, *l*ên
	/uo/	uô	m*uố*n, x*uố*ng		/k/	c/k/q	*c*on, *k*ể, *q*uê
		ua	m*ua*, th*ua*, l*úa*		/χ/	kh	*kh*ó, *kh*i, *kh*ang
	/ɯɤ/	ươ	v*ươ*n, l*ươ*ng		/ŋ/	ng/ngh	*ng*ày, *ng*ang, *ngh*e
		ưa	m*ưa*, c*ửa*, s*ửa*		/ɣ/	g/gh	*g*a, *g*ầy, *gh*i
2 bán nguyên âm		i/y	ta*i*, ta*y*, nơ*i*, nâ*y*		/h/	h	*h*oa, *h*à, *h*ẹn
		o/u	sa*o*, sa*u*, ca*o*, ca*u*				

2. Hệ thống thanh điệu

- Thanh không: không đánh dấu trên âm tiết (ma)
- Thanh huyền: đánh dấu **bằng** (`) trên âm tiết (mà)
- Thanh sắc : đánh dấu **sắc** (´) trên âm tiết (má)
- Thanh hỏi : đánh dấu **hỏi** (') trên âm tiết (mả)
- Thanh ngã : đánh dấu **ngã** (~) trên âm tiết (mã)
- Thanh nặng : đánh dấu **nặng** (.) trên âm tiết (mạ)

Các thanh điệu được thể hiện trên hình vẽ dưới đây:

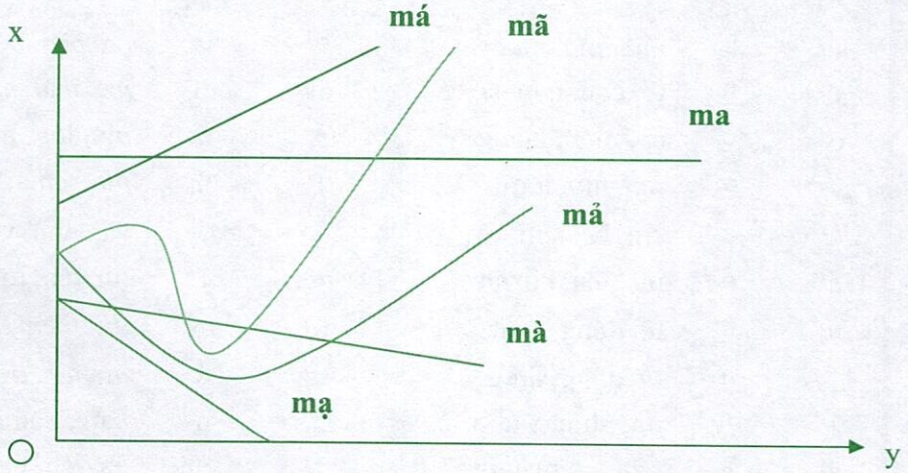

Ghi chú: Ox biểu thị độ cao, thấp của thanh điệu
Oy biểu thị độ dài, ngắn của thanh điệu

III. CẤU TRÚC CỦA TỪ TIẾNG VIỆT: **Xem trang 11**

INTRODUCTION TO THE VIETNAMESE LANGUAGE

I. GENERAL FEATURES OF THE VIETNAMESE LANGUAGE

Vietnamese is the mother tongue of the Viet (or Kinh) people. It is the official language of Vietnam and at the same time the common language of the ethnic minorities living in Vietnam. There are three main dialects in the Vietnamese language: Northern, Central and Southern dialects. In the Northern dialect, there are six tones. In the Central and Southern dialects there are only five tones. These differences are not serious enough to obstruct communication in Vietnam.

Vietnamese is a monosyllabic and articulated language. The syllables (sounds) are pronounced separately from each other.

Vietnamese is a multi-tone language (6 tones). Each syllable is marked with a tone that is different from meanings. For example, *ma* (ghost) is different from *má* (mother/cheek).

II. SYSTEM OF VOWEL, CONSONANT AND TONE S IN VIETNAMESE LANGUAGE

1. The vowel and consonant system

Nguyên âm					Phụ âm		
	Âm	Chữ viết	Ví dụ		Âm	Chữ viết	Ví dụ
13 Vowels	/a:/	a	nhà, ma, mang		/b/	b	ba, bàn, bé
	/ɔ:/	o	to, con, non, song		/m/	m	mẹ, mai, mềm
	/o/	ô	cô, môn, không		/p/	p	pin, lớp, bắp
	/ɤ/	ơ	thơ, mơ, lớn		/f/	ph	pha, phía, phần
	/ɛ/	e	em, bé, tem		/v/	v	và, vinh, vui
	/e/	ê	mê, tên, khênh		/t/	t	tin, tên, tôi, nát
	/u/	u	tù, đứng, súng		/t'/	th	thi, thêm, thăm
	/ɯ/	ư	tư, đừng, lưng		/d/	đ	đi, đến, đẹp
	/i/	i/y	im, nhìn, y tá, y tế		/n/	n	nam, nằm, nên
	/ă/	ă	năm, nằm, căng		/z/	d/gi	da, dại, gia đình
	/ɤ̆/	â	sân, mây, nâng		/ʐ/	r	ra, rủi, rèn
	/ɔ̆/	o	mó, tóc, mong		/s/	x	xa, xinh, xong

	/ɛˇ/	a	*a*nh, nh*a*nh, c*á*ch		/ʂ/	s	*s*en, *s*ửa, *s*ếp
3 Diphthongs	/ie/	yê	*yê*u, chuy*ể*n		/c/	ch	*ch*o, *ch*anh, *ch*ở
		iê	t*iế*n, m*iệ*ng		/ʈ/	tr	*tr*e, *tr*ả, *tr*ông
		ya	khu*ya*		/ɲ/	nh	*nh*à, *nh*ẹ, *nh*ìn
		ia	m*ía*, l*ia*, ph*ịa*		/l/	l	*l*ớn, *l*àm, *l*ên
	/uo/	uô	mu*ố*n, xu*ố*ng		/k/	c/k/q	*c*on, *k*ể, *q*uê
		ua	m*ua*, th*ua*, l*úa*		/χ/	kh	*kh*ó, *kh*i, *kh*ang
	/ɯɤ/	ươ	v*ươ*n, l*ươ*ng		/ŋ/	ng/ngh	*ng*ày, *ng*ang, *ngh*e
		ưa	m*ưa*, c*ửa*, s*ửa*		/ɣ/	g/gh	*g*a, *g*ây, *gh*i
2 Semivowels		i/y	ta*i*, ta*y*, n*ơi*, n*ây*		/h/	h	*h*oa, *h*à, *h*ẹn
		o/u	sa*o*, sa*u*, ca*o*, ca*u*				

2. The tone system

- Thanh không: without any mark on the syllable (ma)
- Thanh huyền: is mark by (`) on the syllable (mà)
- Thanh sắc : is mark by (´) on the syllable (má)
- Thanh hỏi : is mark by (’) on the syllable (mả)
- Thanh ngã : is mark by (~) on the syllable (mã)
- Thanh nặng : is mark by (.) on the syllable (mạ)

Six tones can be illustrated as the following diagram

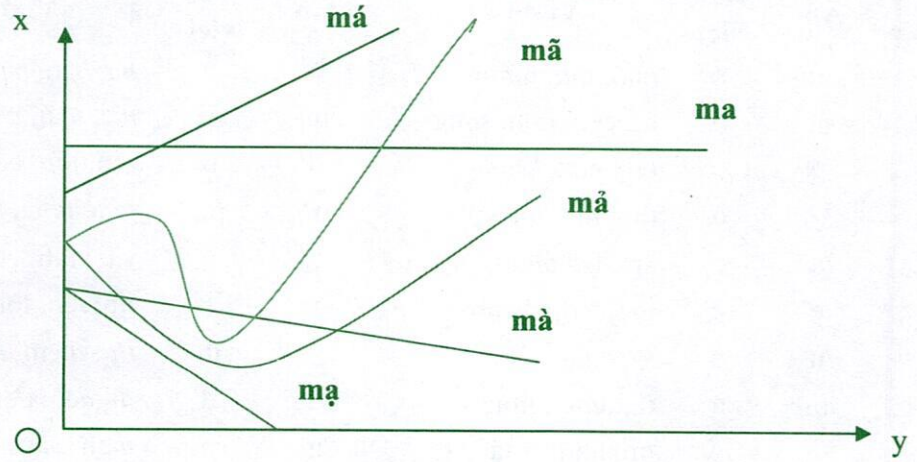

Note: *Ox indicates the high and low pitches of tones*
Oy indicates the long and short lengths of tones

III. STRUCTURE OF THE VIETNAMESE WORD

Consisting of 5 components. The structure is the following

Tones (6)			
Initial Sounds	**Rhyme**		
	Libialization	**Centeral sounds**	**Final Sounds**
Initial Consonants: **b, m, p, ph, v, t, th, đ, n, d/gi , r, x, s, ch, tr, nh, l, k, kh, ng, g, h**	**u/o**	Monophthongs: **i (y), ê, e, ơ, â, a, ư, ă, u, ô, o** Diphthongs: **ia/iê** (ya,yê), **ua/uô, ưa/ươ**	Final consonants: **p, t, c/ch, m, n, ng/nh** Semivowels: **i/y, o/u**

Description of the sound system of the Vietnamese language

1. Initial Consonants

Sound	Spelling	Position	Examples	Similar word in English
/b-/	**b**		*b*a, *b*àn, *b*é, *b*uôn, *b*ông, *b*ướng	*b*aby, *b*ye
/m-/	**m**		*m*ẹ, *m*ai, *m*ay, *m*inh, *m*ương	*m*art, *m*y
/f-/	**ph**		*ph*a, *ph*ía, *ph*ần, *ph*ong *ph*ú	*f*amily, *f*an
/v-/	**v**		*v*à, *v*inh, *v*ui, *v*ang, *v*ắng, *v*ênh	*v*ase, *v*alid
/t-/	**t**		*t*in, *t*ên, *t*ôi, *t*inh, *t*ang, *t*ỉnh	*t*ea, *t*ape
/t'-/	**th**		*th*i, *th*êm, *th*ăm, *th*ương, *th*ắng	
/d-/	**đ**		*đ*i, *đ*ến, *đ*ẹp, *đ*a *đ*oan, *đ*ăng	*d*iet, *d*o
/n-/	**n**		*n*am, *n*ằm, *n*em, *n*iêm, *n*ặng *n*ề	*n*ice, *n*ame
/z-/	**d/gi**		*d*a, *d*ại, *d*o, *gi*ả, *gi*a *gi*áo, *gi*ảng	*z*ero, *m*agazine
/ẓ-/	**r**		*r*a, *r*ủi, *r*èn, *r*ộng *r*ãi, *r*ồng *r*ắn	*r*ose, *r*oom
/s-/	**x**		*x*a, *x*em, *x*inh *x*ấn, *x*ong	*s*ee, *s*ave
/ṣ-/	**s**		*s*en, *s*ửa *s*oạn, *s*ách, *s*ếp	*sh*oe, *sh*are

/c-/	**ch**		*ch*o, *ch*anh, *ch*e *ch*ở, *ch*ương	*ch*ange
/ʈ-/	**tr**		*tr*e, *tr*ả, *tr*ông, *tr*ường, *tr*ưa	*ch*ew
/ɲ-/	**nh**		*nh*à, *nh*ẹ, *nh*ỏ *nh*ắn, *nh*ường	
/l-/	**l**		*l*ớn, *l*àm, *l*ên, *l*ành *l*ặn, *l*inh	*l*ady, *l*ane
/k-/	**c**	Before **/-a:, -ă ,-ɤˇ, -ɔ:,-o,-ɤ,-u, -ɯ/**	*c*a, *c*ăn, *c*ân, *c*on, *c*ô, *c*ơ, *c*ụ,*c*ứ	*c*ar, *c*alm
	k	Before **/-i, -ɛ, -e/**	*k*í/*k*ý, *k*en, *k*ẻng, *k*ê	*k*een, *k*ey
	q	Before **/-w-/**	*q*ue, *q*uả, *q*uang, *q*uanh	*q*uiet
/χ-/	**kh**		*kh*ó, *kh*i, *kh*ang, *kh*ông	
/ŋ-/	**ng**	Before **/-a:, -ă ,-ɤˇ, -ɔ:,-o,-ɤ,-u, -ɯ/**	*ng*a, *ng*ăn, *ng*ân, *ng*on, *ng*ôn, *ng*ợm, *ng*u, *ng*ưng	
	ngh	Before **/-i, -ɛ, -e/**	*ngh*ỉ, *ngh*e, *ngh*ề	
/ɣ-/	**g**	Before **/-a:, -ă ,-ɤˇ, -ɔ:,-o,-ɤ,-u, -ɯ/**	*g*a, *g*ặng, *g*ầy, *g*õ, *g*ôn, *g*ợn, *g*ụ, *g*ừng	*g*ive, *g*ain, *g*o, *g*rape, *g*uy, *g*ame
	gh	Before **/-i, -ɛ, -e/**	*gh*i, *gh*en, *gh*ế,	
/h-/	**h**		*h*oa, *h*à, *h*ẹn, *h*ang, *h*ường	*h*abit, *h*ello
/ʔ-/	**absent**		ăn uống, ưu ái	

2. Libialization

Sound	Spelling	Position	Examples
/-w-/	**u**	After /k-/ **q**	q*u*ê, q*u*ên, q*u*a, q*u*ân, q*u*ang
		Before /-i / **i-y**, /-e/ **ê**, /-ɤ / **ơ**, /-ɤˇ / **â**	ch*u*i, t*u*i, t*u*y, s*u*y, nhụy th*u*ê, h*u*ệ, th*ư*ở, kh*u*ấy, x*u*ân
	o	Before /-a/ **a**, /-ɛ-/ **e**, /-ă-/ **ă**	h*o*a, kh*o*a, l*o*ang, kh*o*e, kh*o*e, x*o*ăn, ch*o*ắt,
/zero/	**absent**		má, tiên, sương, lương

3. Centeral sounds

Sound	Spelling	Position	Examples	*Similar word* in English
/-a:-/	a		*a*n, nh*à*, c*a*m,m*a*ng	c*a*r, c*a*lm, h*ea*rt
/-ɔ:-/	oo	Before /-ŋ/, /-k/	x*oo*ng, m*oó*c	*o*bject
	o		t*o*, l*ò*, c*o*n, s*o*n	m*o*re, h*o*rn, l*o*rd
/-o-/	ô		*ô*n, *ố*c, h*ô*n, kh*ô*ng	
/-ɤ-/	ơ		*ơ*n, m*ơ*, h*ơ*n, c*ơ*m	h*e*r, *a*lone, *a*go
/-ɛ-/	e		*e*m, b*é*, ch*e*, x*e*m	h*ai*r, m*a*p
/-e-/	ê		*ê*m, ch*ê*, l*ê*n, ch*ê*nh	
/-u-/	u		*ù*n, t*u*, c*ù*n, t*u*ng	b*oo*k, c*oo*k,sh*oe*
/-ɯ-/	ư		*ư*ng, c*ứ*, t*ư*, nh*ư*ng	
/-i-/	i	- When initial sounds are absent or after initial sounds - Go alone with Vietnamese origin word	*i*m, th*i*, t*i*n, x*i*nh *ỉ* eo, ầm *ĩ*	*i*mage, t*ea*m tea, see, mean
	y	- After /-w-/ - When initial and final sounds and libialization are absent	huy, tuy, thủy *y* tá, *y* tế, *y* học	
/-ă-/	a	When final sound is /-w, -y/	s*a*u, r*a*u, m*a*y, qu*a*y	
	ă	Always before final consonants, not located at the end of a word	*ă*n, c*ắ*n, đ*ắ*ng	*lu*nch, m*o*nth
/-ɤˇ-/	â	Always before final sounds, not located at the end of a word	*ấ*y, *â*n, t*â*n, n*â*ng	
/-ɔˇ-/	o		*ó*c, m*ó*c, t*ó*c, c*o*ng	c*o*tte, c*o*tton
/-ɛˇ-/	a		*á*ch, nh*a*nh, c*á*nh	*a*ction, *a*ctual
/-ie-/	yê	- When initial consonants is absent - After /-w-/and before final consonants	*yê*u, *yế*u, *yê*n, uyển chuyển, tuyệt	
	iê	- After initial consonants and before final consonants	t*iê*n, k*iệ*n, m*iế*ng, kh*iế*ng, l*iệ*ng	
	ya	- After libialization /-w/ and no final consonants	khu*ya*, xu*ya*, tu*ya*	
	ia	No final consonants	k*ia*, ch*ia*, t*ia*, m*ía*, ph*ịa*, t*ỉa*	

/-ɯɤ-/	**ươ**	Before final sounds	*ưới, sưới, ưỡn, ương, ướp*	
	ưa	No final consonants or semi-vowels at the end	*ưa, cửa, chữa, nửa*	
/-uo-/	**uô**	Before final sounds	*uốn, chuối, muốn, xuống*	
	ua	No final consonants or semi-vowels at the end	*mua, thua, lúa*	

4. Final sounds

Sound	Spelling	Position	Examples	Examples
/-m/	**m**			nam, lắm, xem, nem
/-n/	**n**			nên, lan, toàn, tràn
/-ŋ/	**nh**	after **/-i, - e, -ɛˇ-/**		xinh, kính, chênh, canh
	ng	after **/-a:, -ă, -ɤˇ, -ɔ:,- o, -ɛ, -u, -ɯ, -ie, -ɯɤ-** *(ươ, uô)/*		ngang, lăng, nâng, long, không, xèng, tung, mừng, tiếng, sương, cuống
/-p/	**p**		Only two tones: sắc (´) and nặng (.)	lớp, cụp, sụp, ướp
/-t/	**t**			sát, tạt, triệt, khiết
/-k/	**ch**	after **/-i, - e, -ɛˇ/**		ích, xếch, sạch
	c	after **/-a:, -ă, -ɤˇ, -ɔ:,- o, -ɛ, -u, -ɯ, -ie, -ɯɤ-** *(ươ,uô)/*		các, sắc, gấc, khóc, mộc, séc, khúc, mức, tiếc, tước, cuộc
/-w/	**o**	after **/-a-,-ɛ-/**		táo, nạo, kéo, xéo
	u	after **/-a:, -i -e, -ɤˇ,- ɯ, -ie, -ɯɤ-** *(ươ)/*		mau, níu, nếu, nấu, lưu, tiêu, rượu
-j/	**y**	after **/-ă, -ɤˇ-/**		máy, tay, cậy, phẩy
	i	after **/-a:, -ɯ, - ɯɤ-** *(ươ)*, ***-uo-*** *(uô)/*		cài, xoài, chửi, ngửi, tươi, mười, chuôi, nuôi
/zero/	**absent**			che, nghe, ma, à

BẢNG CHỮ VIẾT TẮT
(Acronym Table)

Chữ viết tắt *(Acronym)*	Tiếng Việt *(Vietnamese)*	Tiếng Anh *(English)*
CN	Chủ ngữ	Subject
DT	Danh từ	Noun
ĐT	Động từ	Verb
Đt	Đại từ	Pronoun
TT	Tính từ	Adjective
MĐ	Mệnh đề	Clause
Đtnx	Đại từ nhân xưng	Personal Pronoun

BẢNG CHỮ CÁI TIẾNG VIỆT
VIETNAMESE ALPHABET

Letter	Spelling	Sound	Letter	Spelling	Sound
a	a	/a/	**n**	e nờ	/n/
ă	á	/ă/	**o**	o	/ɔ/
â	ớ	/ɤ̆/	**ô**	ô	/o/
b	bê	/b/	**ơ**	ơ	/ɤ/
c	xê	/k/	**p**	pê	/p/
d	dê	/z/	**q**	qu/quy	/k/
đ	đê	/d/	**r**	e rờ	ʐ/
e	e	/ɛ/	**s**	ét sì	/ʂ/
ê	ê	/e/	**t**	tê	/t/
g	gờ	/ɣ/	**u**	u	/u/
h	hát	/h/	**ư**	ư	/ɯ/
i	i	/i/	**v**	vê	/v/
k	ca	/k/	**x**	ích xì	/s/
l	e lờ	/l/	**y**	y dài	/i/
m	e mờ	/m/			

THỰC HÀNH PHÁT ÂM
(Practice in Pronunciation)

Bài 1

1. Đọc các nguyên âm sau *(Read the following vowels)*:

a	o	ô	ơ	
e	ê	u	ư	i (y)

2. Đọc các kết hợp giữa phụ âm và nguyên âm sau
(Read the following combinations of consonant with vowel):

	a	o	ô	ơ	e	ê	u	ư	i (y)
b	ba	bo	bô	bơ	be	bê	bu	bư	bi
d	da	do	dô	dơ	de	dê	du	dư	di
đ	đa	đo	đô	đơ	đe	đê	đu	đư	đi
l	la	lo	lô	lơ	le	lê	lu	lư	li (ly)
m	ma	mo	mô	mơ	me	mê	mu	mư	mi (my)
n	na	no	nô	nơ	ne	nê	nu	nư	ni

3. Đọc các kết hợp giữa phụ âm và vần sau
(Read the following combinations of consonant with rhyme):

	am	âm	ăm	an	ân	ăn
b	bam	bâm	băm	ban	bân	băn
d	dam	dâm	dăm	dan	dân	dăn
đ	đam	đâm	đăm	đan	đân	đăn
l	lam	lâm	lăm	lan	lân	lăn
m	mam	mâm	măm	man	mân	măn
n	nam	nâm	năm	nan	nân	năn

4. Đọc các kết hợp giữa phụ âm và vần sau

(Read the following combinations of consonant with rhyme):

	om	ôm	ơm	on	ôn	ơn
b	bom	bôm	bơm	bon	bôn	bơn
c	com	côm	cơm	con	côn	cơn
ch	chom	chôm	chơm	chon	chôn	chơn
g	gom	gôm	gơm	gon	gôn	gơn
h	hom	hôm	hơm	hon	hôn	hơn
kh	khom	khôm	khơm	khon	khôn	khơn

5. Đọc các kết hợp giữa phụ âm và vần sau

(Read the following combinations of consonant with rhyme):

	em	êm	en	ên
k	kem	kêm	ken	kên
ch	chem	chêm	chen	chên
d	dem	dêm	den	dên
đ	đem	đêm	đen	đên
gh	ghem	ghêm	ghen	ghên
h	hem	hêm	hen	hên

6. Đọc các kết hợp giữa phụ âm và vần sau

(Read the following combinations of consonant with rhyme):

	um	ưm	un	ưn
h	hum	hưm	hun	hưn
kh	khum	khưm	khun	khưn
b	bum	bưm	bun	bưn
v	vum	vưm	vun	vưn
ph	phum	phưm	phun	phưn
s	sum	sưm	sun	sưn

7. Đọc các kết hợp giữa phụ âm và vần sau

(Read the following combinations of consonant with rhyme):

	an	ang	anh
b	ban	bang	banh
v	van	vang	vanh
ph	phan	phang	phanh
kh	khan	khang	khanh
t	tan	tang	tanh
th	than	thang	thanh

8. Đọc các kết hợp giữa phụ âm và vần sau

(Read the following combinations of consonant with rhyme):

	on	ong	ôn	ông
n	non	nong	nôn	nông
nh	nhon	nhong	nhôn	nhông
g	gon	gong	gôn	gông
ng	ngon	ngong	ngôn	ngông
t	ton	tong	tôn	tông
th	thon	thong	thôn	thông

9. Đọc các kết hợp giữa phụ âm và vần sau

(Read the following combinations of consonant with rhyme):

	un	ung	ưn	ưng
d	dun	dung	dưn	dưng
đ	đun	đung	đưn	đưng
nh	nhun	nhung	nhưn	nhưng
t	tun	tung	tưn	tưng
th	thun	thung	thưn	thưng
v	vun	vung	vưn	vưng

10. Đọc các kết hợp giữa phụ âm và vần sau

(Read the following combinations of consonant with rhyme):

	en	eng		in	inh
ph	phen	pheng		phin	phinh
t	ten	teng		tin	tinh
th	then	theng		thin	thinh
x	xen	xeng		xin	xinh
tr	tren	treng		trin	trinh
r	ren	reng		rin	rinh

11. Đọc các kết hợp giữa phụ âm và vần sau

(Read the following combinations of consonant with rhyme):

	ai	ay		ao	au
b	bai	bay		bao	bau
v	vai	vay		vao	vau
d	dai	day		dao	dau
đ	đai	đay		đao	đau
t	tai	tay		tao	tau
th	thai	thay		thao	thau
nh	nhai	nhay		nhao	nhau
ng	ngai	ngay		ngao	ngau

12. Phân biệt các thanh điệu *không-bằng-sắc*

*(Distinguish between **không-bằng-sắc** tones)*:

ba - bà	pha - phà	ba - bá	pha - phá
va - và	kha - khà	va - vá	kha - khá
da - dà	na - nà	da - dá	na - ná
đa - đà	nha - nhà	đa - đá	nha - nhá
ga - gà	ta - tà	ga - gá	ta - tá
nga - ngà	tha - thà	nga - ngá	tha - thá

13. Thực hành phát âm *(Practice pronunciation)*:

ban	bàn	bán
bân	bần	bấn
băn	bằn	bắn
dem	dèm	dém
đêm	đềm	đếm
vai	vài	vái
vay	vày	váy
chao	chào	cháo
chau	chàu	cháu
tu	tù	tú

14. Đọc các câu sau *(Read the following sentences)*:

1. Bà Ba nằm. Ông Hào làm.
   Em Vân ăn. Anh Phan chào.
   Cô Mai may. Thầy Tân xem.

2. Bà Ba nằm xem phim. Ông Hào làm nhà.
   Em Vân ăn bánh mì. Anh Phan chào bà Nga.
   Cô Mai may áo. Thầy Tân xem tivi.

15. Thực hành nghe *(Practice listening)*:

a. Nghe rồi đánh dấu đúng (Đ) hoặc sai (S) vào các ô sau
(Write True or False in the box after listening):

anh ☐	em ☐	tôi ☐
ông ☐	bà ☐	cô ☐
chú ☐	thầy ☐	cháu ☐

b. Nghe rồi điền từ trong ngoặc vào chỗ trống các câu sau

(Choose a word in the bracket to fill in the blank of sentences after listening):

1. ..... đang ăn ..... (*tôi, xôi*)
2. Anh ..... đi may áo ..... (*dài, Hai*)
3. Thứ ..... ông đi ra ..... (*ba, ga*)
4. Ngày ..... tôi đi Lào ..... (*cai, mai*)
5. Cháu ..... nhà ..... cô (*chào, vào*)

c. Nghe rồi điền vần trong ngoặc vào chỗ trống các câu sau

(Choose a rhyme in the bracket to fill in the blank of sentences after listening):

1. Cô M ..... đi m ..... áo (*ai , ay*)
2. Ông thấy cô Th..... đến gần cái m ..... khâu (*ay, ai*)
3. Cô ấy đau t ..... nên ngày m ..... không đi (*ai, ay*)
4. Bà H..... v..... tôi năm trăm (*ay, ai*)
5. Tôi làm s ..... vì tôi s ..... (*ai, ay*).

d. Nghe rồi điền dấu vào các từ và các câu sau.

(Listen and annotate the tone marks for the following words and sentences):

1. Chao ba Chao cô Chao anh Chao chu
   Chao chau Chao thây Chao ông Chao em

2. Ông Lâm ăn banh mi.
   Thây Tam xem tivi.
   Ba Nga lam xôi.
   Chau Đao chao ba Nhan.
   Cô Ha may khăn ăn.
   Em Ninh đang nghe đai.
   Đây la cai ban la.
   Đo la cai may bay.
   Kia la con ca.
   Đây la con ga.

Bài 2

1. Đọc các kết hợp giữa phụ âm và vần sau
(Read the following combinations of consonant with rhyme):

	ai	ay	ây
b	bai	bay	bây
v	vai	vay	vây
m	mai	may	mây
h	hai	hay	hây
kh	khai	khay	khây
ph	phai	phay	phây
t	tai	tay	tây
th	thai	thay	thây

2. Đọc các kết hợp giữa phụ âm và vần sau
(Read the following combinations of consonant with rhyme):

	ao	au	âu
c	cao	cau	câu
ch	chao	chau	châu
d	dao	dau	dâu
đ	đao	đau	đâu
s	sao	sau	sâu
nh	nhao	nhau	nhâu
ng	ngao	ngau	ngâu
tr	trao	trau	trâu

3. Đọc các vần sau *(Read the following rhymes)*:

an	ang	ăn	ăng
ân	âng	on	ong
ôn	ông	en	eng

4. Đọc các kết hợp giữa phụ âm và vần sau
(Read the following combinations of consonant with rhyme):

	om	ôm	ơm
b	bom	bôm	bơm
v	vom	vôm	vơm
kh	khom	khôm	khơm
nh	nhom	nhôm	nhơm
g	gom	gôm	gơm
ng	ngom	ngôm	ngơm
r	rom	rôm	rơm
x	xom	xôm	xơm

5. Đọc các kết hợp giữa phụ âm và vần sau
(Read the following combinations of consonant with rhyme):

	oi	ôi	ơi
c	coi	côi	cơi
d	doi	dôi	dơi
đ	đoi	đôi	đơi
m	moi	môi	mơi
n	noi	nôi	nơi
t	toi	tôi	tơi
th	thoi	thôi	thơi
tr	troi	trôi	trơi

6. Đọc các kết hợp giữa phụ âm và vần sau

(Read the following combinations of consonant with rhyme):

	oa	oe		eo	êu
m	moa	moe		meo	mêu
l	loa	loe		leo	lêu
h	hoa	hoe		heo	hêu
nh	nhoa	nhoe		nheo	nhêu
t	toa	toe		teo	têu
th	thoa	thoe		theo	thêu

7. Đọc các kết hợp giữa phụ âm và nguyên âm sau

(Read the following combinations of consonant with vowel):

	i	e	ê
g	ghi	ghe	ghê
ngh	nghi	nghe	nghê
nh	nhi	nhe	nhê
k	ki	ke	kê
kh	khi	khe	khê
q	qui	que	quê
ph	phi	phe	phê

8. Đọc các kết hợp giữa phụ âm và vần sau

(Read the following combinations of consonant with rhyme):

	in	en	ên
gh	ghin	ghen	ghên
ngh	nghin	nghen	nghên
nh	nhin	nhen	nhên
k	kin	ken	kên

kh	khin	khen	khên
q	quin	quen	quên
ph	phin	phen	phên

9. Đọc các kết hợp giữa phụ âm và vần sau

(Read the following combinations of consonant with rhyme):

	in	inh	ên	ênh
b	bin	binh	bên	bênh
v	vin	vinh	vên	vênh
t	tin	tinh	tên	tênh
th	thin	thinh	thên	thênh
d	din	dinh	dên	dênh
đ	đin	đinh	đên	đênh

10. Đọc các kết hợp giữa phụ âm và vần sau

(Read the following combinations of consonant with rhyme):

	ia	iêu	iên	iêng
b	bia	biêu	biên	biêng
v	via	viêu	viên	viêng
ch	chia	chiêu	chiên	chiêng
k	kia	kiêu	kiên	kiêng
kh	khia	khiêu	khiên	khiêng
h	hia	hiêu	hiên	hiêng
t	tia	tiêu	tiên	tiêng
th	thia	thiêu	thiên	thiêng

11. Phân biệt các thanh điệu *không-hỏi-ngã-nặng*
*(Distinguish between **không-hỏi-ngã-nặng** tones)*:

da - dả	da - dã	da - dạ
đa - đả	đa - đã	đa - đạ
va - vả	va - vã	va - vạ
ta - tả	ta - tã	ta - tạ
tha - thả	tha - thã	tha - thạ

12. Thực hành phát âm *(Practice pronunciation)*:

1.	ngô - ngố - ngỗ	ngô - ngồ - ngổ
	nhô - nhố - nhỗ	nhô - nhồ - nhổ
	vô - vố - vỗ	vô - vồ - vổ
	bô - bố - bỗ	bô - bồ - bổ

2.	ga - gà - gá - gả - gã - gạ
	ngan - ngàn - ngán - ngản - ngãn - ngạn
	nghe - nghè - nghé - nghẻ - nghẽ - nghẹ
	hôi - hồi - hối - hổi - hỗi - hội
	tiên - tiền - tiến - tiển - tiễn - tiện
	kiêu - kiều - kiếu - kiểu - kiễu - kiệu
	tinh - tình - tính - tỉnh - tĩnh - tịnh

13. Đọc các câu sau *(Read the following sentences)*:

1.	Đây là cái gì? Đây là cái bàn.	Đây là con gì? Đây là con gà.
	Kia là cái gì? Kia là cái lọ.	Kia là con gì? Kia là con chó.
	Đấy là cái gì? Đấy là cái mũ.	Đấy là con gì? Đấy là con lợn.
	Đó là cái gì? Đó là cái tủ.	Đó là con gì? Đó là con khỉ.
2.	Đây là ai? Đây là bà Liên.	Kia là ai? Kia là ông Thịnh.
	Đấy là ai? Đấy là thầy Chiểu.	Đó là ai? Đó là cô Hiên.
3.	Tên bà là gì? Tên tôi là Liên.	Tên thầy là gì? Tên tôi là Chiểu.
	Tên ông là gì? Tên tôi là Thịnh.	Tên cô là gì? Tên tôi là Hiên.

14. Thực hành nghe *(Practice listening)*:

a. Nghe rồi điền từ trong ngoặc vào chỗ trống các câu sau
(Choose a word in the bracket to fill in the blank of sentences after listening):

1. ..... này người ta ..... xe ngựa. (*vùng, dùng*)
2. ..... nhà tôi nước ngập đến ..... .(*chân, sân*)
3. Cây ..... này ..... mới có quả. (*vừa, dừa*)
4. Tôi ..... tay ..... em bé nín khóc. (*vỗ, dỗ*)
5. Xin ..... thiệu ..... anh. (*giới, với*)

b. Nghe rồi điền vần trong ngoặc vào chỗ trống các câu sau
(Choose a rhyme in the bracket to fill in the blank of sentences after listening):

1. C ..... ông ấy đang chở c ..... .(*ác, át*)
2. Họ b..... nhiều b ..... ngọt. (*ánh, án*)
3. Cô L ..... ăn khoai l ..... . (*ang, an*)
4. Chị S ..... rất x ..... .(*in, inh*)
5. Tôi chỉ kh ..... chứ không muốn gì kh ..... (*ác, át*)

c. Nghe rồi gạch dưới các từ đúng *(Underline a correct word after listening):*

bản án - bảng án	bàn quang - bàng quan	áng mây - án mây
xinh xắn - xin xắn	ăn năn - ăn năng	cuốn lá - cuống lá
tay áo - tai áo	an toàn - anh toàn	man mác - mang mác

d. Nghe rồi điền dấu vào các câu sau
(Listen and annotate the tone marks for the following sentences):

1. Chao cô a. Em la Khanh - Chao em. Cô la Thuy.
2. Xin lôi. Em la Hoa phai không? Không. Em là Hoa a.
3. Chao ban. Xin lôi. Ban co phai la Tu không? Phai. Minh la Tu.
4. Đây la ba Nhan phai không? Vâng. Đây la ba Nhan.
5. Kia co phai la thây Tân không? Không. Kia không phai la thây Tân. Kia la thây Trân.

Bài 3

1. Đọc các kết hợp giữa phụ âm và vần sau
(Read the following combinations of consonant with rhyme):

	um	un	ung
c	cum	cun	cung
s	sum	sun	sung
r	rum	run	rung
ch	chum	chun	chung

Đọc các từ *(Read these words)*:

run rẩy	*um tùm*	*sum vầy*
chúng tôi	*rùng rợn*	*cụng ly*
rúm ró	*ung dung*	*cụm từ*

2. Đọc các kết hợp giữa phụ âm và vần sau
(Read the following combinations of consonant with rhyme):

	ưm	ưn	ưng
c	cưm	cưn	cưng
s	sưm	sưn	sưng
r	rưm	rưn	rưng
ch	chưm	chưn	chưng

Đọc các từ *(Read these words)*:

tưng bừng	*cưng chiều*	*bánh chưng*
cứng cáp	*xứng đáng*	*rưng rưng*
hừng đông	*chừng mực*	*chấn hưng*

3. Đọc các kết hợp giữa phụ âm và vần sau

(Read the following combinations of consonant with rhyme):

	ua	ưa		ui	ưi
b	bua	bưa		bui	bưi
d	dua	dưa		dui	dưi
đ	đua	đưa		đui	đưi
m	mua	mưa		mui	mưi
v	vua	vưa		vui	vưi
ch	chua	chưa		chui	chưi

Đọc các từ *(Read these words)*:

vua chúa *dưa cà* *vui vẻ*

chửi bới *trưa nay* *mùa mưa*

bừa bãi *bùi ngùi* *chui lủi*

4. Đọc các kết hợp giữa phụ âm và vần sau

(Read the following combinations of consonant with rhyme):

	uy	uê	uân
d	duy	duê	duân
h	huy	huê	huân
kh	khuy	khuê	khuân
q	quy	quê	quân
ng	nguy	nguê	nguân
x	xuy	xuê	xuân

Đọc các từ *(Read these words)*:

chung thủy *sum xuê* *khuân vác*

quân đội *tuổi xuân* *quê nhà*

nguy hiểm *duy trì* *khuy áo*

5. Đọc các kết hợp giữa phụ âm và vần sau
(Read the following combinations of consonant with rhyme):

	uôn	ươn	uông	ương
m	muôn	mươn	muông	mương
ch	chuôn	chươn	chuông	chương
l	luôn	lươn	luông	lương
s	suôn	sươn	suông	sương
t	tuôn	tươn	tuông	tương
th	thuôn	thươn	thuông	thương

Đọc các từ *(Read these words)*:

mưa tuôn	*mượn vở*	*chuông reo*
đi muộn	*sương rơi*	*tượng trưng*
tương tư	*bình thường*	*chương năm*

6. Phân biệt các thanh điệu *sắc-nặng* *(Distinguish between **sắc-nặng** tones)*:

1. ác - ạc	áp - ạp	át - ạt
ấc - ậc	ấp - ập	ất - ật
ắc - ặc	ắp - ặp	ắt - ặt

2. óc - ọc	óp - ọp	ót - ọt
ốc - ộc	ốp - ộp	ốt - ột
	ớp - ợp	ớt - ợt

3. úc - ục	úp - ụp	út - ụt
ức - ực		ứt - ựt

Đọc các từ *(Read these words)*:

hộp xốp	*áp đặt*	*túc trực*
học tập	*móc mật*	*lụp xụp*
sắp đặt	*lớp học*	*tấp nập*

4.	ích - ịch	íp - ịp	ít - ịt
	ếch - ệch	ếp - ệp	ết - ệt
		ép - ẹp	ét - ẹt

Đọc các từ *(Read these words)*:

tĩnh mịch	*tít mít*	*tích tắc*
lếch thếch	*xét nét*	*rất mệt*
xếp nếp	*xụt xịt*	*rét ngọt*

7. Thực hành phát âm *(Practice pronunciation)*:

heo	hèo	héo	hẻo	hẽo	hẹo
khoe	khòe	khóe	khỏe	khõe	khọe
miêu	miều	miếu	miểu	miễu	miệu
chui	chùi	chúi	chủi	chũi	chụi
đuôi	đuồi	đuối	đuổi	đuỗi	đuội
luôn	luồn	luốn	luổn	luỗn	luộn
vươn	vườn	vướn	vưởn	vưỡn	vượn
xuông	xuồng	xuống	xuổng	xuỗng	xuộng
thương	thường	thướng	thưởng	thưỡng	thượng

8. Đọc các câu sau *(Read the following sentences)*:

1. - Chào anh. Anh khỏe không?
   - Cám ơn. Tôi khỏe. Còn chị, chị khỏe không?
   - Tôi không khỏe lắm.
2. - Chào bác ạ. Bác khỏe không ạ?
   - Chào cháu. Bác bình thường. Cháu khỏe không?
   - Cháu cũng bình thường ạ.

3. - Cô làm nghề gì? Tôi làm nghề dạy học.
   - Ông ấy làm nghề gì? Ông ấy làm nghề chụp ảnh.
4. - Đây là anh Tịch. Anh ấy là họa sỹ.
   - Kia là ông Sách. Ông ấy là giám đốc.
   - Đó là chị Hường. Chị ấy là bác sỹ.
   - Đấy là bà Hoa. Bà ấy là phóng viên.
5. - Anh Tịch đang làm gì? Anh ấy đang vẽ tranh.
   - Ông Sách đang làm gì? Ông ấy đang họp.
   - Chị Hương đang làm gì? Chị ấy đang khám bệnh.
   - Bà Hoa đang làm gì? Bà ấy đang phỏng vấn sinh viên.

9. Thực hành nghe *(Practice listening)*:

a. Nghe rồi chọn vần trong ngoặc điền vào chỗ trống các câu sau
(Choose a rhyme in the bracket to fill in the blank of sentences after listening):

1. Em m..... xem phim quá. (*ải, ãi*)
2. Nó nói m..... mà tôi không hiểu. (*mải, mãi*)
3. Tháng này cô ấy v..... ốm. (*ẫn, ẩn*)
4. Tôi không làm n..... bài này. (*ỗi, ổi*)
5. Cô ấy h..... mấy lần rồi. (*ỏi, òi*)

b. Nghe rồi chọn từ trong ngoặc điền vào chỗ trống các câu sau
(Choose a word in the bracket to fill in the blanks of sentence after listening):

1. Phải ..... việc ..... trâu là dễ. (*chăn, chăng*)
2. Cô bé ..... áo đỏ kia trông ..... rất dễ thương. (*mặt, mặc*)
3. Anh ấy không đi ..... vì có cuộc ..... . (*họp, học*)
4. Đường bị ..... nên họ ..... máy xe. (*tắt, tắc*)
5. Họ ..... mấy cây ..... ở kia. (*chôn, chông*)

c. Nghe rồi gạch dưới những từ đúng
(Underline the correct words after listening):

trau chuốt - trau chuốc	khuôn phép - khuông phép
lãn mạn - lãng mạn	ngào ngạt - ngào ngặt
đặc san - đặt san	đìn công - đình công
nghèo nàn - nghèo nàng	cải lương - cải lươn

d. Nghe rồi điền dấu vào các câu sau
(Listen and annotate the tone marks for the following sentences):

1. Tôi la sinh viên. Anh ây la ky sư. Ông Tân la giam đôc.
2. Ba Hoa la nha bao. Chau Chinh la hoc sinh. Chi Loan la thư ky.
3. Chi ây la ngươi Han Quôc. Ba ây la người My.
4. Ông ây la ngươi nươc nao? Ông ây la ngươi Thuy Sy.
5. Cô Khanh co phai la ngươi Viêt không? Phai, cô ây la ngươi Viêt.

Bài 4

1. Đọc các kết hợp giữa phụ âm và vần sau
(Read the following combinations of consonant with rhyme):

	oa	oai	oay
l	loa	loai	loay
kh	khoa	khoai	khoay
x	xoa	xoai	xoay
ng	ngoa	ngoai	ngoay
t	toa	toai	toay
th	thoa	thoai	thoay

Đọc các từ *(Read these words)*:

loà xoà *tại ngoại* *ngắc ngoải*
khắc khoải *từ loại* *thoai thoải*
xoay sở *loay hoay* *thỏa thuận*

2. Đọc các kết hợp giữa phụ âm và vần sau
(Read the following combinations of consonant with rhyme):

	oa	oan	oang
d	doa	doan	doang
đ	đoa	đoan	đoang
h	hoa	hoan	hoang
l	loa	loan	loang
ng	ngoa	ngoan	ngoang
x	xoa	xoan	xoang

Đọc các từ *(Read these words)*:

đóa hoa *hân hoan* *nhạt nhòa*
khoe khoang *đểnh đoảng* *hoang tưởng*
hào nhoáng *ngoan ngoãn* *đa đoan*

3. Đọc các kết hợp giữa phụ âm và vần sau
(Read the following combinations of consonant with rhyme):

	oa	oăn	oăng
l	loa	loăn	loăng
ng	ngoa	ngoăn	ngoăng
kh	khoa	khoăn	khoăng
x	xoa	xoăn	xoăng

Đọc các từ *(Read these words)*:

loăn xoăn *loăng quăng* *ngoằn ngoèo*
băn khoăn *lõa xõa* *tóc xoăn*
hòa hoãn *họa hoằn* *cháo loãng*

4. Đọc các kết hợp giữa phụ âm và vần sau
(Read the following combinations of consonant with rhyme):

	uân	uyên	uya
l	luân	luyên	luya
h	huân	huyên	huya
ch	chuân	chuyên	chuya
kh	khuân	khuyên	khuya
t	tuân	tuyên	tuya
x	xuân	xuyên	xuya

Đọc các từ *(Read these words)*:

tuyên truyền *khuân vác* *khuyên răn*
truân chuyên *luân lưu* *luyện tập*
chuẩn bị *luyên thuyên* *tuyên chiến*

5. Đọc các kết hợp giữa phụ âm và vần sau

(Read the following combinations of consonant with rhyme):

	uôi	uôn	uông
b	buôi	buôn	buông
m	muôi	muôn	muông
đ	đuôi	đuôn	đuông
ch	chuôi	chuôn	chuông
t	tuôi	tuôn	tuông
x	xuôi	xuôn	xuông

Đọc các từ *(Read these words)*:

buổi chiều *tuồng đồ* *quả chuối*

chuông reo *buông tuồng* *chèo xuồng*

tuổi xuân *muôn tuổi* *mưa tuôn*

6. Đọc các kết hợp giữa phụ âm và vần sau

(Read the following combinations of consonant with rhyme):

	ươi	ươn	ương
d	dươi	dươn	dương
đ	đươi	đươn	đương
m	mươi	mươn	mương
l	lươi	lươn	lương
s	sươi	sươn	sương
t	tươi	tươn	tương

Đọc các từ *(Read these words)*:

thường xuyên *tuyên dương* *mười nghìn*

lò sưởi *tương tự* *đường hướng*

rau tươi *đương đại* *sương rơi*

7. Phân biệt các thanh điệu sắc- nặng *(Distinguish between **sắc-nặng** tones)*:

1.	**iếc - iệc**	**iếp - iệp**	**iết - iệt**
	chiếc - chiệc	chiếp - chiệp	chiết - chiệt
	thiếc - thiệc	thiếp - thiệp	thiết - thiệt
	viếc - việc	viếp - việp	viết - việt
	xiếc - xiệc	xiếp - xiệp	xiết - xiệt
	diếc - diệc	diếp - diệp	diết - diệt

Đọc các từ *(Read these words)*:

đáng tiếc	*tinh khiết*	*dự tiệc*
việc làm	*nước xiết*	*thân thiết*
thiếp mời	*tiếp viện*	*tiêu diệt*

2.	**ước - ược**	**ướp - ượp**	**ướt - ượt**
	nước - nược	nướp - nượp	tướt - tượt
	tước - tược	tướp - tượp	lướt - lượt

Đọc các từ *(Read these words)*:

nước Việt	*vườn tược*	*rách tướp*
lần lượt	*xuôi ngược*	*lướt ván*
ngước mặt	*nườm nượp*	*tước vị*

3.	**uốc - uộc**	**uốt - uột**
	chuốc - chuộc	chuốt - chuột
	ruốc - ruộc	ruốt - ruột
	buốc - buộc	buốt - buột
	tuốc - tuộc	tuốt - tuột
	suốc - suộc	suốt - suột

Đọc các từ *(Read these words)*:

ruột thịt	*suốt lượt*	*buộc chặt*
chau chuốt	*sốt ruột*	*buộc tội*
ràng buộc	*con chuột*	*cuốc ruộng*

4.	**uất - uật**	**uyết - uyệt**
	suất - suật	suyết - suyệt
	xuất - xuật	xuyết - xuyệt
	tuất - tuật	tuyết - tuyệt
	thuất - thuật	thuyết - thuyệt
	khuất - khuật	khuyết - khuyệt
	quất - quật	quyết - quyệt

Đọc các từ *(Read these words)*:

khiếm khuyết	*quỷ quyệt*	*quyết định*
truyền thuyết	*xuất khẩu*	*tuyệt vọng*
quyết liệt	*học thuật*	*khai quật*

5.	**oác - oạc**	**oát - oạt**	**oắt - oặt**
	loác - loạc	loát - loạt	loắt - loặt
	choác - choạc	choát - choạt	choắt - choặt
	toác - toạc	toát - toạt	toắt - toặt
	thoác - thoạc	thoát - thoạt	thoắt - thoặt
	soác - soạc	soát - soạt	soắt - soặt

Đọc các từ *(Read these words)*:

loạc choạc	*sột soạt*	*tẩu thoát*
khuya khoắt	*thoăn thoắt*	*rách toạc*
kiểm soát	*một loạt*	*toang toác*

8. Thực hành phát âm *(Practice pronunciation)*:

ngoai	ngoài	ngoái	ngoải	ngoãi	ngoại
xoăn	xoằn	xoắn	xoẳn	xoẵn	xoặn
muôn	muồn	muốn	muổn	muỗn	muộn
khoan	khoàn	khoán	khoản	khoãn	khoạn
hoang	hoàng	hoáng	hoảng	hoãng	hoạng
tuyên	tuyền	tuyến	tuyển	tuyễn	tuyện

9. Đọc các đoạn hội thoại sau *(Read the following dialogues)*:

1.- Xin tự giới thiệu: Tôi là Helen, sinh viên người Pháp. Hiện nay tôi đang học tiếng Việt tại Khoa Việt Nam học và tiếng Việt, Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn. Còn bạn, bạn học ở đâu?

- Tôi học ở Trường Đại học Bách Khoa Hà Nội.

2. - Xin lỗi, bà là người nước nào?

- Tôi là người Trung Quốc. Còn ông, ông là người Anh phải không?

- Không. Tôi là người Mỹ.

10. Thực hành nghe *(Practice listening)*:

a. Nghe rồi đánh dấu đúng (Đ) hoặc sai (S) vào các ô sau
(Write True or False in the box after listening):

giám đốc	☐	giáo viên	☐	kỹ sư	☐
sinh viên	☑	bác sỹ	☑	thư ký	☑
nông dân	☐	công nhân	☐	nội trợ	☑
quyển vở	☑	bức thư	☐	cái bút	☐
tấm ảnh	☐	chiếc nón	☐	cây nến	☑
tờ giấy	☐	củ hành	☐	hòn gạch	☐
con chó	☑	cái nhà	☐	cuốn sách	☐

b. Nghe rồi điền vần trong ngoặc vào chỗ trống các câu sau

(Choose a rhyme in the bracket to fill in the blank of sentences after listening):

1. Nó đang x ..... củ kh..... trong tay. (*oai, oay*)
2. Đêm đã kh ..... nhưng anh ấy vẫn kh ..... .tôi (*uyên, uya*)
3. B..... làng đang mờ dần vì sương đã b..... . (*uông, uôn*)
4. Thằng L..... đã làm dầu l..... khắp nhà. (*oan, oang*)
5. B..... làng mới t..... sáng đã có tiếng người kêu. (*ảng, ản*)

c. Nghe rồi gạch dưới các từ đúng

(Underline the correct words after listening):

loăng quăng - lăn quăng
chiếc hộp - chiết hộp
thiếp tha - thiết tha
khuyết tật - khuyết tập
hoảng sợ - hoản sợ
khuya khoắt - khuyên khoắt
lương tháng - lươn tháng
suốt lượt - suốc lượt
quát nạt - quát nạp
than nhiệt - thanh nhiệt

d. Nghe rồi điền dấu vào các câu sau

(Listen and annotate the tone marks for the following sentences):

1. Anh lam nghê gi? Tôi lam nghê chup anh.
2. Chị Khanh lam nghê gi? Chi ây lam nghê dạy học.
3. Cac anh là ngươi Lao phai không? Vâng. Chung tôi la ngươi Lao.
4. Kia la cai gi? Kia la quyên vơ.
5. Đây la con gi? Đây la con ga.
6. Thây Toan đang lam gi?
7. Thây ây đang giai thich cho sinh viên.
8. Chung tôi đang hoc tiêng Việt.

Bài 5

ÔN TẬP PHẦN PHÁT ÂM

1. Phân biệt các nguyên âm *(Distinguish the vowels)*:

o - ô - ơ a - ă - â e - ê u - ư

2. Phân biệt các phụ âm *(Distinguish the consonents)*:

g - ng	n - nh	b - v	t - th
ch - tr	s - x	d - gi - r	c - k - q

3. Phân biệt các vần *(Distinguish the rhymes)*:

an - ang	an - anh	ai - ây	ên - ênh
in - inh	ết - ếch	ít - ích	iu - ưu
ức - ứt	óc - ốt	ay - oay	ây - uây
oan - oang	iên - uyên	iêu - ươn	iết - uyết
ươn - ương	uôn - uông		

4. Phân biệt các thanh điệu *(Distinguish the tones)*:

a. Thanh ngang và thanh hỏi

VD : Anh ấy ngu. *(He is stupid.)*
Anh ấy ngủ. *(He sleeps.)*

b. Thanh ngang và thanh huyền

VD: Tôi thấy nhà thơ ở phố Hàm Long.
I see a poet at Hamlong street.
Tôi thấy nhà thờ ở phố Hàm Long.
I see a church at Hamlong street.

c. Thanh ngang và thanh sắc

VD : Ông ấy ban kỷ vật này cho tôi.
He offers this souvernir to me.

Ông ấy bán kỷ vật này cho tôi.

He sells this souvernir to me.

d. Thanh ngã và thanh hỏi

VD : Cô ấy ngã vào tôi.

She falls down to me.

Cô ấy ngả vào tôi.

She bends forward to me.

5. Quy tắc chính tả *(Regulation of dictation)*:

* ***Âm*** **[k]** ***được viết bằng chữ cái*** **c, k, q**

- ***c*** viết trước các nguyên âm *[a, ă, â, o, ô, ơ, u, ư]*
- ***k*** viết trước các nguyên âm *[e, ê, i (y)]*
- ***q*** viết trước vần có âm đệm *[u]*

* ***Âm*** **[ɣ]** ***được viết bằng chữ cái*** **g, gh**

- ***g*** viết trước các nguyên âm *[a, ă, â, o, ô, ơ, u, ư]*
- ***gh*** viết trước các nguyên âm *[e, ê, i]*

* ***Âm*** **[ŋ]** ***được viết bằng chữ cái*** **ng, ngh**

- ***ng*** viết trước các nguyên âm *[a, ă, â, o, ô, ơ, u, ư]*
- ***ngh*** viết trước các nguyên âm *[e, ê, i]*

6. Phân biệt nhịp điệu *(Distinguish the rhythm)*:

VD : - Anh ấy nói tiếng Việt hay lắm.

(He speaks Vietnamese very well)

- Anh ấy nói / tiếng Việt hay lắm.

(He says that Vietnamese is very interesting)

7. Quy tắc viết hoa *(Regulation of Capital)*:

Viết hoa khi:

**Bắt đầu câu*: Tôi là giáo viên. Anh ấy là bác sỹ.

Ngày mai tôi đi Hải Phòng.

**Tên riêng:*

+ Tên người: *Nguyễn Việt Hương, Hoàng Thị Lan, Mayu Ino.*

+ Tên cơ quan, tổ chức:

Viện Phát triển Ngôn ngữ

Đại học Quốc gia Hà Nội

Bộ Giáo dục và Đào tạo

Tổ chức Hỗ trợ và Phát triển nông thôn

Uỷ ban Bảo vệ bà mẹ và trẻ em

Ngân hàng Nông nghiệp v.v...

+ Địa danh: tên vùng, tên đất, tên nước...: *Hà Nội, Huế, Sài Gòn, Nha Trang, Hải Phòng, Hạ Long, Việt Nam, Nhật Bản, Hoa Kỳ, Trung Quốc, Thụy Điển, Pháp, Nagoya, Tôkyô* v.v...

LUYỆN TẬP

1. Tìm sự kết hợp đúng giữa chữ cái ghi âm đầu [k] và các vần trong bảng dưới đây (Đánh dấu + vào chỗ kết hợp đúng và đánh dấu - vào chỗ kết hợp sai)

Vần âm đầu	a	o	ô	i	e	ê	ua	uê	uy
c									
k									
q									

***2. Điền vào chỗ trống âm đầu* {c}, {k} *hoặc* {q}**

...ì ...ọ	...èm ...ặp	...ẻ ....ả	...im ...ương
...iểu ...ách	...ập ...ênh	...ính ... ận	...uanh ...o
...ì ...uan	...uy ...ách	...ảm ...úm	...o ...éo
...ủa ...uyết	...ảnh ...uan	...ây ...ảnh	...ùng ...uẫn
...ca ..cẩm	...ỳ ...ùng	...ận ...ề	...ông ...ốc

***3. Điền vào chỗ trống âm đầu* {g} *hoặc* {gh}**

...ần ...ũi	...ắt ...ỏng	...an ...óc	...en ...ét
...i nhớ	...ê ...ớm	...ồng ...ánh	...ồ ...ề
...ây ...ổ	cái ...ế	thác ...ềnh	...ậy ...ộc
...ạ ...ẫm	...àn giở	...ật ...ù	...ay cấn

***4. Điền vào chỗ trống âm đầu* {ng} *hoặc* {ngh}**

...e ...óng	...ả ...iêng	...ênh ...ang	...uệch ...oạc
...úng ...uẩy	...ốc ...ếch	...oan ...oãn	...ấp ...é
...ang ...ạnh	...ay ...ắn	...ượng ..ịu	...ông ...ênh
... i ...ờ	...ây ...ất	...ấm ...ầm	...ỉ ...ơi

5. Viết hoa các từ cần thiết

- tôi là anna. tôi là sinh viên.
- anh ấy tên là bell. anh ấy là người mỹ.
- tôi học ở khoa tiếng việt, đại học khoa học xã hội và nhân văn.
- hà nội là thủ đô của việt nam.
- việt nam, nhật bản, mỹ, anh, pháp, trung quốc, hàn quốc, lào... .
- tôkyô, bắc kinh, pari, băng cốc, viên chăn.

6. Luyện đọc theo bảng sau *(Read the following sounds):*

	a	o	ô	ơ	e	ê	u	ư	i (y)
b	ba	bo	bô	bơ	be	bê	bu	bư	bi
c (k,q)	ca	co	cô	cơ	ke	kê	cu	cư	ki (ky)
ch	cha	cho	chô	chơ	che	chê	chu	chư	chi
d, gi	da	do	dô	dơ	de	dê	du	dư	di
đ	đa	đo	đô	đơ	đe	đê	đu	đư	đi
g, gh	ga	go	gô	gơ	ghe	ghê	gu	gư	ghi
h	ha	ho	hô	hơ	he	hê	hu	hư	hi
kh	kha	kho	khô	khơ	khe	khê	khu	khư	khi
l	la	lo	lô	lơ	le	lê	lu	lư	li
m	ma	mo	mô	mơ	me	mê	mu	mư	mi
n	na	no	nô	nơ	ne	nê	nu	nư	ni
ph	pha	pho	phô	phơ	phe	phê	phu	phư	phi
r	ra	ro	rô	rơ	re	rê	ru	rư	ri
s	sa	so	sô	sơ	se	sê	su	sư	si
t	ta	to	tô	tơ	te	tê	tu	tư	ti
th	tha	tho	thô	thơ	the	thê	thu	thư	thi
nh	nha	nho	nhô	nhơ	nhe	nhê	nhu	như	nhi
ng(ngh)	nga	ngo	ngô	ngơ	nghe	nghê	ngu	ngư	nghi
tr	tra	tro	trô	trơ	tre	trê	tru	trư	tri
x	xa	xo	xô	xơ	xe	xê	xu	xư	xi
v	va	vo	vô	vơ	ve	vê	vu	vư	vi

THỰC HÀNH GIAO TIẾP

(Practice in Communication)

Bài 1

CHÀO CÔ Ạ

(Good morning)

- **Cách chào hỏi *(Greetings)***
- **Đại từ nhân xưng ngôi I, II số ít, số nhiều *(Personal Pronoun I, II)***
- **Hệ từ "là" *(Connecting verb "to be")***
- **Thăm hỏi sức khỏe *(Greetings and talking about health)***

PHẦN I

Nhìn các bức ảnh rồi thực hành theo giáo viên
(Look at the photos and practice following the teacher):

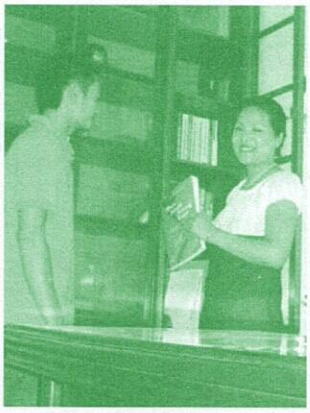

- Chào cô. Em là David.
- Chào em. Tôi là Hà.

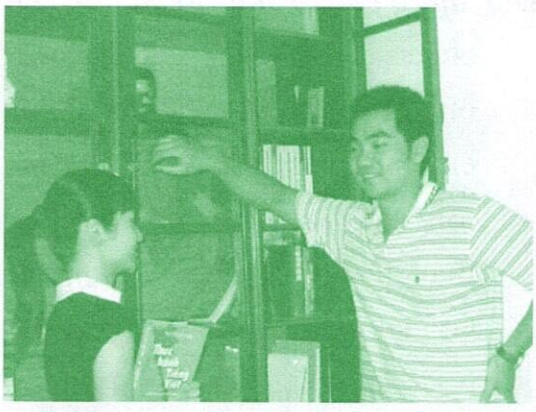

- Chào thầy. Em là Anna.
- Chào em. Tôi là Lân.

LUYỆN TẬP (Drill)

I. Luyện tập cách chào hỏi *(Practice how to greet somebody):*

Chào ông	*Hello/good-bye (to an old man)*
Chào các ông	*Hello/good-bye (to old men)*
Chào bà	*Hello/good-bye (to an old woman)*
Chào các bà	*Hello/good-bye (to old women)*
Chào anh	*Hello/good-bye (to a young man)*
Chào các anh	*Hello/good-bye (to young men)*
Chào chị	*Hello/good-bye (to a young woman)*
Chào các chị	*Hello/good-bye (to young women)*
Chào bạn	*Hello/good-bye (to a friend)*
Chào các bạn	*Hello/good-bye (to friends)*
Chào em	*Hello/good-bye (to a student / a younger person)*
Chào các em	*Hello/good bye (to students / younger people)*
Chào thầy	*Hello/good bye (to a male teacher)*
Chào cô	*Hello/good-bye (to a female teacher or a woman)*
Chào các thầy các cô	*Hello/good bye (to teachers)*
Chào cháu	*Hello/good bye (to a grand child/nephew or niece)*

II. Đọc đúng các từ sau *(Read correctly the following words):*

cháu	*I / You (meaning in the lesson)*
ông / bà	*I / You (meaning in the lesson)*
em / anh / chị	*I / You (meaning in the lesson)*
tôi / chị / anh…	*I (meaning in the lesson)*
thầy giáo	*male teacher*
cô giáo	*female teacher*
ạ	polite particle *(placed at the end of sentence in order to express politeness and respect)*
và	*and*

HỘI THOẠI (Conversation)

1. *Mary*: Chào anh. Tôi là Mary.
   Tom : Chào chị. Tôi là Tom.

2. *Anna* : Chào chị. Em là Anna.
   Chị Liên: Chào em. Chị là Liên.

3. *Linda* : Chào ông ạ. Cháu là Linda.
   Ông Lê: Chào cháu. Ông là Lê.

4. *Lân* : Chào bà ạ. Cháu là Lân.
   Bà Sa: Chào cháu. Bà là Sa.

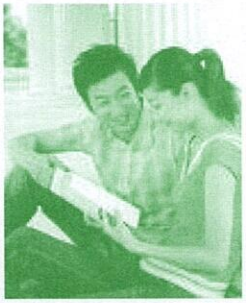

5. *An* : Chào bạn. Tôi là An.
   Hoa: Chào An. Tôi là Hoa.

6. *Ly* : Chào các bạn. Tôi là Ly.
   Các bạn: Chào Ly. Chúng tôi là Mary, David, Bell và Tú.

THỰC HÀNH (Practice)

I. Nhìn các bức ảnh sau đây để luyện tập cách chào
(Look at the following photos to practice how to greet somebody):

Mẫu: (1) **Chào ông.**

(1) (2) (3) (4) (5) (6)

(7) (8) (9) (10)

II. Dùng các đại từ nhân xưng để lập hội thoại phù hợp với các bức ảnh dưới đây theo mẫu *(Use personal pronouns to have a conversation for pictures below following this pattern):*

(1) - **Chào anh. Tôi là Trung.**
- **Chào anh. Tôi là Lân.**

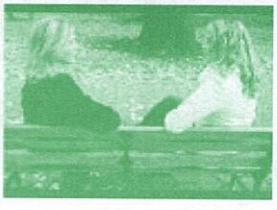

(1) (2) (3) (4)

(5)

(6)

(7)

(8)

(9)

(10)

III. Thực hành nhóm về cách chào *(Work in pairs about greetings).*

I. Nghe rồi điền dấu vào các từ sau
(Listen and annotate the tone marks for the following words):

anh	cô	cac ông	cac cô	cô giao
chi	em	cac ba	cac em	thầy giáo
ông	chau	cac anh	cac chau	vê
ba	la	cac chi	chung tôi	
thây	a	cac thây	chung em	

II. Nghe rồi điền dấu vào các câu sau
(Listen and annotate the tone marks for the following sentences):

chao chau	chao cac em	chao cac ông cac bà
chao ba	chau chao ba a	chao cac thây cac cô
chao thây a	em chao chi	chung em chao cô a
chao cô a	chao cac chau	chung em chao anh

Điền từ thích hợp vào chỗ trống
(Fill in the blanks with the appropriate words):

1. - Chào ông. ..... là Tamaki.
   - ..... cháu. ..... là Trung.
2. - Chào ..... ạ. Em là Bill.
   - Chào ..... . Tôi ..... Nam.
3. - Chào ..... . Tôi là Liên.
   - Chào .... Tri.
4. - Chào cô ạ. ..... Lê.
   - Chào .... Hoa.

Viết chính tả *(Write dictation):*

- Chào ông ạ. Cháu là An.
  Chào cháu. Ông là Nam.
- Chào bà ạ. Cháu là Liên.
  Chào cháu. Bà là Nga.
- Chào thầy. Em là Anna.
  Chào em. Tôi là Lân
- Chào anh. Em là Tú.
  Chào em. Anh là Tân.
- Chào bạn. Tôi là Anna.
  Chào Anna. Tôi là Tú.
- Chào các thầy các cô.
  Chào các em.

GHI CHÚ NGỮ PHÁP (Grammatical Notes)

I. Chào hỏi (*Greetings*)

Chào anh (chị / ông / bà / thầy / cô ...)
Hello / Good-bye (to a person)
Chào các anh (các chị / các ông / các bà ...)
Hello / Good-bye (to some people)

Chú ý: Câu chào dùng khi gặp mặt và chia tay không phân biệt thời gian.
(Note: Greeting formula to say hello and good-bye to somebody)

II. Đại từ nhân xưng *(Personal Pronouns)*

Số / Ngôi	Số ít *(Singular)*	Số nhiều *(Plural)*
Ngôi thứ nhất *(First person)*	**Tôi / Em...** *(I)*	**Chúng tôi / Chúng em...** *(We)*
Ngôi thứ hai *(Second person)*	**Ông / Bà / Anh/ Chị ...** *(You)*	**Các ông / Các bà / Các anh / Các chị / Các em ...** *(You)*

III. Hệ từ "là": Biểu thị mối quan hệ giữa chủ ngữ và vị ngữ danh từ trong câu.

***(to be**: A connecting verb, used to express the relation between subject and predicate of a sentence)*

VD : Tôi là Mary. Em là Lan.

PHẦN II

Nhìn các bức ảnh rồi thực hành theo giáo viên
(Look at the photos and practice following the teacher):

- Chào anh. Anh khỏe không?
- Chào chị. Cám ơn chị. Tôi khỏe.

- Chào ông. Ông khỏe không?
- Chào ông. Cám ơn ông. Tôi bình thường.

LUYỆN TẬP (Drill)

I. Lần lượt thay thế các đại từ nhân xưng:

ông - cháu	anh - em	thầy - em
bà - cháu	chị - em	cô - em

vào phần gạch chân trong câu sau rồi thực hành

(Replace personal pronouns: ông- cháu / bà- cháu / anh- em / chị- em / thầy- em / cô- em *in the underlined words and practice):*

- Chào chi. Chi có khỏe không?

- Cám ơn anh. Tôi khỏe.

II. Đọc đúng các từ sau *(Read correctly the following words):*

khỏe	*well*	còn	*and*
không khỏe lắm	*not very well*	vẫn	*still*
bình thường	*so so*	hơi	*a little*
mệt	*tired*	về (nhà)	*to go home*
cám ơn	*thank you*	tạm biệt	*good-bye*
cũng	*also*	hẹn gặp lại	*see you again*

HỘI THOẠI (Conversation)

1. ***Anna*** : **Chào ông ạ.**
   Ông Nam : **Chào cháu.**
   Anna : **Ông có khỏe không ạ?**
   Ông Nam : **Cám ơn cháu. Ông khỏe.**
   Còn cháu, cháu có khỏe không?
   Anna : **Cám ơn ông. Cháu cũng khỏe ạ.**

2. ***Anna*** : **Chào chị.**
   Chị Liên : **Chào em.**
   Anna : **Chị có khỏe không ạ?**
   Chị Liên : **Cám ơn em. Chị khỏe. Còn em?**
   Anna : **Cám ơn chị. Em không khỏe lắm.**

3. *Anna* : Chào thầy ạ.
Thầy giáo : Chào em.
Anna : Thầy có khỏe không ạ?
Thầy giáo : Cám ơn em. Tôi vẫn bình thường.

4. *Anna* : Chào Hoa. Khỏe không?
Hoa : Chào Anna. Tôi khỏe. Còn bạn?
Anna : Tôi hơi mệt.

5. *Ann* : Chào cô. Em về ạ.
Cô giáo : Chào em.

6. *Hải* : Tạm biệt Anna.
Anna : Tạm biệt Hải. Hẹn gặp lại bạn.

THỰC HÀNH (Practice)

I. Lần lượt thay thế các từ:* "khỏe / bình thường / không khỏe lắm / mệt" *vào phần gạch chân trong câu sau rồi thực hành
*(Replace the words "*khỏe / bình thường / không khỏe lắm / mệt*" in the underlined word and practice):*

- Chào chị. Chị có khỏe không?
- Cám ơn anh. Tôi <u>khỏe</u>.

***II. Nhìn vào các bức ảnh dưới đây rồi thực hành theo mẫu hội thoại sau** (Look at the photos below and practice following this pattern):*

- Chào..... . ..... khỏe không?
- Chào..... . Cám ơn. ..... khỏe. Còn.....?
- Cám ơn..... . ..... cũng khỏe.

(1)

(2)

(3)

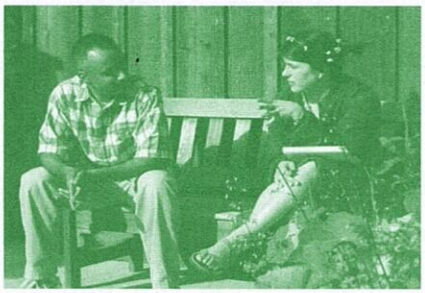

(4)

(5)

I. Nghe rồi điền dấu vào các từ sau

(Listen and annotate the tone marks for the following words):

khoe	cung	ban	ve	binh thuong
met	van	lai	hen	cam on
	con		gap	

II. Nghe rồi điền dấu vào các câu sau

(Listen and annotate the tone marks for the following sentences):

1. Ong co khoe khong? Cam on. Ong khoe.
2. Ba co khoe khong a? Cam on. Ba khong khoe lam.
3. Chao thay. Thay co khoe khong a?
4. Chao ban. Khoe khong? Toi binh thuong.
5. Tam biet. Hen gap lai.

III. Chọn từ đúng sau khi nghe

(Listen and choose the correct word):

khỏe	☐	thầy	☐	chào	☐
mệt	☐	cháu	☐	tạm biệt	☐
ốm	☐	bạn	☐	cám ơn	☐
bình thường	☐	hẹn	☐	về	☐

IV. Nghe rồi điền từ vào chỗ trống

(Listen and fill in the blank with the proper word):

1. - Chào .... khỏe không?
   - Chào ..... . Cám ơn, ... khỏe. Còn .....?
   - Cám ơn .... cũng khỏe.
2. - Chào .... khỏe không .....?
   - Chào ..... . Cám ơn, ... khỏe. Còn.....?
   - Cám ơn ..... . Em ..... ạ.

I. Điền các từ "vẫn, còn, cũng" vào chỗ trống
(Fill in the words "vẫn, còn, cũng" in the blanks):

- Chào cô. Cô khỏe không ạ?
- Cám ơn, tôi ..... khỏe. ..... em?
- Cám ơn cô, em ..... khỏe.

II. Chọn từ đúng điền vào câu
(Fill in the blank with the correct word):

1. Chào ông. ..... khỏe không? *(ông / bà / em)*
2. Chào cô ạ. ..... có khỏe không? *(anh / chị / cô)*
3. Cám ơn ..... . Tôi khỏe. Còn bà? *(ông / bà / tôi)*
4. Chào thầy. Thầy ..... khỏe không ạ? *(vẫn / còn / có)*
5. Chị có ..... không ạ? *(khỏe / không khỏe / vẫn)*
6. Cô ..... khỏe lắm *(cũng / không / có)*

III. Sắp xếp lại đúng trật tự của đoạn hội thoại
(Put the following sentences in the correct order):

1. ☐ Cám ơn cháu. Ông khỏe.
   ☐ Chào cháu.
   ☐ Còn cháu, cháu có khỏe không?
   ☐ Cám ơn ông. Cháu cũng khỏe ạ.
   ☐ Ông có khỏe không ạ?
   ☐ Chào ông ạ.

2. ☐ Chào em.
   ☐ Cám ơn em. Chị khỏe. Còn em?
   ☐ Cám ơn chị. Em không khỏe lắm.
   ☐ Chào chị.
   ☐ Em khỏe không?
   ☐ Chị khỏe không?

I. Hoàn thành các đoạn hội thoại sau
(Complete the following dialogues):

1. - ..... chị . ..... có khỏe.....?
   - Chào .... Tôi khỏe. Còn .....?
   - Cám ơn chị . Tôi ..... khỏe.
2. - Chào ..... . Bà ..... khỏe không .....?
   - Chào cháu. Cám ơn. Bà ..... khỏe lắm. Còn.....?
   - ..... bà . Cháu ..... ạ.
3. - Chào Lan. .....không?
   - Mình khỏe. Còn .....?
   - Mình hơi ..... .

II. Viết chính tả (Write dictation):

1.- Chào các ông các bà ạ.
- Chào các cháu. Các cháu khỏe không?
- Dạ. Cám ơn các ông các bà. Chúng cháu khỏe ạ.

2. - Chào các anh các chị.
   - Chào các em. Các em có khỏe không?
   - Cám ơn các anh các chị. Chúng em bình thường.
3. - Chào các thầy các cô ạ.
   - Chào các em.

GHI CHÚ NGỮ PHÁP (Grammatical Notes)

Cách hỏi thăm sức khỏe (*Pattern of pertinent questions to health*)

Anh/ chị/ ông/ bà (có) khỏe không? *(How are you?)*

Cám ơn anh/ chị/ ông/ bà. Tôi khỏe. (*Thank you. I am fine*)

BÀI TẬP VỀ NHÀ (Homework)

I. Gắn mỗi bức ảnh sau vào một đoạn hội thoại

(Match each photo with a conversation):

(1)

(2)

(3)

(4)

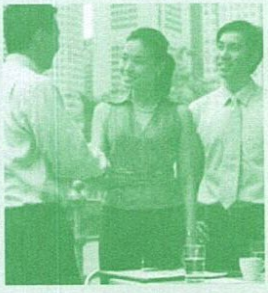

(5)

(6)

☐ a. - Chúng cháu chào bà ạ. Bà khỏe không ạ?
- Chào các cháu. Bà khỏe. Các cháu khỏe không?
- Dạ. Chúng cháu khỏe ạ.

☐ b. - Chào anh.
- Chào anh. Rất vui được gặp anh.
- Tôi cũng rất vui được gặp anh.

☐ c. - Chào thầy ạ.
- Chào em.
- Thầy có khỏe không ạ?
- Thầy bình thường.

☐ d. - Chào các bạn.
- Chào bạn. Rất vui được gặp bạn.
- Mình cũng rất vui được làm quen với các bạn.

☐ e. - Cháu chào ông ạ.
- Chào cháu.

☐ f. - Chào anh. Tạm biệt anh ạ.
- Chào các em. Hẹn gặp lại các em.

II. Xếp các từ sau theo đúng trật tự câu

(Put these words in the correct order):

1. tôi / khỏe / không / lắm → .....
2. ông / khỏe / không / có → .....
3. hơi / mệt / cô → .....

4. ạ / cháu / ông / bà / chào →.....

5. lại / tạm biệt / cô / hẹn / cô / gặp →.....

6. ạ / cám ơn / bà / cháu →.....

7. bình thường / vẫn / chúng tôi →.....

8. thầy / cô / ạ / các / chúng em / chào / các →.....

III. Lập hội thoại về cách chào giữa *(Create conversations about greetings):*

1. Bạn với ông Quân và bạn với bà Thu.
2. Bạn với chị Hà và bạn với anh Tiến.
3. Bạn với Hải và bạn với Hoa.
4. Bạn với các bạn.
5. Bạn với cô giáo và bạn với thầy giáo.
6. Bạn, Hải, Huy và Lan với cô giáo.
7. Bạn, Hải, Huy và Lan với thầy giáo.
8. Bạn, Hải, Huy và Lan với các thầy cô giáo.

IV. Viết hai đoạn hội thoại giữa giáo viên và học sinh lúc gặp mặt và lúc chia tay *(Create two dialogues between the teacher and student for greeting and farewell scenario).*

Từ ngữ thường dùng

Chào ông (bà, anh, chị, thầy, cô...)	*Hello/ good-bye*
Chào các ông (các bà, các anh, các chị...)	*Hello/ good-bye*

Bài 2

TÊN BẠN LÀ GÌ?

(What is your name?)

- **Cách dùng từ lịch sự: "xin", "ạ"** ***(Use of polite words*** **"xin", "ạ"**
- **Cách giới thiệu** ***(Introduction)***
- **Cách nói họ và tên** ***(Name)***
- **Câu hỏi với hệ từ "là"** ***(Questions with "là")***
- **Đại từ nhân xưng** ***(Personal Pronoun)*** **[tiếp]**

PHẦN I

Nhìn các bức ảnh rồi thực hành theo giáo viên
(Look at the photos and practice following the teacher):

1. - Chào anh.
   Xin tự giới thiệu: Tôi là Hương.
   - Chào chị. Tôi là Bell.

2. - Chào chị.
   - Chào anh. Xin giới thiệu với anh:
   Đây là anh Long, bạn tôi.
   - Chào anh Long. Rất vui được gặp anh.
   - Chào anh. Tôi cũng rất vui được
   gặp anh.

LUYỆN TẬP (Drill)

I. Lần lượt từng sinh viên tự giới thiệu về mình với giáo viên và các bạn trong lớp theo mẫu *(Individually introduce yourself to the teacher and fellow students following this pattern):*

Xin tự giới thiệu, tôi là ..... .

II. Nhìn vào các bức ảnh dưới đây rồi thực hành theo mẫu
(Look at the photos below and practice following this pattern):

Xin giới thiệu với ..... : Đây là ..... .

(1) Hùng

(2) Hương

(3) Lệ

(4) Việt

(5) Huân

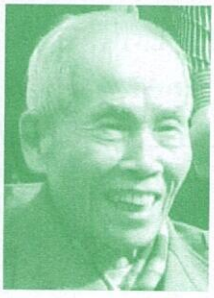

(6) Cương

(7) Nhung

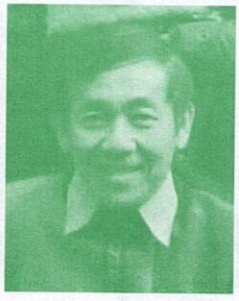

(8) Hưng

III. Đọc đúng các từ sau *(Read correctly the following words):*

tự	*by yourself*	bạn tôi	*my friend*
giới thiệu	*to introduce*	rất	*very*
với	*to / with*	vui	*glad / happy*
đây là	*this is*	làm quen	*to make acquaintance*

HỘI THOẠI (Conversation)

1. *Huy* : Chào chị. Xin tự giới thiệu: Tôi là Huy.
   Anna: Chào anh Huy. Tôi là Anna. Rất vui được gặp anh.

2. *Huy* : Chào Anna.
   Anna: Chào anh Huy. Anh có khỏe không?
   Huy : Cám ơn. Tôi khỏe. Còn chị?
   Anna: Tôi cũng khỏe. Xin giới thiệu với anh: Đây là Mary, bạn tôi.
   Huy : Chào Mary. Rất vui được gặp chị.
   Mary: Chào anh. Tôi cũng rất vui được làm quen với anh.

THỰC HÀNH (Practice)

I. Nhìn vào các bức ảnh dưới đây rồi thực hành theo mẫu
(Look at the photos below and practice following this pattern):

- Chào ..... . Xin tự giới thiệu ..... là ..... .
- Chào .... là ..... . Rất vui được gặp ..... .

1. Linda và thầy Lân

2. Anna và cô Hà

3. Anh Huy và chị Hà

4. Tony và Anna

5. Bell và Tim

6. Lan và ông bà Smith

II. Nhìn vào các bức ảnh dưới đây rồi thực hành theo mẫu
(Look at the photos below and practice following this pattern):

- Chào ..... .
- Chào .... khỏe không?
- Cảm ơn. ..... khỏe. Còn ..... ?
- ..... cũng khỏe. Xin giới thiệu với.....: Đây là ....., bạn tôi.
- Chào ..... . Rất vui được gặp ..... .
- Chào .... cũng rất vui được làm quen..... .

1. Anh Huy, chị Liên và anh Long

2. Tony, Bell và Anna

4. Bell, thầy Lân và Linda

3. Mary, cô Hà và Tony

III. Giới thiệu về các bạn trong lớp.

(Introduce your classmates to each other).

I. Nghe rồi điền dấu vào các từ sau

(Listen and annotate the tone marks for the following words):

tự	giới thiệu	với	vui	đây là
gặp	bạn tôi	xin	rất	làm quen

II. Nghe rồi điền dấu vào các câu sau

(Listen and annotate the tone marks for the following sentences):

- Xin tư giơi thiêu: Tôi la Hiên, Đô Thu Hiên.
- Xin tư giơi thiêu: Chau la Hanh, Lê Hông Hanh.
- Xin giơi thiêu vơi thây: Đây la Viêt Ha, ban em.
- Chao thây. Em rât vui đươc găp thây.

III. Chọn từ đúng sau khi nghe

(Listen and choose the correct word):

tự	☐	giới thiệu	☐	bạn	☐
với	☐	làm quen	☐	rất	☐
gặp	☐	đây là	☐	được	☐
là	☐	vui	☐	xin	☐

IV. Nghe rồi điền từ vào chỗ trống

(Listen and fill in the blank with the proper word):

1. - Chào chị. ..... tự.....: Tôi là Huy.
   - Chào ..... Huy. Tôi là Anna. Rất ..... được gặp anh.

2. - Chào Anna.

- ..... anh Huy. Anh có ..... không?
- ..... . Tôi khỏe. ..... chị?
- Tôi .....khỏe. Xin giới thiệu ..... anh: Đây là ....., bạn tôi.
- Chào Mary. Rất vui được ..... chị.
- Chào anh. Tôi ..... rất vui được ..... với anh.

I. Điền từ thích hợp vào chỗ trống

(Fill in the blanks with the appropriate words):

1. - Chào thầy ..... . Em ..... Anna.
   - Chào Anna. Tôi là Thư. Rất vui ..... em.
   - Em cũng .....

2. - Chào anh Huy.
   - Chào Mary. Mary ..... không?
   - Cám ơn ..... . Em khỏe. .....anh?
   - Anh ..... khỏe. Mary, xin giới thiệu ..... em: Đây là Toàn, bạn anh.
   - Chào anh Toàn. Rất vui ..... .
   - Chào Mary. Tôi ..... rất vui được làm quen ..... Mary.

II. Chọn từ đúng điền vào câu

(Fill in the blank with the correct word):

1. Đây ..... anh Nam, bạn tôi. *(là / có / chào)*
2. Xin ..... giới thiệu: Cháu là Vân. *(với / tự / cháu)*
3. Xin giới thiệu ..... anh: Em là Lucy. *(với / tự / cháu)*
4. Em ..... khỏe lắm. *(có / rất / không)*
5. Rất vui được ..... với chị. *(gặp / làm quen / có)*

III. Sắp xếp lại đúng trật tự của đoạn hội thoại

(Put the following sentences in the correct order):

- ☐ Cám ơn bà. Tôi khoẻ. Còn bà?
- ☐ Chào ông.
- ☐ Cám ơn ông. Tôi cũng khỏe.
- ☐ Xin giới thiệu với bà: Đây là ông Trung Thành, bạn tôi.
- ☐ Ông có khỏe không?
- ☐ Chào ông Trung Thành. Rất vui được gặp ông.
- ☐ Chào bà. Tôi cũng rất vui được làm quen với bà.
- ☐ Chào bà.

I. Hoàn thành đoạn hội thoại sau

(Complete the following conversation):

- Chào cô ạ.
- Chào Anna.
- ..... ?
- ..... . Cô khoẻ. ..... em?
- Em ..... ạ. Xin ..... với ..... : ..... .
- Chào Martin. Rất vui ..... em.
- Chào cô ạ. Em cũng ..... .

II. Viết chính tả (Write dictation):

1. - Chào chị. Xin tự giới thiệu: Tôi là Huy.
   - Chào anh Huy. Tôi là Anna. Rất vui được gặp anh.
   - Tôi cũng rất vui được gặp chị.

2. - Chào anh Huy. Anh có khỏe không?

- Cám ơn. Tôi khỏe. Còn chị?

- Tôi cũng khỏe. Xin giới thiệu với anh: Đây là Mary, bạn tôi.

- Chào Mary. Rất vui được gặp chị.

- Chào anh. Tôi cũng rất vui được làm quen với anh.

GHI CHÚ NGỮ PHÁP (Grammatical Notes)

I. Cách dùng từ lịch sự *(Use of polite words)*

1. ***Xin***: Thường đứng đầu câu hoặc sau chủ ngữ, dùng trong các tình huống lịch sự, trang trọng để xin phép.

*(**May / please / would like**: Often placed at beginning of a sentence or preceded by a subject to express politeness or in formal situations in order to request permission)*

VD: - Xin tự giới thiệu: Tôi là Hà.

- Tôi xin tự giới thiệu: Tôi là Hà.

2. *ạ*: Thường đứng cuối câu, dùng trong các tình huống lịch sự, lễ phép.

(ạ: Polite particle, placed at the end of sentence in order to express politeness and respect)

VD: - Chào thầy ạ.

- Thầy có khoẻ không ạ?

- Chào ông. Cháu về ạ.

II. Cách giới thiệu *(Introduction)*

1. Tự giới thiệu về mình *(Introduce yourself)*

Xin tự giới thiệu: Tôi là .... .

(May I introduce myself: I am ....)

VD: - Xin tự giới thiệu: Tôi là Hà, Nguyễn Thu Hà.

- Xin tự giới thiệu: Tôi là Mayu, Mayu Ino.

2. Giới thiệu về người khác *(Introduce someone)*

Xin giới thiệu với anh : Đây là Michael, bạn tôi.

(I would like to introduce my friend, Michael)

VD: - Xin giới thiệu với chị: Đây là Tony, bạn tôi.

- Xin giới thiệu với anh: Đây là cô Hương, cô giáo tôi.

PHẦN II

Nhìn các bức ảnh rồi thực hành theo giáo viên
(Look at the photos and practice following the teacher):

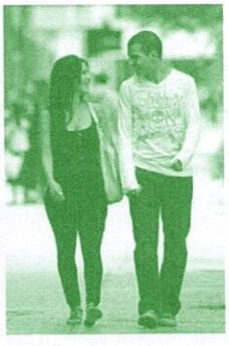

- Tên chị là gì?
- Tên tôi là Linda.

- Xin lỗi. Chị là Lan phải không?
- Không. Tôi là Liên.

LUYỆN TẬP (Drill)

I. Đọc đúng dấu các câu sau *(Read correctly the following sentences):*

1. Tên tôi là Thu.
2. Tên chị ấy là Hằng.
3. Tên anh ấy là Tân.
4. Tên bà ấy là Nga.
5. Tên ông ấy là Trần.
6. Tên cháu ấy là Phương.
7. Tên thầy ấy là Chuyên.
8. Tên cô ấy là Thanh.

1. Tôi tên là Thu.
2. Chị ấy tên là Hằng.
3. Anh ấy tên là Tân.
4. Bà ấy tên là Nga.
5. Ông ấy tên là Trần.
6. Cháu ấy tên là Phương.
7. Thầy ấy tên là Chuyên.
8. Cô ấy tên là Thanh.

II. Đặt câu hỏi cho các câu sau theo mẫu
(Develop questions for the following sentences with this pattern):

Mẫu: **Tên chị là gì?/ Chị tên là gì?**

1. Tên tôi là Hương.
2. Ông ấy tên là Nam.
3. Tên bà ấy là Chi.
4. Tên anh ấy là Hùng.
5. Tên chị ấy là Yuko.
6. Tên em là Mai.
7. Tên em ấy là Anna.
8. Cô ấy tên là Lucy
9. Bạn ấy là Hiroko.
10. Tên thầy ấy là Tân.

III. Thực hành theo mẫu - Chú ý nói đúng dấu và đúng nhịp điệu
(Practice this pattern. Attempt to pronounce tone and intonation correctly):

Xin lỗi. Chị là Mary phải không?
- Vâng. Tôi là Mary.
- Không. Tôi không phải là Mary. Tôi là Anna.

1. Em / Hà / Hà.
2. Chị / Liên / Liên.
3. Bà / Nga / Nga.
4. Cháu / Huân / Huân.
5. Bạn / Hoa / Hoa.
6. Anh / Bell / Tony.
7. Cô / Hương / Hiền.
8. Ông / Tân / Trung.
9. Chú / Tùng / Tuấn.
10. Bạn / Tú / Thu.

IV. Đọc đúng các từ sau *(Read correctly the following words):*

tên	*name*	vâng	*yes*
xin lỗi	*excuse me*	phải	*yes*
gì	*what*	không	*no*

HỘI THOẠI (Conversation)

1. Anbe **: Chào bà. Xin lỗi, tên bà là gì ạ?**
Cathy **: Tôi là Cathy. Còn ông?**
Anbe **: Tôi là Anbe. Rất vui được làm quen với bà.**
Cathy **: Tôi cũng rất vui được gặp ông.**

2. David : Xin lỗi. Chị có phải là Kim Chi không?

Kim Chi: Vâng. Tôi là Kim Chi. Còn anh, anh là Tony phải không?

David : Không. Tôi không phải là Tony.

Kim Chi: Anh tên là gì?

David : Tôi tên là David.

THỰC HÀNH (Practice)

I. Đặt câu hỏi và trả lời theo mẫu

(Develop and answer questions following this pattern):

Mẫu: **(1) Tên em ấy là gì? Tên em ấy là Huân.**

(1) Huân

(2) Lệ

(3) Thái

(4) Yumi

(5) Hùng

(6) Việt

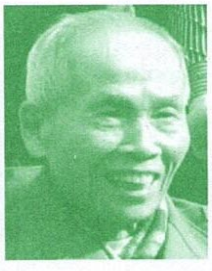

(7) Cương

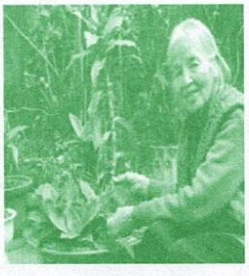

(8) Hương

II. Dùng các bức ảnh ở bài trên, thực hành theo mẫu

(Use above photos to practice following this pattern):

- Xin lỗi. ..... là ..... phải không?

- Vâng. ..... là ..... .

- Không. ..... không phải là .... là ..... .

III. Thực hành hỏi tên bạn bè và giáo viên trong lớp

(Practice asking the names of your teacher and classmates).

I. Nghe rồi điền dấu vào các từ sau

(Listen and annotate the tone marks for the following words):

tên	thây	ho	phai
xin lỗi	ông ây	chung ta	ba ây
anh ấy	em ây	cac anh ây	chung tôi
chi ấy	chung em	cac chi ây	cac ba ây

II. Nghe rồi điền dấu vào các câu sau

(Listen and annotate the tone marks for the following sentences):

Tên anh ây la gi? Tên anh ây la Hung.

Ba ây tên la gì? Ba ây tên la Ngoc Anh.

Thây ây co phai la Nghia không? Vâng. Thây ây la Nghia.

Tên chi ây la Thuy phai không? Không. Tên chi ây la Thuy.

III. Chọn từ đúng sau khi nghe

(Listen and choose the correct word):

xin lỗi	☐	ạ	☐	phải không	☐
tên	☐	vâng	☐	không phải	☐
gì	☐	không	☐	có phải	☐

I. Điền từ thích hợp vào chỗ trống

(Fill in the blanks with the appropriate words):

1. Xin lỗi. ..... ông là gì? Tên tôi ..... Sơn.
2. Bạn tên .....? Tôi ..... Anna.
3. Chị ấy tên là Linda .....? Vâng. ..... là ..... .

4. Cô ấy ..... là Linh .....? Vâng. ..... là Linh.

5. Tên ..... là gì? Tên ..... là Trung.

6. ..... . Anh ..... Nam phải không? Không. Tôi ..... là Nam. Tôi ..... Thành.

II. Chọn câu đúng *(Choose the correct sentence):*

1. Anh ấy tên là Trung.	☐
2. Tên chị ấy Lucy.	☐
3. Ông là Nam không phải.	☐
4. Cô có phải là Hương không?	☐
5. Thầy ấy tên là Hòa phải không?	☐
6. Tôi phải không là Thủy.	☐
7. Em ấy có là tên Lan.	☐
8. Bà tên không phải là Tâm.	☐
9. Tôi không phải là Hiền	☐
10. Anh tên là gì?	☐

III. Sắp xếp lại đúng trật tự của đoạn hội thoại
(Put the following sentences in the correct order):

☐ Anh tên là gì?
☐ Xin lỗi. Chị có phải là Vân Chi không?
☐ Chào anh.
☐ Vâng. Tôi là Vân Chi.
☐ Tôi tên là Yuki.
☐ Chào chị.
☐ Không. Tôi không phải là Fukuda. Tôi là Kaneda.
☐ Còn anh, anh là Fukuda phải không?

I. Dùng từ trong ngoặc để viết câu trả lời
(Use the words in bracket to write the answers):

1. Tên em là gì? ..... (*Minh*)
2. Tên cô là gì ạ?..... (*Hương*)
3. Ông tên là gì ạ? ..... (*Tuấn*)
4. Bà tên là Ngân phải không? ..... (*Ngân*)
5. Tên chị là Trinh phải không? ..... (*Hà*)
6. Em có phải là Trang không? ..... (*Hạnh*)
7. Anh là Bell phải không? ..... (*Bell*)
8. Bạn có phải là Hưng không? ..... (*Hải*)
9. Cô là cô Hương phải không ạ? ..... (*Hương*)
10. Thầy có phải là thầy Long không ạ? ..... (*Lân*)

II. Xếp các từ sau theo đúng trật tự thành câu hỏi, sau đó ghép mỗi câu hỏi với một câu trả lời dưới đây *(Put the word in the correct order to create questions, then match each question with an answer):*

1. xin lỗi / phải / chị / là / Liên / tên / không

→.....

2. gì / là / anh ấy / tên

→.....

3. bà / không / có / là / Nga / phải / tên / ạ

→.....

4. là / bạn / tên / gì

→.....

5. thầy ấy / tên / Trung / không / là / phải /

→.....

a. Tên tôi là Hà. ☐
b. Phải. Thầy ấy tên là Trung. ☐
c. Không. Tên bà là Thu. ☐
d. Vâng. Tên tôi là Liên. ☐
e. Anh ấy tên là Thành. ☐

III. Viết chính tả *(Write dictation):*

- Chào bà. Xin lỗi, tên bà là gì ạ?
- Tôi là Cathy. Còn ông?
- Tôi là Anbe. Rất vui được làm quen với bà.
- Tôi cũng rất vui được gặp ông.

GHI CHÚ NGỮ PHÁP (Grammatical Notes)

I. Cách hỏi và nói về họ và tên *(Sentence pattern about first name and family name)*

Tên anh là gì? *(What is your name?)*
Tên tôi là Lê. *(My name is Lê)*

II. Câu hỏi với hệ từ "là" *(Questions with "là")*

Anh có phải là Lê không? *(Are you Lê?)*
Anh là Lê phải không? *(You are Lê aren' t you?)*
-Vâng. Tôi là Lê. *(Yes. I am Lê.)*
- Không. Tôi không phải là Lê. Tôi là Lâm
(No. I am not Lê . I am Lâm).

III. Đại từ nhân xưng *(Personal pronouns)*

Ngôi / Số	Ngôi thứ nhất *(First person)*	Ngôi thứ hai *(Second person)*	Ngôi thứ ba *(Third person)*
Số ít *(Singular)*	**Tôi...** *I*	**Ông (bà, anh, chị...)** *You*	**Ông (bà, anh, chị...) ấy, nó** *He / She*
Số nhiều *(Plural)*	**Chúng ta, chúng tôi...** *We*	**Các ông, các bà, các anh, các chị ....** *You*	**Các ông ấy (bà ấy, chị ấy, anh ấy ...), nó, họ** *They*

* ***Chú ý*** *: Chúng tôi*: không gồm người nghe (*not including listener(s).*
Chúng ta: gồm cả người nói và người nghe *(including both speakers and listener(s).*

BÀI TẬP VỀ NHÀ (Homework)

I. Điền từ thích hợp vào chỗ trống trong các đoạn hội thoại sau
(Fill in the blank with the appropriate words in the following conversations):

1. - Chào anh Huy. Anh ..... không?
   - ..... chị An. Tôi bình thường. ..... chị?
   - Cám ơn anh. Tôi ..... bình thường.

2. - Chào thầy ạ. Thầy có khoẻ không .....?
   - Chào em. Thầy không ..... lắm. Em ..... không?
   - Cám ơn thầy. Em khoẻ ..... .

3. - Chào Bell, khoẻ .....?
   - Khoẻ. ..... Martin?
   - ..... bình thường.

4. - Chào chị. ..... tự giới thiệu: Tôi là Martin.
   - Chào ..... . Tôi ..... Liên. Rất vui được gặp ..... .

5. - Chào bạn. Tôi ..... Mary.
   - Chào ..... Tôi là Anna. ..... được làm quen với .....

6. - Xin lỗi. Anh ..... Tâm .....?
   - Vâng. ..... Tâm. Còn chị, ...?
   - Tôi tên là Thu.

II. Lập các đoạn hội thoại thăm hỏi giữa
(Create a conversation between the following):

1. Bạn và thầy giáo *(You and your male teacher).*

2. Bạn và cô giáo *(You and your female teacher).*

3. Bạn và bạn của bạn *(You and your friend).*

III. Lập các đoạn hội thoại giới thiệu trong lần gặp mặt đầu tiên giữa *(Create conversations for first time meeting for the following.):*

1. Bạn và thầy giáo *(You and your male teacher).*

2. Bạn và cô giáo *(You and your female teacher).*

3. Bạn và một sinh viên *(You and your friend).*

IV. Lập hội thoại giới thiệu bạn của bạn với thầy giáo, cô giáo
(Create conversations introducing your friend to your teachers).

V. Dịch sang tiếng Việt *(Translate into Vietnamese):*

1. *Mr. Bill:* Hello, Mrs.Linda.
   Mrs. Linda: Hello, Mr. Bill.
   Mr. Bill: How are you today?
   Mrs. Linda: I'm very well, thank you. And you?
   Mr. Bill: I'm fine, thanks.

2. *Anna:* Hello, I am Anna.
   Huong: Hello, I am Huong. Nice to meet you.

3. *Mary:* Hello Lan. How are you?
   Lan: I am fine. And you?
   Mary: I am fine, too. Lan, may I introduce, this is Alice, my friend.
   Lan: Hello Alice. Nice to meet you.
   Alice: Hi, Lan. Nice to meet you, too.

Từ ngữ thường dùng

Anh khoẻ không?	*How are you?*
Cám ơn	*Thanks/ Thank you*
Tạm biệt	*Good- bye / Bye-bye*
Hẹn gặp lại anh	*See you again*
Rất vui được gặp chị	*Nice to meet you / Nice to see you*
Rất vui được làm quen với anh	*Nice to make your acquaintance*
Tên anh (chị, ông, bà....) là gì?	*What's your name?*
Tên tôi là...	*My name is...*

Bài 3

BẠN LÀM NGHỀ GÌ?

(What is your job?)

- **Cách nói về nghề nghiệp *(Occupation)***
- **Câu hỏi với hệ từ "là" *(Questions with "là")***
- **Cách nói về quốc tịch *(Nationality)***

PHẦN I

Nhìn các bức tranh rồi thực hành theo giáo viên
(Look at the pictures and practice with the teacher):

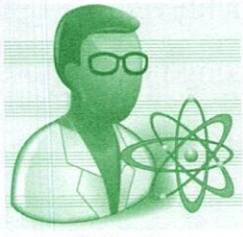
kỹ sư

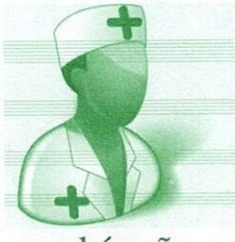
bác sỹ

y tá

giáo viên

sinh viên

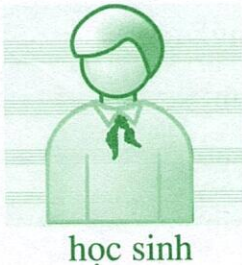
học sinh

nhà báo

nông dân

công nhân

lái xe

đầu bếp

nội trợ

LUYỆN TẬP (Drill)

I. Thực hành theo mẫu - Chú ý phát âm đúng dấu và đúng ngữ điệu

(Practice following this pattern - Attempt to pronounce tone and intonation correctly):

(1) Anh ấy là Peter. Anh ấy là bác sỹ.

1.	Anh ấy	Peter	bác sỹ
2.	Chị ấy	Anna	kỹ sư
3.	Ông ấy	Bell	nhà báo
4.	Bà ấy	Amanda	giáo viên
5.	Cô ấy	Hiroko	nhân viên
6.	Em ấy	Lan	thư ký
7.	Bạn ấy	Mary	sinh viên
8.	Anh ấy	Huy	công nhân
9.	Ông ấy	Lai	đầu bếp
10.	Chị ấy	Hằng	y tá
11.	Cháu ấy	Mai Anh	học sinh
12.	Anh ấy	Cường	lái xe
13.	Bà ấy	Thanh	nội trợ
14.	Anh ấy	Phong	nông dân
15.	Ông ấy	Lê Kim	giám đốc

II. Dùng thông tin ở bài I, đặt câu hỏi và trả lời theo mẫu

(Use information from exercise 1, create questions and answer following this pattern):

(1) Anh Peter là bác sỹ phải không? Vâng. Anh ấy là bác sỹ.

(2) Anna cũng là bác sỹ phải không? Không. Chị ấy là kỹ sư.

III. Đặt câu hỏi và trả lời theo mẫu

(Create questions and answer following this pattern):

Liên làm (nghề) gì? Liên là sinh viên.

1. Liên là sinh viên.
2. Anh Huy là bác sỹ.
3. Cô Hương là giáo viên.
4. Chị Thùy là thư ký.
5. Bà Nga là nhà báo.
6. Cô Thủy là nội trợ
7. Tôi là kỹ sư.
8. Em là nông dân.
9. Ông Nam là công nhân.
10. Chị Hồng là y tá.
11. Hiroko là nhân viên.
12. Em ấy là lái xe.

IV. Thực hành đôi theo mẫu - Chú ý phát âm đúng dấu và đúng ngữ điệu

(Work in pairs following this pattern - Attempt to pronounce tone and intonation correctly):

Xin lỗi. Chị là giáo viên phải không?
- Vâng. Tôi là giáo viên.
- Không. Tôi không phải là giáo viên. Tôi là nhân viên công ty.

1. Em / học sinh / học sinh
2. Chị / thư ký / thư ký
3. Anh / nhà báo / nhà báo
4. Ông / nông dân / nông dân
5. Bà / nội trợ / nội trợ
6. Anh ấy / đầu bếp / đầu bếp
7. Em / kỹ sư/ sinh viên
8. Chị / y tá / bác sỹ
9. Anh / nhân viên / giáo viên
10. Ông / công nhân / lái xe
11. Bà / kỹ sư / giám đốc
12. Họ / trợ lý / luật sư

V. Đọc đúng các từ sau (Read correctly the following words):

cảnh sát	*policeman*	họa sỹ	*painter*
đầu bếp	*cook*	giám đốc	*director*
nhân viên	*staff*	nhà báo	*journalist*
bác sỹ	*doctor*	trợ lý	*assistant*
lái xe	driver		

lái xe	*driver*	người phục vụ	*server*
công nhân	*worker*	học sinh	*pupil*
sinh viên	*student*	nông dân	*peasant/farmer*
y tá	*nurse*	kỹ sư	*engineer*
giáo viên	*teacher*	nội trợ	*housewife*
thư ký	*secretary*	luật sư	*lawyer*

HỘI THOẠI (Conversation)

1.

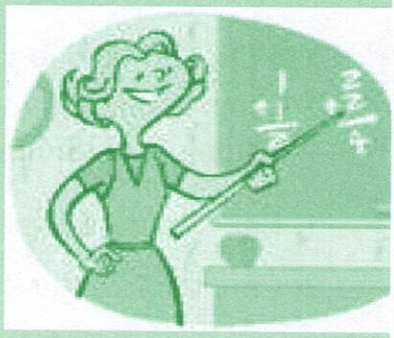

Huy **: Xin lỗi. Chị có phải là giáo viên không?**

Hằng**: Vâng.Tôi là giáo viên. Còn anh,**
anh là nhà báo, phải không?

Huy **: Không. Tôi không phải là nhà báo.**

Hằng**: Anh làm nghề gì?**

Huy **: Tôi là kỹ sư.**

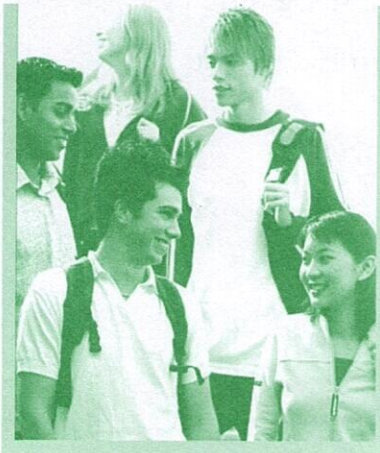

2.

Jenny **: Chào bạn. Xin lỗi, bạn là Nicolas phải không?**

Nicolas**: Phải. Tôi là Nicolas. Còn bạn, bạn là ...?**

Jenny **: Mình là Jenny Trần, sinh viên tiếng Việt.**
Bạn cũng là sinh viên phải không?

Nicolas**: Phải. Tôi cũng là sinh viên.**

THỰC HÀNH (Practice)

I. Hãy chọn rồi ghép từ sau đây vào dưới các bức tranh

(Place the correct word under the proper picture):

1. cảnh sát
2. đầu bếp
3. nhân viên
4. bác sỹ
5. lái xe
6. công nhân
7. học sinh
8. y tá
9. giáo viên
10. thư ký
11. họa sỹ
12. giám đốc
13. nhà báo
14. trợ lý
15. hầu bàn
16. lính cứu hỏa
17. nông dân
18. kỹ sư
19. nội trợ
20. luật sư

10. Thư ký

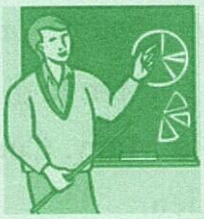

II. Dùng các bức tranh ở bài trên, thực hành theo mẫu
(Use the pictures above to practice following this pattern):

Chị ấy làm gì? Chị ấy là thư ký.

III. Dùng các bức tranh ở bài trên, thực hành theo mẫu
(Use the pictures above to practice following this pattern):

Chị ấy là thư ký phải không?
- Vâng. Chị ấy là thư ký
- Không. Chị ấy là bác sỹ.

IV. Lập hội thoại hỏi tên, nghề nghiệp giữa hai sinh viên, giữa sinh viên và giáo viên theo mẫu *(Create conversations between students and student with the teacher about name, occupation following this pattern):*

- Xin lỗi. Chi tên là gì?
- Tôi tên là Mary. Còn chi, chi tên là gì?
- Tôi là Liên.
- Chi làm gì?
- Tôi là sinh viên. Còn chi?
- Tôi là nhân viên công ty.

I. Nghe rồi điền dấu vào các từ sau
(Listen and annotate the tone marks for the following words):

xin lôi	nha bao	giao viên	công nhân
nông dân	hoc sinh	giam đốc	sinh viên
bac sy	thư ky	nôi trơ	ky sư
canh sat	hoa sy	trơ ly	y ta
đâu bêp	nhân viên	lai xe	hâu ban

II. Nghe rồi điền dấu vào các câu sau.
(Listen and annotate the tone marks for the following sentences):

1. Xin lôi. Tên ban la gi ? Tên tôi la Tam.

2. Tên cô la gi? Tên cô la Hông.

3. Chi lam nghê gi? Tôi la bac sy.

4. Ông ba lam gi a? Chung tôi la công nhân.

III. Nghe rồi điền từ vào chỗ trống

(Listen and fill in the blank with the proper word):

1. Em Hà là .....
2. Anh Huy là .....
3. Ông Nam là .....
4. Hoa và Hải là .....
5. Chị Liên là .....
6. Cô Hương là .....
7. Bà Nga là .....
8. Chúng tôi là .....
9. Họ là .....
10. Các chị ấy là .....

I. Điền từ thích hợp vào chỗ trống

(Fill in the blanks with the appropriate words):

1. ..... em là .....? Tên em ..... Hoa.
2. Hoa .....? Em ..... sinh viên.
3. Xin lỗi. Ông ..... là ông Nam không? Vâng. Tôi ..... .
4. Ông là ..... phải không? Vâng. Tôi ..... bác sỹ.
5. Bà là ..... phải không? Không.Tôi ..... là Nga.
   Tôi ..... Nhu.
6. Cô ..... Hương phải không ạ? Không. Tôi ..... Hường.
7. Cô có phải là giáo viên không? Phải. Tôi là ..... .
8. Anh là ..... phải không? Không. Tôi ..... bác sỹ.

II. Chọn câu đúng (Choose the correct sentence):

1. Anh ấy là bác sỹ. ☐
2. Tên chị ấy không phải là Lucy. ☐
3. Ông là kỹ sư có không phải. ☐
4. Cô có phải là giáo viên không? ☐

5. Thầy ấy là tên Hòa phải không? ☐
6. Tôi không có làm nghề thư ký. ☐
7. Em ấy có phải là sinh viên không? ☐
8. Bà ấy là luật sư phải không? ☐
9. Tôi không phải là công nhân. ☐
10. Xin lỗi, bà làm nghề gì? ☐

III. Chọn từ thích hợp dưới đây điền vào chỗ trống

(Choose and fill in the blank with the appropriate word):

giáo viên *giám đốc* *học sinh*
sinh viên *bác sỹ* *phóng viên*

1. Anh ấy là ..... báo *Vietnam news.*
2. Ông ấy là ..... ngân hàng ANZ.
3. Mary là ..... Viện Phát triển Ngôn ngữ.
4. Chị ấy là ..... bệnh viện Quốc tế.
5. Con trai tôi là ..... trường tiểu học Thăng Long.
6. Cô Hương là ..... Đại học Quốc gia, Hà Nội.

IV. Sắp xếp lại đúng trật tự của đoạn hội thoại

(Put the following sentences in the correct order):

☐ Xin lỗi. Chị có phải là giáo viên không?
☐ Chào chị. Tôi là Huy.
☐ Vâng.Tôi là giáo viên. Còn anh, anh là nhà báo, phải không?
☐ Chào anh. Tôi là Mai. Rất vui được gặp anh.
☐ Không. Tôi không phải là nhà báo.
☐ Anh làm nghề gì?
☐ Tôi là kỹ sư.
☐ Tôi cũng rất vui được gặp chị.

I. Dùng từ trong ngoặc để viết câu trả lời sau

(Use the words in bracket to write the answer):

1. Em có phải là sinh viên không?..... *(sinh viên)*
2. Anh ấy là luật sư phải không? ..... *(bác sỹ)*
3. Chị Linda có phải là bác sỹ không?..... *(nhà văn)*
4. Ông Tam là kỹ sư phải không? ..... *(kỹ sư)*
5. Anh Trần có phải là lái xe không? ..... *(lái xe)*
6. Họ là công nhân phải không? ..... *(nông dân)*
7. Bà ấy có phải là nhà báo không? ..... *(giáo viên)*
8. Anh là nhà văn phải không? ..... *(nhà báo)*
9. Lan có phải là y tá không? ..... *(y tá)*
10. Cô ấy là thư ký phải không? ..... *(luật sư)*

II. Sắp xếp các từ sau thành câu

(Put these words in the correct orders):

1. làm / anh / gì / nghề / xin lỗi.

.....

2. là / bác sỹ / có phải / chị ấy / không.

.....

3. không phải / bác sỹ / tôi / là.

.....

4. sinh viên / phải không / các em / là.

.....

5. là / chúng em / sinh viên / vâng.

.....

GHI CHÚ NGỮ PHÁP (Grammatical Notes)

I. Cách hỏi và nói về nghề nghiệp *(Sentence pattern about one's job)*

Anh làm (nghề) gì? *(What is your job?)*

Tôi là (làm) giáo viên. *(I am a teacher)*

II. Câu hỏi với hệ từ "là" *(Question with "là")*

Anh có phải là giáo viên không? *(Are you a teacher?)*

Anh là giáo viên phải không? *(You are a teacher aren' t you)*

- Vâng. Tôi là giáo viên. *(Yes. I am a teacher)*

- Không. Tôi không phải là giáo viên. Tôi là sinh viên.

(No. I am not a teacher. I am a student)

PHẦN II

Ghép các từ sau vào dưới các bức ảnh rồi thực hành theo giáo viên
(Place the correct word under the proper picture and practice following the teacher):

1. Việt Nam
(Vietnam-Vietnamese)
2. Anh
(England-English)
3. Pháp
(France-French)
4. Nga
(Russia-Russian)

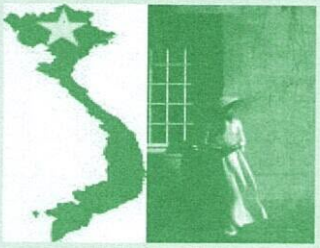

1. Nước Việt Nam- Người Việt (Nam)

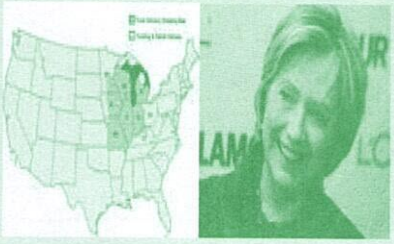

5. Nhật
(Japan-Japanese)
6. Trung Quốc
(China-Chinese)
7. Mỹ
(America-American)
8. Hàn Quốc
(Korea-Korean)
9. Ý
(Italy-Italian)
10. Úc
(Australia-Australian)

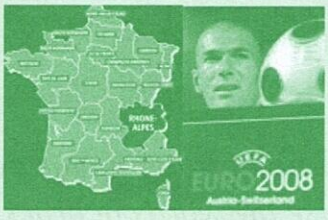

LUYỆN TẬP (Drill)

I. Thực hành theo mẫu - Chú ý phát âm đúng dấu và đúng ngữ điệu
(Practice following this pattern- Attempt to pronoun tone and intonation correctly):

Celine là người Anh.

1. Celine	người Anh
2. Anh Anbe	người Pháp
3. Chị Kim	người Hàn Quốc
4. Bà Noriko	người Nhật
5. Ông ấy	người Đức
6. Cô ấy	người Trung Quốc
7. Anh Hans	người Hà Lan

8. Nataly	người Mỹ
9. Chị Hương	người Việt
10. Siliphon	người Lào

II. Dùng từ trong ngoặc để trả lời
(Use the words in bracket to answer):

1. Anh là người Nhật phải không? (*Trung Quốc*).
2. Chị ấy là người Khme phải không? (*Lào*).
3. Ông Peter có phải là người Canada không? (Ý).
4. Vera là người Nga phải không? (*Balan*).
5. Bà Siliphon có phải là người Philipin không ? (*Thái Lan*).
6. Hellen là người Pháp phải không? (*Úc*).
7. Chị Tina có phải là người Thụy Điển không? (*Phần Lan*).
8. Kim Dung có phải là người Trung Quốc không? (*Việt*).
9. Kaneda là người Hàn Quốc phải không? (*Nhật*)
10. Ông Bell có phải là người Anh không? (*Mỹ*).

III. Dùng thông tin của bài II, đặt câu hỏi và trả lời theo mẫu
(Use informations from exercise II, create questions and answer following this pattern):

Anh là người nước nào? Tôi là người Trung Quốc.

IV. Đọc đúng các từ sau *(Read correctly the following words):*

người Mỹ	*American*	đều	*all / both*
người Anh	*English*	thế còn	*so / and*
người Pháp	*French*	kia là	*that is*
người Úc	*Australian*	giám đốc	*director*
người Nhật	*Japanese*	A!	*Oh*

HỘI THOẠI (Conversation)

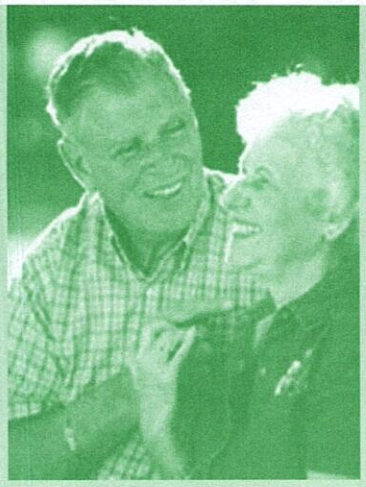

1.

Anbe : Xin lỗi. Bà là người nước nào?

Cathy : Tôi là người Mỹ. Ông là người Anh phải không?

Anbe : Không. Tôi không phải là người Anh. Tôi là người Pháp.

Cathy : Ông làm gì ạ?

Anbe : Tôi là bác sĩ. Còn bà?

Cathy : Tôi là thư ký.

2.

Mary : Chào anh. Tôi là Mary.

Bell : Chào chị. Tôi là Bell. Chị là người Úc phải không?

Mary : Vâng, tôi là người Úc. Còn anh?

Bell : Tôi cũng là người Úc.

Mary : A, chúng ta đều là người Úc.

Bell : Thế còn kia là... ?

Mary : A, đó là chị Kyoko và anh Nishi.

Bell : Chị ấy làm gì?

Mary : Chị ấy là y tá.

Bell : Còn anh ấy?

Mary : Anh ấy là giám đốc.

Bell : Họ là người Nhật phải không?

Mary : Vâng. Họ đều là người Nhật.

THỰC HÀNH (Practice)

I. Nhìn các hình ảnh dưới đây để nhận biết các nước

(Look at the images below and tell your friend the name of the countries):

(1) Nước Anh

(2)

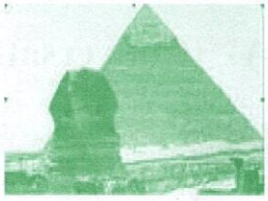
(3)

(4)

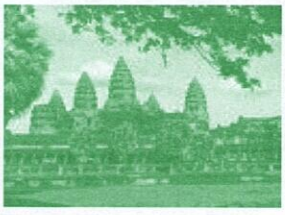
(5)

(6)

(7)

(8)

(9)

(10)

(11)

(12)

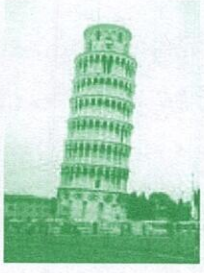
(13)

II. Nhìn các hình ảnh dưới đây rồi nói xem họ là người nước nào?

(Look at the images below and tell your friend where they come from?):

(1)

(2)

(3)

(4)

(5)

(6)

III. Thực hành theo mẫu sau *(Practice following this pattern):*

A. Tên tôi là Nam. Tên anh ấy cũng là Nam. Tên chúng tôi đều là Nam.

1. Tôi là Thanh. Bạn ấy cũng là Thanh. →
2. Tôi là sinh viên. Bạn ấy cũng là sinh viên. →
3. Tôi là người Mỹ. Chị ấy cũng là người Mỹ. →
4. Ông ấy là bác sỹ. Tôi cũng là bác sỹ. →
5. Cô Helen là người Pháp. Tôi cũng là người Pháp. →

B. Anh ấy tên là Lam. Chi ấy cũng tên là Lam. Ho đều tên là Lam.

1. Anna là sinh viên. Mary cũng là sinh viên. →
2. Anh ấy là người Anh. Chị ấy cũng là người Anh. →
3. Liên là người Việt. Trinh cũng là người Việt. →
4. Bà Linda là bác sỹ. Ông Trần cũng là bác sỹ. →
5. Cô Hương là giáo viên. Cô Thu cũng là giáo viên. →

C. Tên tôi là Nga. Tên chi cũng là Nga. Tên chúng ta đều là Nga.

1. Tôi là kỹ sư. Anh cũng là kỹ sư. →
2. Chị là người Nhật. Tôi cũng là người Nhật. →
3. Tôi tên là Mai. Bạn cũng tên là Mai. →
4. Anh là nhà báo. Tôi cũng là nhà báo. →
5. Ông là giám đốc. Tôi cũng là giám đốc. →

I. Nghe rồi điền dấu vào các từ sau

(Listen and annotate the tone marks for the following words):

ngươi Viêt	ngươi Lao	ngươi Thai Lan
ngươi Anh	ngươi Uc	ngươi Thuy Điên
ngươi Nhât	ngươi Nga	ngươi Ha Lan
ngươi Phap	ngươi My	ngươi Trung Quôc
ngươi Mông Cô	ngươi Ân Đô	ngươi Phân Lan
ngươi Y	ngươi Han Quôc	ngươi Đưc

II. Nghe rồi điền dấu vào các câu sau

(Listen and annotate the tone marks for the following sentences):

- Ban la ngươi Nga. Tôi cung la ngươi Nga. Chung ta đêu la ngươi Nga.
- Ông ây là ngươi Phap. Con ba ây la ngươi My.
- Cac em la ngươi Nhât phai không? Không. Chung em không phai la ngươi Nhat.
- Chung em la ngươi Han Quôc. Con cac ban ây la ngươi Trung Quôc.

III. Nghe đoạn hội thoại 1 (trang 91) rồi điền từ vào chỗ trống

(Listen the dialogue 1(p. 91) and fill in the blank with the proper words):

- Xin lỗi. Bà là .....?
- Tôi là ..... . Ông là người ..... phải không?
- Không. Tôi ..... là người Anh. Tôi là người ..... .
- Ông ..... ạ?
- Tôi là..... . Còn bà?
- Tôi là ..... .

IV. Nghe đoạn hội thoại 2 (trang 91) rồi trả lời các câu hỏi

(Listen the dialogue 2(p. 91) and answer the questions):

1. Mary là người nước nào?
2. Bell là người nước nào?
3. Kyoko làm gì? Chị ấy là người nước nào?
4. Nishi là người Việt phải không?
5. Anh ấy làm gì?

ABC

I. Điền từ thích hợp vào chỗ trống

(Fill in the blanks with the appropriate words):

1. Tôi tên là Hương. Chị ấy ..... là Hương. Chúng tôi ..... là Hương.
2. Anna là học sinh. Mary cũng là học sinh. ..... đều là học sinh.
3. Ông ấy là bác sỹ. Bà ấy..... là bác sỹ. Họ ..... là bác sỹ.
4. Hiroko là người Nhật. Noriko cũng .... đều là người Nhật.

5. Thầy Lê là người Việt. Cô Hà cũng .... đều là ..... .

6. Anh ấy tên là Hải. ..... cũng tên là Hải. ..... đều tên là Hải.

7. Bạn là ..... . Tôi ..... là .... đều là ..... .

II. Chọn câu trả lời đúng

(Choose the correct answer):

1. Xin lỗi. Chị là Mai phải không?

a. Không. Tôi là Mai.

b. Vâng. Tôi là Mai.

c. Vâng. Tôi có là Mai.

2. Tên em là gì?

a. Tên em là Trinh.

b. Em không phải là Trinh.

c. Vâng. Em là Trinh.

3. Anh là bác sỹ phải không?

a. Phải. Tôi không là bác sỹ.

b. Vâng. Tôi có làm bác sỹ.

c. Không. Tôi là kỹ sư.

4. Xin lỗi. Bà là người nước nào?

a. Tôi là Việt Nam.

b. Tôi người nước Việt Nam.

c. Tôi là người Việt Nam.

5. Cô ấy có phải là người Mỹ không?

a. Có. Cô ấy là người Mỹ.

b. Không. Cô ấy là người Mỹ.

c. Vâng. Cô ấy là người Mỹ.

III. Sắp xếp lại đúng trật tự của đoạn hội thoại

(Put the following sentences in the correct order):

- ☐ Xin tự giới thiệu: Tôi là Hà, giáo viên tiếng Việt.
- ☐ Chào các em.
- ☐ Xin lỗi. Em tên là gì?
- ☐ Vâng. Em là người Hàn Quốc.
- ☐ Chào cô.
- ☐ Còn em, em là người nước nào?
- ☐ Em tên là Kim.
- ☐ Em là sinh viên tiếng Việt phải không?

☐ Em là người Nhật.
☐ Em là người Hàn Quốc phải không?
☐ Vâng. Em là sinh viên tiếng Việt.

I. Viết câu trả lời *(Write the answers):*

1. Chị là Mary phải không? Vâng. ..... .
2. Chị có phải là sinh viên không? Vâng. ..... .
3. Anh ấy có phải là Peter không? Không..... .
4. Anh ấy là giám đốc phải không? Phải. ..... .
5. Ông có phải là bác sĩ Vũ Hoà không ạ? Vâng. ..... .
6. Bà là nhà báo phải không? Không. ..... .
7. Cô là người Việt phải không? Không. ..... .
8. Chị ấy có phải là người Anh không? Phải. ..... .
9. Em là người Mỹ phải không? Phải. ..... .
10. Anh ấy có phải là người Pháp không? Không. ..... .

II. Viết các câu sau theo mẫu *(Write sentences following this pattern):*

Tôi là người Việt. Chị ấy cũng là người Việt.
→ Chúng tôi đều là người Việt.

1. Tôi là giáo viên. Anh ấy cũng là giáo viên.

→.....

2. Chị ấy là người Nhật. Anh ấy cũng là người Nhật.

→.....

3. Mary là người Mỹ. Anna cũng là người Mỹ.

→.....

4. Tôi là sinh viên. Bạn cũng là sinh viên.

→.....

5. Ông Nam là bác sĩ. Bà Nga cũng là bác sĩ.

→.....

6. Tên anh ấy là Tâm. Tên chị ấy cũng là Tâm.

→.....

7. Tôi là người Pháp. Vợ tôi cũng là người Pháp.

→.....

8. Tôi là nhà báo. Anh cũng là nhà báo.

→.....

9. Bà ấy là người Ý. Tôi cũng là người Ý.

→.....

10. Tôi là thư ký. Chị cũng là thư ký.

→.....

III. Xếp các từ sau theo đúng trật tự thành câu hỏi, sau đó ghép mỗi câu hỏi với một câu trả lời dưới đây *(Put the word in the correct order to make questions, then match each question with an answer):*

1. xin lỗi / phải / chị / là / bác sỹ / có / không

→.....

2. gì / làm / anh ấy / nghề

→.....

3. ông / không / có / là / người Nga / phải / ạ

→.....

4. là / bạn / sinh viên / không / phải

→.....

5. chị / người Mỹ / Diana / không / là / phải /

→.....

a. Anh ấy là giáo viên. ☐

b. Vâng. Tôi là bác sỹ. ☐

c. Không. Tôi là thư ký. ☐

d. Không. Chị ấy là người Anh. ☐

e. Phải. Ông là người Nga. ☐

GHI CHÚ NGỮ PHÁP (Grammatical Notes)

Cách hỏi và nói về quốc tịch *(Sentence pattern about one's nationality)*

Anh là người nước nào?

(What is your nationality?/ Where do you come from?)

Tôi là người Nhật. *(I am Japanese).*

BÀI TẬP VỀ NHÀ (Homework)

I. Điền từ thích hợp vào chỗ trống

(Fill out in the blanks with the appropriate words):

1. Kia là chị Mary. ..... là bác sỹ.
2. Anna là sinh viên. Peter ..... là sinh viên.
3. Đây là cô Thu. ..... là cô giáo tôi.
4. Đây là Tina. Kia là July, bạn ..... .Tina là kỹ sư. July ..... là kỹ sư.
5. Kia là ông Quang. ..... là giám đốc.
6. Chị là thư ký.....? Vâng. Tôi là ..... .
7. Anh có phải là anh Tuấn .....? Không. ..... .
8. Xin lỗi. Bà là ..... phải không? Vâng ..... .
9. Chị ấy là .....? Vâng. Chị ấy là giáo viên.
10. Xin lỗi. Bà có phải là ..... không? Không. Tôi là y tá.

II. Sắp xếp lại đúng trật tự của đoạn hội thoại

(Put the following sentences in the correct order):

- ☐ Chào cô. Em cũng rất vui được gặp cô.
- ☐ Chào cô.
- ☐ Cô cũng khỏe.
- ☐ Chào Kyoko. Em khỏe không?
- ☐ Xin giới thiệu với cô: Đây là Anna, bạn em.
- ☐ Cám ơn cô. Em khỏe. Còn cô?
- ☐ Chào Anna. Rất vui được gặp em.
- ☐ Em là người Anh phải không?
- ☐ Em có phải là sinh viên không?
- ☐ Không. Em là người Mỹ ạ.
- ☐ Vâng. Em là sinh viên.

III. Hoàn chỉnh đoạn hội thoại (Complete the conversation):

- Xin tự giới thiệu: Tôi là ..... .
- Chào chị. Tôi là ..... . Rất vui .....
- Anh là bác sĩ .....?
- Vâng. Tôi là ..... . Còn ..... . Chị cũng là .....?
- Không. Tôi là ..... .
- Chị là ..... phải không?
- Không. Tôi không phải là người Mỹ. Tôi là người Anh.

  ..... anh?
- Tôi là người ..... .

IV. Xếp các từ sau theo đúng trật tự câu
(Put these words in the correct order):

1. chị ấy / Mỹ / không / có / là / phải / người

→ .....

2. là / nào / ông / nước / người

→ .....

3. Nhật / là / người / tôi

→ .....

4. chúng tôi / người / đều /Việt / là

→ .....

5. không / là / giáo viên / họ / phải

→ .....

6. bà / phải / là / không / bác sỹ / có

→ .....

V. Dịch sang tiếng Việt *(Translate into Vietnamese):*

1. *Mr. Bell* : Hello, Mr. Ford.
   Mr. Ford : Hello, Mr. Bell. May I introduce: This is Miss Alice, my friend. She is American. She is a teacher.
   Mr. Bell : Hello, Alice. Nice to meet you.
   Miss Alice : Hello, Mr. Bell. Very pleased to meet you.
2. *Nataly* : Excuse me. What's your name?
   Han : My name is Han
   Nataly : You are Vietnamese, aren't you?
   Han : No. I'm not Vietnamese.
   Nataly : What's your nationality?
   Han : I'm Chinese.

3. *David* : Hi. I am David.

Lauren : Hi. My name is Lauren. Nice to meet you.

David : Nice to meet you, too.

VI. Tìm ra 12 danh từ chỉ nghề nghiệp, sau đó viết và điền dấu vào mỗi từ
(Find 12 nouns of occupation and then, write them with the tone for each word):

K	Y	S	Ư	Y	T	A	N
N	T	B	A	C	S	Y	H
Ô	H	T	R	Ơ	L	Y	A
I	Ư	N	H	A	S	Y	B
T	K	H	O	A	S	Y	A
R	Y	L	A	I	X	E	O
Ơ	N	Ô	N	G	D	Â	N
G	I	A	O	V	I	Ê	N

.....
.....
.....
.....
.....
.....
.....
.....
.....
.....
.....
.....

VII. Viết đoạn hội thoại giới thiệu bạn trong lớp với cô giáo/thầy giáo
(Create a conversation introducing the classmates to your teacher)

.....
.....
.....
.....
.....
.....
.....

Từ ngữ thường dùng

Xin lỗi	*Excuse me*
Anh (chị, ông, bà....) làm (nghề) gì?	*What's your job?*
Anh (chị, ông, bà....) là người nước nào?	*What's your nationality?*

Bài 4

ĐÂY LÀ CÁI GÌ?
(What is this?)

- Loại từ của danh từ *(Classifiers of Noun)*
- Đại từ chỉ định *(Demonstrative Pronoun)*
- Đại từ nghi vấn "gì" *(Interrogative Pronoun "What")*
- Câu có vị ngữ là tính từ: CV+ TT *(Sentence: Subject + Adj)*
- Tính từ chỉ định *(Demonstrative Adjective)*
- Phó từ chỉ mức độ "rất / lắm / quá" *(Adverb of Degree "very / too")*
- Thán từ: "Ơi" *(Interjection "Ơi")*

PHẦN I

Nhìn các bức tranh sau đây rồi thực hành theo giáo viên
(Look at the pictures and practice following the teacher):

cái nhà

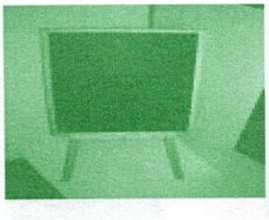

cái bảng

cái đèn

cái bàn

cái kính

cái mũ

cái bút bi

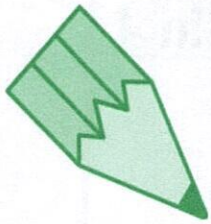
cái bút chì

cái cốc

cái điện thoại

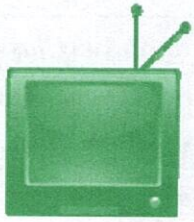
cái ti vi

cái ghế

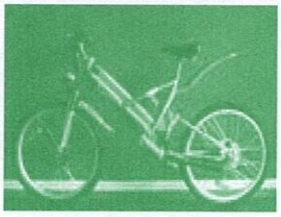
cái xe đạp

cái đồng hồ

cái ví

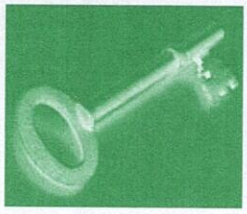
cái chìa khóa

chiếc tất

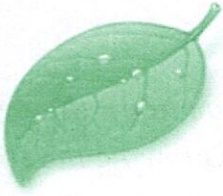
chiếc lá

chiếc dép

chiếc giầy

quyển từ điển

quyển vở

cuốn tạp chí

quyển lịch

tấm ảnh

tấm bản đồ

tấm bưu thiếp

tấm vé

bức tranh

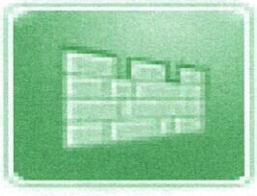

bức tường

bức thư

bức ảnh

tờ báo

tờ giấy

tờ lịch

tờ hóa đơn

tờ séc

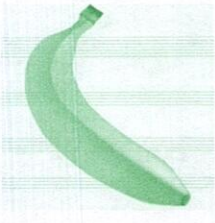

quả chuối

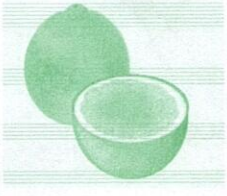

quả cam

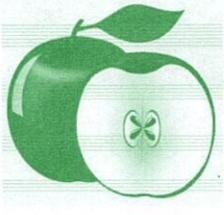

quả táo

quả dưa hấu

quả dứa

quả dừa

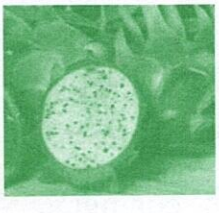

quả thanh long

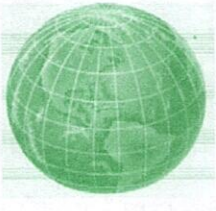

quả đất

quả bóng

quả trứng

1 bông hoa

4 bông hoa

bông lúa

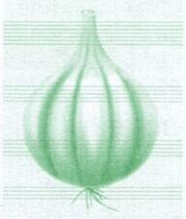

củ tỏi

củ cà rốt

củ gừng

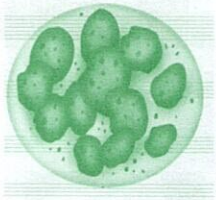

củ khoai tây

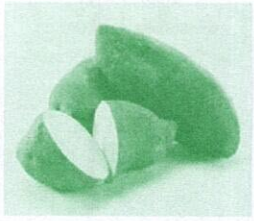

củ khoai lang

con gà

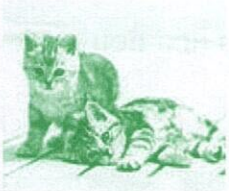

con mèo

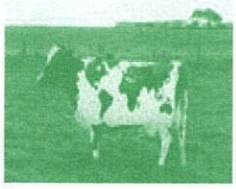

con bò

con chim

con chó

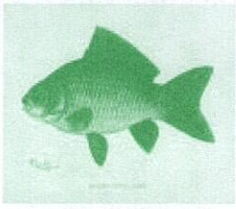

con cá

con tôm

con lợn

con ngựa

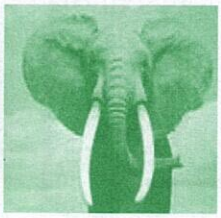

con voi

LUYỆN TẬP (Drill)

I. Ghép các từ dưới đây vào các hình vẽ *(Match each word with a picture):*

1. tờ báo
2. cái ghế
3. cái đèn
4. cái ba lô
5. tờ lịch
6. cái kính
7. cái kéo
8. cái đồng hồ
9. cái mũ
10. cái bút bi
11. cái túi
12. chiếc xe máy
13. tấm bản đồ
14. cái ô tô
15. cái bàn
16. cái điện thoại di động
17. quyển sách
18. cái bảng
19. cái cốc
20. cái máy vi tính

I

A

B

C

D

E

G

H

I

K

L

M

N

O

P

Q

R

S

T

U

V

II. Ghép các từ dưới đây vào các hình vẽ *(Match each word with a picture):*

1. quả ớt ☐
2. củ hành ☐
3. quả dâu tây ☐
4. quả táo ☐
5. quả trứng ☐
6. quả chuối ☐
7. quả nho ☐
8. quả cà chua ☐
9. quả khế ☐
10. củ tỏi ☐
11. quả chanh ☐
12. củ khoai lang ☐
13. quả quýt ☐
14. quả nhãn ☐
15. củ gừng ☐
16. quả dứa ☐
17. củ cà rốt ☐
18. quả dưa chuột ☐

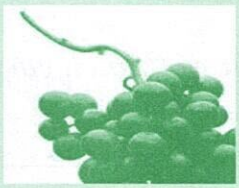
A

B

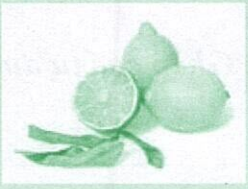
C

D

E

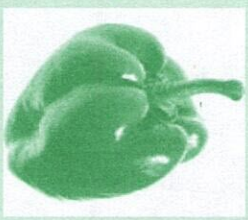
G

H

I

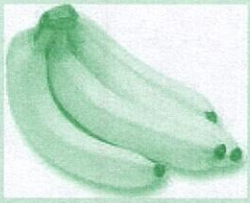
K

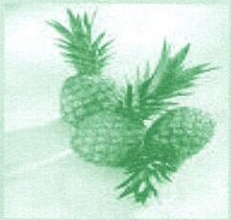
L

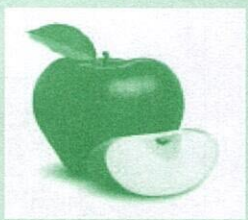
M

N

O

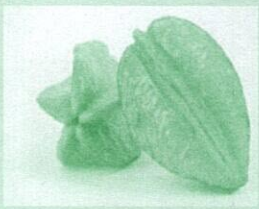
P

Q

R

S

T

III. Ghép các từ dưới đây vào các hình vẽ *(Match each word with a picture):*

A

B

E

G

K

L

O

P

1. con mèo ☐
2. con gà trống ☐
3. con chim ☐
4. con vịt ☐
5. con cá ☐
6. con trâu ☐
7. con chuột ☐
8. con rắn ☐
9. con lợn ☐
10. con bò ☐
11. con hổ ☐
12. con chó ☐
13. con cá heo ☐
14. con ngựa ☐
15. con gà mái ☐
16. con tôm ☐

C

D

H

I

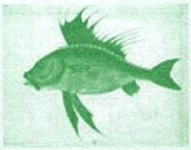

M

N

Q

R

IV. Dùng các bức tranh trên, thực hành theo mẫu
(Use the photos above to practice following this pattern):

- Đây (kia) là cái gì ? - Đây (kia) là cái ... .

- Đây (kia) là con gì ? - Đây (kia) là con ... .

V. Đọc đúng các từ sau *(Read correctly the following words):*

đây là	*this is*		
kia là	*that is*	cái này	*this*
cái bàn là	*an iron*	tiếng Việt	*Vietnamese language*
con bò	*a cow*	gọi	*to call*
thế còn	*and then*	ấm pha trà	*a tea pot*

HỘI THOẠI (Conversation)

Anna: Thủy ơi, đây là cái gì?

Thủy: Đây là cái bàn là.

Anna: Thế còn kia là con gì?

Thủy: À, đó là con bò.

Anna: Còn đây, cái này tiếng Việt gọi là cái gì?

Thủy: Cái ấm pha trà.

THỰC HÀNH (Practice)

I. Dùng các hình ảnh dưới đây để luyện đặt câu hỏi và trả lời theo mẫu *(Use the photos below to practice creating question and answer following this pattern):*

- Cái (con) này tiếng Việt gọi là cái (con) gì?
- Cái (con) này tiếng Việt gọi là ...

(1)

(2)

(3)

(4)

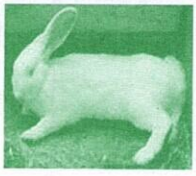

(5)

(6)

(7)

(8)

(9)

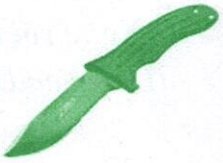
(10)

(11)

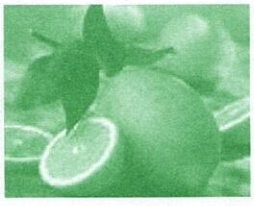
(12)

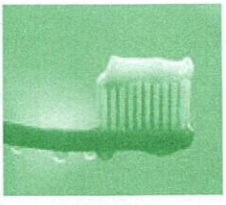
(13)

(14)

(15)

(16)

(17)

(18)

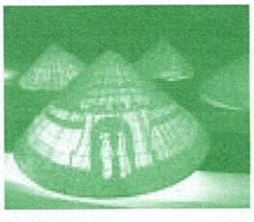
(19)

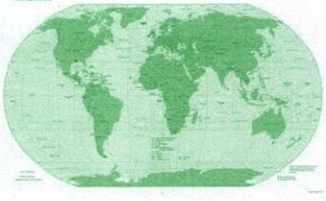
(20)

II. Dùng các bức ảnh trên để thực hành theo mẫu

(Use the photos above to practice following this pattern):

Đây (kia) là cái (con)..... phải không?

- Vâng / Phải. Đây (kia) là cái (con)..... .

- Không. Đây (kia) không phải là cái (con)..... .

III. Dùng các bức ảnh trên để thực hành theo mẫu

(Use the photos above to practice following this pattern):

Cái (con) này (kia) tiếng Việt gọi là .... phải không?

- Vâng. Cái (con) này (kia) tiếng Việt gọi là ..... .

- Không. Cái (con) này (kia) tiếng Việt gọi là ..... .

I. Nghe rồi điền dấu vào các từ và câu sau

(Listen and annotate the tone marks for the following words and sentences):

cai ban	tờ bao	qua tao	cuon tu dien
cai ghe	buc tranh	qua trung	quyen tap chi
cai but	buc anh	con ga	tam ban do
cai bang	to lich	con ca	cai may vi tinh
quyen vo	qua cam	con bo	bo am chen

- Day la cai gi? Day la cai xe may.
- Cai nay tieng Viet goi la cai gi? Cai nay tieng Viet goi la cai non.

II. Điền từ nghe được vào chỗ trống

(Listen and fill in the blanks with the proper word):

1. Đây là cái.....
2. Kia là quyển.....
3. Đó là tấm .....
4. Đây là tờ.....
5. Kia là con .....
6. Đây là củ .....
7. Đó là con .....
8. Đấy là bức .....
9. Kia là chiếc .....
10. Đấy là quả .....

III. Điền loại từ nghe được vào chỗ trống

(Listen and fill in the blanks the proper classifiers):

1. Đây là .....tỏi
2. Kia là ..... vở
3. Đó là ..... cá
4. Đây là ..... séc
5. Kia là ..... ảnh
6. Đây là ..... lá
7. Đó là ..... bút
8. Đấy là ..... hoa
9. Kia là ..... trứng
10. Đấy là ..... giấy

I. Điền loại từ thích hợp vào chỗ trống

(Fill in the blanks the proper classifiers):

..... nhà ..... sách ..... từ điển ..... ảnh

..... tranh	..... báo	..... kính	..... cam
..... cá	..... gà	..... hoa	..... khoai tây
..... cà rốt	..... tẩy	..... trứng	..... bản đồ
..... xe đạp	..... bút	.....đồng hồ	..... vô tuyến

II. Chọn từ đúng điền vào câu

(Choose the correct word and fill in the blank):

1. Đây là cái gì? ..... là cái mũ. *(đây / kia / đó)*
2. Kia là cái gì? ..... là quyển sách. *(đây / kia / đó)*
3. Đó là quyển từ điển Anh-Việt .....? *(không / phải không/ gì)*
4. Cái này tiếng Việt gọi là .....? *(phải không / cái gì / gì)*
5. Đây là ..... khoai tây. *(quả / cái / củ)*
6. Cái này tiếng Việt ..... cái bút. *(tên là / là / gọi là)*
7. Kia có phải là ..... mèo không? *(cái / con / chiếc)*
8. Đó là ..... dao phải không? *(con / cái / quyển)*

III. Chọn câu đúng *(Choose the correct sentence):*

1. Đây có phải là con gà có phải không? ☐
2. Vâng. Đây không phải là con gà. ☐
3. Cái này tiếng Việt gọi là con cá. ☐
4. Cái này tiếng Việt gọi là con nón. ☐
5. Đó là cái gì? Đó là tờ báo. ☐
6. Kia là cái gì? Kia là con chó ☐
7. Kia là con gì? Kia là con hổ ☐
8. Đây là quả cà chua phải không? ☐
9. Cái này tiếng Việt gọi là cái kính phải không? ☐
10. Đây là con gì? ☐

I. Điền từ thích hợp vào chỗ trống

(Fill in the blanks the appropriate words):

1. Đó là .....? ..... cuốn tạp chí.
2. ..... là cái gì? Kia là cái ghế.
3. Đây là .....? ..... con gà.
4. Bạn ..... là sinh viên không? Không. Tôi là ..... .
5. .....? Tôi tên là Linh Chi.
6. Bà ấy là ..... phải không? Vâng. ..... là y tá.
7. Đấy là cái bút chì .....? ..... . Đấy là cái bút bi.
8. ..... có phải là .....? Phải. ..... quả trứng.
9. Cái này tiếng Việt ..... cái gì? Cái nón.
10. ..... tiếng Việt gọi là ..... ? Cái kia ..... gọi là cái bàn là.

II. Viết các câu trả lời (Write the answers):

1. Đây là cái bàn phải không? Vâng. ..... .
2. Kia là cái kính phải không? Không. ..... .
3. Đó có phải là con chó không? Phải. ..... .
4. Đấy là quả xoài phải không? Không. ..... .
5. Kia là con mèo phải không? Vâng. ..... .
6. Đó là tấm bản đồ phải không? Phải. ..... .
7. Đây có phải là cái mũ không? Không. ..... .
8. Kia là quyển từ điển phải không? Vâng. ..... .
9. Đó là củ khoai tây phải không? Không. ..... .
10. Đấy là chiếc bút bi phải không? Vâng. ..... .

III. Đặt các câu hỏi (Create the questions):

1. .....? Cám ơn. Tôi khỏe.

2. .....? Tên tôi là Hương.

3. .....? Chị ấy tên là Thu.

4. .....? Cô ấy là người Việt.

5..... ? Không. Bà ấy không phải là người Mỹ.

6. .....? Vâng. Anh ấy là bác sỹ.

7. .....? Chị ấy là thư ký.

8. .....? Tôi là kỹ sư .

9. .....? Kia là quyển từ điển.

10. .....? Đó là con chó.

11. .....?

Cái này tiếng Anh gọi là "table".

12. .....?

Con kia tiếng Việt gọi là "con mèo".

GHI CHÚ NGỮ PHÁP (Grammatical notes)

I. Loại từ của danh từ: luôn luôn đứng trước danh từ chung để biểu thị một sự vật riêng lẻ.
***(Classifier of noun:** Often precedes a common noun to specify the category to which it belongs).*

1. ***Loại từ chỉ vật*** *(Classifier for things)*

+ Cái: cái bàn, cái ghế, cái bút, cái bảng, cái mũ ...
+ Chiếc: chiếc lá, chiếc tất, chiếc giầy ...
+ Quyển/Cuốn: quyển từ điển, quyển vở, cuốn tạp chí ...
+ Tấm: tấm ảnh, tấm bản đồ, tấm bưu thiếp, tấm séc ...
+ Bức: bức tranh, bức tường, bức thư, bức ảnh ...
+ Tờ: tờ báo, tờ giấy, tờ lịch, tờ séc ...
+ Quả: quả chuối, quả bóng, quả trứng, quả đất ...
+ Bông: bông hoa, bông lúa ..
+ Củ: củ khoai tây, củ khoai lang, củ hành, củ gừng, củ tỏi ...

2. ***Loại từ chỉ động vật*** *(Classifier for animals)*

+ Con: con chó, con mèo, con cá, con bò ...

Chú ý: Trong các loại từ, *cái* và *con* là hai loại từ phổ biến nhất.

*(**Note**: Among the classifiers, CAI and CON are the most common classifiers)*

II. Đại từ chỉ định *(Demonstrative Pronoun)*

1. Đây: Dùng để chỉ định người hoặc vật ở gần người nói và người nghe.

*(**Here/this**: Used to indicate a person or a thing that is near speaker and listener)*

VD : Đây là anh Bill. Đây là quyển sách.

2. Kia: Dùng để chỉ người hoặc vật ở xa người nói và người nghe

*(**That**: Used to indicate a person or a thing that is far from speaker and listener)*

VD : Kia là thầy Quân. Kia là cái máy tính.

3. Đó/đấy: Dùng để chỉ người hoặc vật ở xa người nói nhưng gần người nghe.

*(**That**: Used to indicate a person or a thing that is far from speaker but near listener)*

VD : Đấy là bà Sima. Đó là quyển từ điển.

III. Đại từ nghi vấn "gì?"*(Interrogative pronoun "What?")*

Đại từ nghi vấn dùng để hỏi về vật.

(***What***: *Interrogative pronoun used to ask about things or animals)*

VD : Đây là cái gì? Đây là cái bàn.

Kia là con gì? Kia là con chó.

Cái này tiếng Việt gọi là cái gì?

PHẦN II

Ghép mỗi từ với một bức tranh rồi thực hành theo giáo viên

(Match each word with the proper picture and practice following the teacher):

đắt (*expensive*) - rẻ (*cheap*)		cũ (*old*) - mới (*new*)	
ngon (*delicious*) - dở (*awful*)		gầy (*slim*) - béo (*fat*)	
đẹp (*beautiful*) - xấu (*ugly*)		to (*big*) - nhỏ (*small*)	
mỏng (*thin*) - dày(*thick*)		tốt (good) - xấu (*bad*)	
dễ (*easy*) - khó (*difficult*)			

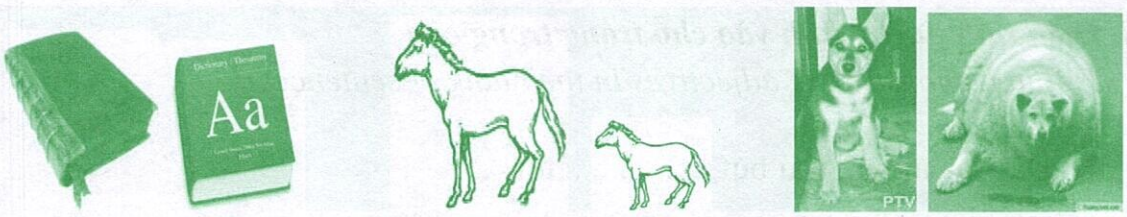

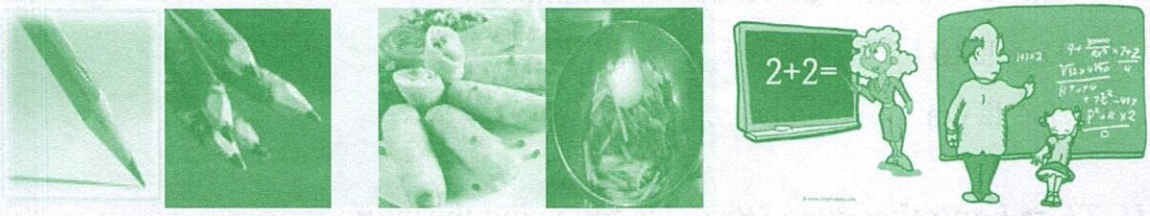

LUYỆN TẬP (Drill)

I. Tập gọi một người nào đó bằng cách thêm từ "ơi" vào cuối câu
(Drill calling someone by adding "ơi" after subjects): **Anh ơi!**

Anh	Anh Huy.....
Chị	Chị Hương .....
Ông.....	Ông Nam .....
Bà	Bà Thanh .....
Anna.....	Ngọc Trâm .....
Thầy	Thầy Thành .....
Cô.....	Cô Chi .....
Bác	Bác Trung .....
Chú	Chú Hoà .....

II. Điền tính từ chỉ định vào chỗ trống trong câu
(Fill in demonstrative adjectives in the blank of sentences):

1. Đây là cái bút. Cái bút ..... tốt.
2. Kia là quyển sách. Quyển sách ..... không mới.
3. Đấy là quả bóng. Quả bóng ..... nhỏ.
4. Kia là con gà. Con gà ..... to.
5. Đó là bức tranh. Bức tranh ..... đẹp.
6. Đây là chiếc đồng hồ. Chiếc đồng hồ ..... đắt.
7. Đấy là ngôi nhà. Ngôi nhà ..... cũ.
8. Kia là con mèo. Con mèo ..... gầy.
9. Đây là tờ báo. Tờ báo ..... rẻ.
10. Đó là con bò. Con bò ..... béo.

III. Thực hành theo mẫu *(Practice following this pattern):*

Cái mũ này thế nào? Cái mũ này đẹp.

1. Cái đồng hồ / mới.
2. Chiếc ghi ta / tốt.
3. Quả bóng / to.
4. Con chó / nhỏ.
5. Quyển từ điển / dày.
6. Bức ảnh / xấu.
7. Tờ lịch / cũ.
8. Bông hoa / đẹp
9. Con mèo / gầy.
10. Quả cam / ngon.

IV. Thực hành theo mẫu *(Practise following this pattern):*

Ngôi nhà kia có đẹp không?
Có. Ngôi nhà kia rất đẹp/ Không. Ngôi nhà kia xấu.

1. Cái đồng hồ / mới // cũ.
2. Chiếc ghi ta / tốt // tốt.
3. Quả bóng / nhỏ // nhỏ.
6. Bức ảnh / đẹp // đẹp.
7. Tờ lịch / cũ // mới.
8. Bông hoa / đẹp // xấu.

4. Con chó / nhỏ // to.
5. Quyển từ điển / dày// dày
9. Con mèo / béo // gầy.
10. Quả cam / ngon // dở.

V. Đọc đúng các từ sau *(Read correctly the following words):*

máy vi tính	*computer*	chữ	*letter / character*
nhưng	*but*	rất	*very*
từ điển Việt-Nhật	*Vietnamese- Japanese dictionary*	ừ	*yes*
		hơi	*a little*

HỘI THOẠI (Conversation)

***Anna*: Lan ơi! Đây là cái gì?**

***Lan* : Đây là cái máy vi tính.**

***Anna*: Cái máy này thế nào?**

***Lan* : Nó cũ nhưng rất tốt.**

***Anna*: Còn kia, kia có phải là quyển từ điển Việt - Nhật không?**

***Lan* : Ừ. Đó là quyển từ điển Việt- Nhật.**

***Anna*: Quyển từ điển ấy có tốt không?**

***Lan* : Tốt, nhưng chữ hơi nhỏ.**

***Anna*: Thế còn quyển từ điển Nhật - Việt?**

***Lan* : Nó cũng rất tốt.**

THỰC HÀNH (Practice)

I. Dùng tranh ảnh dưới đây để đặt câu hỏi và trả lời theo mẫu

(Use pictures below to create questions and answer following this pattern):

1 - Đây là cái (con) gì?

2 - Kia là cái (con) gì?

(1)

(2)

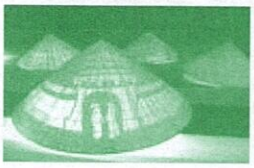

(3)

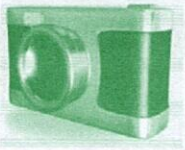

(4)

(5)

(6)

(7)

(8)

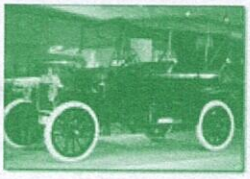

(9)

(10)

(11)

(12)

(13)

(14)

II. Dùng tranh ảnh bài trên để đặt câu hỏi và trả lời theo mẫu

(Use pictures above to create questions and answer following this pattern):

(1) Đó là cái nhà phải không? Phải. Đó là cái nhà.

(2) Đó là cái đàn piano phải không? Không. Đó là cái đàn ghi ta.

III. Dùng tranh ảnh bài trên để đặt câu hỏi và trả lời theo mẫu

(Use pictures above to create questions and answer following this pattern):

(1) Cái nhà đó thế nào? Cái nhà đó mới.

(2) Cái nhà đó có cũ không? Không. Cái nhà đó mới.

I. Nghe rồi điền dấu vào các từ

(Listen and annotate the tone marks for the following words):

cu	tôt	đăt	may vi tinh
mới	xâu	re	nhưng
to	ngon	đep	chư
nho	dơ	xâu	ư
gây	dê	mong	rât
beo	kho	day	hơi

II. Nghe rồi điền các tính từ vào chỗ trống các câu

(Listen and fill in the blanks with a proper adjectice):

1. Quyển sách .....
2. Cái nhà ấy.....
3. Chiếc xe máy rất .....
4. Cái bàn.....
5. Tờ báo.....
6. Con gà.....
7. Tiếng Việt không ..... lắm
8. Phở ..... và .....
9. Quyển vở .....
10. Bông hoa .....

III. Nghe rồi điền từ vào chỗ trống trong đoạn hội thoại

(Listen and fill in the blank with the proper word for the following conversation):

- Lan ơi! Đây là .....?
- Đây là cái..... .
- Cái máy này.....?
- Nó ..... nhưng rất..... .
- Còn kia, ... có phải là quyển từ điển ..... không?
- Ừ. Đó là quyển từ điển Việt- Nhật.
- Quyển từ điển ..... có ..... không?
- Tốt, nhưng chữ..... .

- Thế còn quyển từ điển ..... ?
- Nó cũng rất..... .

I. Điền tính từ chỉ định vào các câu

(Fill in demonstrative adjectives for the following sentences)

1. Đây là quyển sách. Quyển sách ..... mới.
2. Kia là tờ báo. Tờ báo ..... cũ.
3. Đó là cái đồng hồ. Cái đồng hồ ..... đắt.
4. Đấy là tấm bản đồ. Tấm bản đồ ..... to.
5. Kia là cái xe máy. Cái xe máy ..... tốt.
6. Đây là con gà. Con gà ..... béo.
7. Đấy là quyển từ điển. Quyển từ điển ..... dày.
8. Đó là cái bàn. Cái bàn .... đẹp.
9. Đây là quả xoài. Quả xoài .... ngon.
10. Kia là hòn tẩy. Hòn tẩy .... nhỏ.

II. Điền "rất, quá, lắm" vào chỗ trống các câu

(Complete the words "rất, quá, lắm" in the blanks):

1. Quyển sách này đẹp ..... !
2. Con mèo này béo ..... .
3. Cái kính ấy ..... đắt.
4. Quyển tạp chí ấy ..... cũ.
5. Cái xe máy này rẻ .....!
6. Tiếng Việt không khó ..... .
7. Quả táo ấy ..... ngon.
8. Bức ảnh này ..... mới.

III. Chọn từ đúng điền vào chỗ trống trong câu

(Choose the correct word and fill in the blanks):

1. Đây là ..... tạp chí. *(tờ / cuốn / cái)*
2. Kia là tấm bản đồ. Tấm bản đồ .....cũ. *(này / kia / rất)*
3. Đó là ..... đồng hồ phải không? *(con / bức / cái)*
4. ..... là quả táo. Quả táo đấy to. *(cái này / này / đấy)*
5. Cái xe máy này ..... tốt. *(là / lắm / rất)*
6. Con gà kia ..... béo. *(không / lắm / là)*
7. Đấy là cuốn từ điển. Cuốn từ điển ..... nhỏ. *(rất / ấy / quá)*
8. Quyển sách ấy không dày ..... . *(rất / hơi / lắm)*

IV. Chọn câu đúng (Choose the correct sentence):

1. Đây là quả bóng phải không?	☐
2. Kia là con chó không?	☐
3. Cái này tiếng Việt gọi là cái gì?	☐
4. Đó có phải là cái đàn ghi ta phải không?	☐
5. Chiếc đồng hồ này thế nào? Nó rất tốt.	☐
6. Cái này tiếng Việt gọi là cái mũ.	☐
7. Quyển từ điển kia không rất dày.	☐
8. Cái bàn này rất đắt lắm.	☐
9. Quả xoài này có ngon không?	☐
10. Kia có phải là củ tẩy không?	☐

I. Viết câu trả lời (Write the answers):

1. Cái bàn này có mới không? Không. ..... .
2. Quyển sách đó có đắt không? Không. ..... .
3. Cái mũ ấy có đẹp không? Có. ..... .

4. Cái đồng hồ kia có tốt không? Có. ..... .

5. Con chó kia có nhỏ không? Không. ..... .

6. Cuốn tạp chí này có rẻ không? Không. ..... .

7. Bức tranh này có mới không? Không. ..... .

8. Con gà ấy có béo không? Không. ..... .

9. Chiếc máy tính ấy có tốt không? Có..... .

10.Quả xoài ấy có ngon không? Có. ..... .

II. Dùng từ trong ngoặc để viết câu trả lời

(Use the words in bracket to write the answer):

1. Cái xe đạp này thế nào? (*tốt*)→ ..... .

2. Ngôi nhà kia thế nào? (*to / đẹp*)→..... .

3. Tiếng Việt thế nào? (*không khó*)→..... .

4. Cái đồng hồ kia thế nào? (*đắt / không tốt*)→..... .

5. Con gà này thế nào? (*nhỏ*)→..... .

6. Quyển từ điển ấy thế nào? (*cũ / tốt*)→..... .

7. Con bò này thế nào? (*gầy*)→..... .

8. Chiếc xe máy ấy thế nào? (*rẻ / tốt*)→..... .

9. Quyển sách ấy thế nào? (*cũ / đắt*)→..... .

10. Tờ báo ấy thế nào? (*mới*)→..... .

III. Đặt câu hỏi *(Create the questions):*

1. .....?

Không. Quyển sách ấy không mới lắm.

2. .....?

Chiếc đàn ghi ta này rất đẹp.

3. .....?

Có. Ngôi nhà này rất to và đẹp.

4. .....?

Không. Cuốn từ điển này đắt lắm.

5. .....?

Chiếc xe đạp kia mới nhưng không tốt.

6. .....?

Không. Hôm qua không nóng lắm.

7. .....?

Có. Con trâu kia rất béo.

8. .....?

Vâng. Phở Hà Nội rất ngon.

9. .....?

Lớp học này khá rộng.

10. .....?

Không.Tiếng Việt không khó lắm.

IV. Hoàn chỉnh đoạn hội thoại *(Complete the dialogue):*

- Minh ơi! Kia là cái gì?
- ..... là cái đàn piano.
- Cái đàn ..... thế nào?
- Nó cũ ..... rất tốt.
- Còn kia, ... có phải là cái máy ảnh .....?
- Phải. ..... là cái máy ảnh.
- Nó có ..... không?
- Tốt, nhưng ..... to.

GHI CHÚ NGỮ PHÁP (Grammatical Notes)

I. Ơi!: Thán từ, đứng sau danh từ riêng hoặc đại từ nhân xưng để gọi một cách thân mật. *(**Interjection**, used to call a person by name or personal pronoun to address in a friendly manner)*

VD: Hoà ơi! Chị ơi! Anh ơi! Ông ơi!

***II. Tính từ chỉ định**: Thường đứng sau danh từ để xác định cho danh từ đó.*

*(**Demonstrative adjectives**: Often placed after a noun to indicate the location of the preceding noun).*

1. Này: Chỉ định vật ở gần người nói và người nghe.

(***This*: Designating a thing that is near the speaker and listener**)

VD: - Đây là cái bút. Cái bút này tốt.
- Đây là con bò. Con bò này to.

2. Kia, đó, ấy: Chỉ định sự vật ở xa người nói.

(***That***: *Designating a thing that is far from the speaker*)

VD: - Kia là cái bàn. Cái bàn kia cũ.
- Kia là con gà. Con gà đó béo.
- Đấy là cái ghế. Cái ghế ấy mới.

III. Câu có vị ngữ là tính từ: Dùng để biểu thị tính chất, trạng thái, màu sắc của chủ thể. Trong tiếng Việt, tính từ trực tiếp làm vị ngữ không có hệ từ "*là*".

(Sentence with predicative adjectives used to express characteristics, states, colours of the subject. In Vietnamese, adjective plays the predicate role directly without the verb "to be")

Chủ ngữ (CN)	+	***Tính từ (TT)***
(Subject)	+	*(Adjective)*

- ***Câu khẳng định*** : Con gà béo. Quyển sách mới.
- ***Câu phủ định*** : Con gà không béo. Quyển sách không mới.

Câu hỏi:

1. CN + thế nào? (How?)

VD: - Quyển sách thế nào? Quyển sách mới.

2. CN + có + TT + không? (To be + S + Adj.?)

VD : - Quyển sách có mới không?
- Có. Quyển sách mới.
- Không.Quyển sách không mới.

IV. Phó từ chỉ mức độ "Rất - lắm - quá": Thường đi với các tính từ hoặc một số động từ tình thái để chỉ mức độ cao về tính chất, trạng thái của chủ thể.

1. ***Rất:*** Đứng trước tính từ, thường dùng trong cả văn viết và khẩu ngữ.

(***Very***: *Adverb of degree, placed before an adjective and used for both written form and spoken language*)

VD: Tiếng Việt rất hay. Cái mũ rất đẹp.

2. ***Lắm:*** Đứng sau tính từ, thường dùng trong khẩu ngữ.

(***Very***: *Adverb of degree, placed after an adjective and often used in spoken language*)

VD: Cái nhà ấy đẹp lắm. Cái áo này đắt lắm

3. ***Quá:*** Đứng sau tính từ, thường dùng trong khẩu ngữ biểu thị sự cảm thán.

(***Too***: *Adverb of degree, placed after an adjective and often used in spoken language to express the exclamatory*).

VD: Trời nóng quá! Nem ngon quá!

BÀI TẬP VỀ NHÀ (Homework)

I. Chọn các từ trái nghĩa (Choose the antonym)

1. đắt	a. dở
2. mỏng	b. tồi, xấu
3. béo	c. nhỏ
4. to	d. gầy
5. đẹp	e. rẻ
6. tốt	g. cũ
7. mới	i. xấu
8. ngon	k. dày

II. Chọn và điền các tính từ chỉ định "này, kia, ấy, đó" với các tính từ "tốt, to, mới, đẹp, đắt, nhỏ, cũ, rẻ" vào các câu

(Fill in demonstrative adjectives "này, kia, ấy, đó" with the adjectives "tốt, to, mới, đẹp, đắt, nhỏ, cũ, rẻ" for the following sentences):

1. Đây là cái túi. Cái túi ..... rất ..... .
2. Kia là con voi. Con voi ..... rất ..... .
3. Đó là cái xe máy. Cái xe máy ..... rất ..... .
4. Đây là quyển từ điển. Quyển từ điển ..... rất ..... .
5. Kia là con chó. Con chó ..... rất ..... .
6. Đây là cái bàn. Cái bàn ..... rất ..... .
7. Kia là cái xe đạp. Cái xe đạp ..... rất ..... .
8. Đó là cái nhà. Cái nhà ..... rất ..... .

III. Điền từ thích hợp vào các đoạn hội thoại

(Fill in the blank with the appropriate words for these dialogues):

1. - Đây là .....?	2. - Kia là con gì?
- Đây là ..... sách.	- ..... con chó.
- ..... sách ..... thế nào?	- Con chó ấy ....?
- ..... rất	- Con chó ..... nhỏ.

IV. Xếp các từ sau theo đúng trật tự câu

(Put these words in the correct order):

1. bức tranh / lắm / to / không / này → ..... .
2. thế nào / kia / ngôi nhà → .....
3. nhỏ / rất / nhưng / nó / đẹp → .....
4. gọi / cái kia / cái gì / tiếng Việt / là → .....
5. con mèo / phải / không / là / con / kia / tiếng Việt / gọi

→ .....

6. đây / tấm / có / phải / bản đồ / là / không

→ .....

7. đồng hồ / rất / chiếc / mới / này

→ .....

8. hoa / lắm / bông / đẹp / này

→ .....

9. không / phải / khó / tiếng Việt / lắm / không

→ .....

10. có / không / đẹp / kia / chiếc xe / ô tô

→ .....

V. Đặt câu với các từ - Mỗi từ 4 câu

(Create sentences with the words "rất / quá / lắm"- *4 sentences/word)*

rất: 1. .....

2. .....

3. .....

4. .....

quá: 1. .....

2. .....

3. .....

4. .....

lắm: 1. .....

2. .....

3. .....

4. .....

VI. Viết một đoạn tả lớp học của bạn *(Discribe your classroom).*

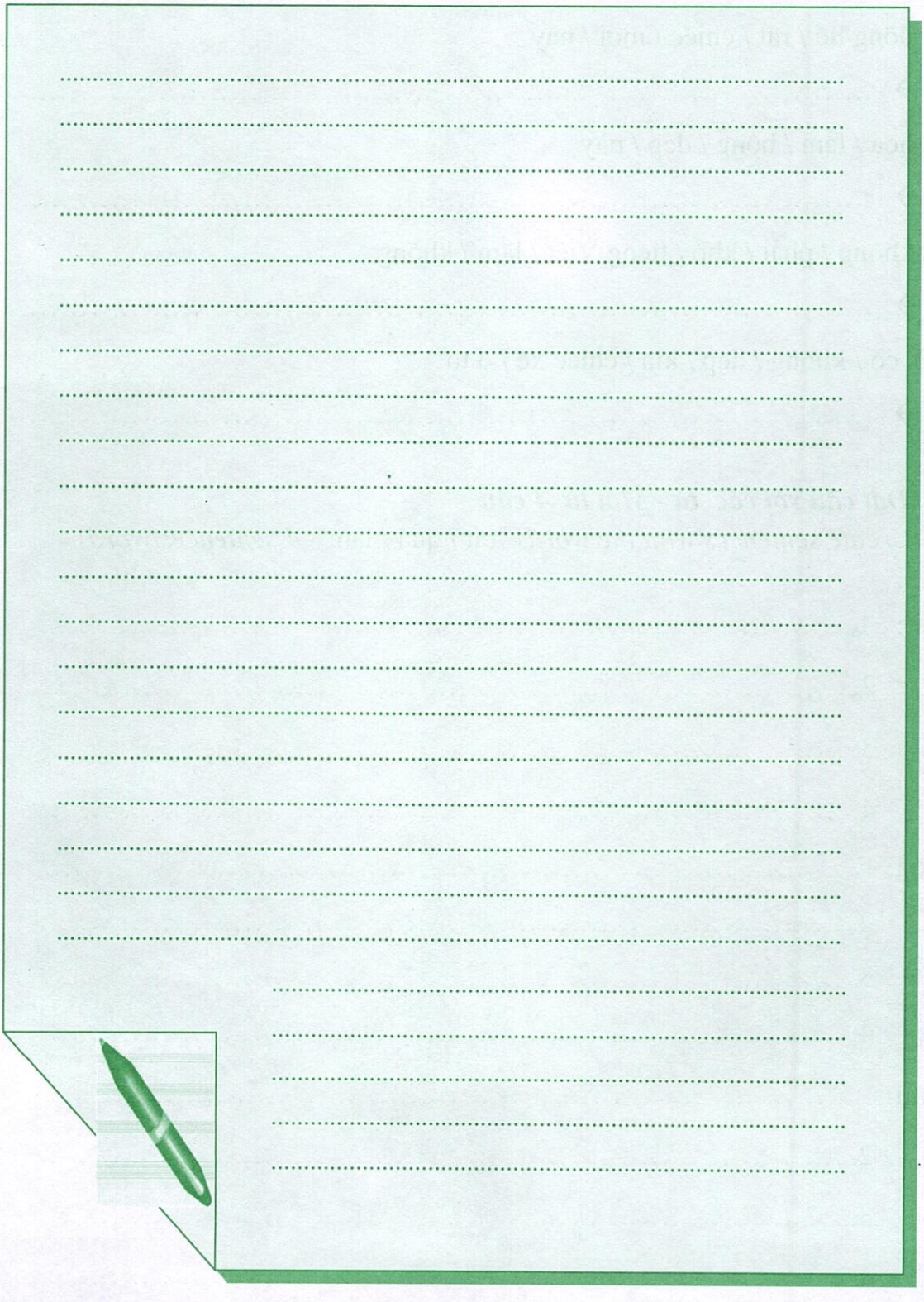

VII. Dịch sang tiếng Việt *(Translate into Vietnamese):*

1. What is this? This is a table.
2. How is this table? It is very good.
3. That is a pen. That pen is very new.
4. This is a book. This book is nice.
5. How is that car? It is old but very good.
6. How is your shirt? It is new and nice.
7. Vietnamese language is not very difficult.
8. That dictionary is not very expensive.

VIII. Tìm ra 10 danh từ kèm theo loại từ, sau đó viết và điền dấu vào mỗi từ *(Find 10 nouns with classifier and write them with the tone for each word):*

Q	U	Y	E	N	V	O	C
T	A	M	A	N	H	T	A
C	O	N	M	E	O	O	I
C	A	I	G	H	E	B	B
Q	U	A	C	A	M	A	U
C	U	H	A	N	H	O	T
C	U	O	N	S	A	C	H
B	U	C	T	R	A	N	H

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

IX. Tìm ra 17 tính từ, sau đó viết và điền dấu vào mỗi từ

(Find 17 adjectives and write them with the tone for each word):

K	H	O	D	A	Y	C
M	N	G	O	N	D	U
O	G	N	D	Ơ	Ê	B
N	Â	H	T	Ô	T	E
G	Y	O	Đ	E	P	O
T	O	M	Ơ	I		R
X	Â	U	Đ	Ă	T	E

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

Từ ngữ thường dùng

Đây (kia) là cái (con gì)?	*What is this / that ?*
..... thế nào?	*How...?/ What to be ...like...*
Cái (con) này tiếng Việt gọi là cái (con) gì?	*How to call it in Vietnamese?*

Bài 5

ĐÂY LÀ AI?
(Who is this?)

- **Đại từ nghi vấn "Ai"** ***(Interrogative Pronoun "Who")***
- **Trợ từ "đấy"** ***(Particle "đấy")***
- **Câu có vị ngữ là tính từ: CN+ TT** ***(Sentence: Subject + Adj)*** **(tiếp)**
- **Kết cấu: CN+ trông +TT/ Trông + CN + TT** ***(Structure: S + look + Adj)***
- **Kết cấu: CN + là người +TT** ***(Structure: S + to be + Adj + person)***

PHẦN I

Ghép mỗi từ với một bức tranh rồi thực hành theo giáo viên
(Match each word with the proper picture and practice following the teacher):

già *(old)* - trẻ *(young)*	đẹp *(beautiful)* - xấu *(ugly)*
khỏe *(healthy)* - yếu *(weak)*	nhanh *(fast)* - chậm *(slow)*
xấu trai *(not goodlooking)*	cao *(tall)* - thấp *(short)*
đẹp trai *(handsome)*	

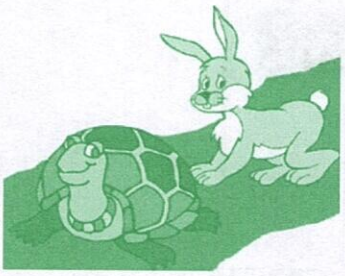

LUYỆN TẬP (Drill)

I. Thêm từ "đấy" vào cuối các câu sau rồi tập nói cho đúng ngữ điệu
*(Put the word **"đấy"** at the end of sentence and attempt to pronounce intonation correctly):*

1. Chị ấy là giáo viên .....
2. Anh ấy là kỹ sư .....
3. Ông ấy là giám đốc .....
4. Bà ấy là nhà báo .....
5. Chị ấy là Việt kiều .....
6. Cô ấy là người Đức .....
7. Đây là cô giáo tôi .....
8. Kia là thầy giáo Tina .....
9. Đó là mẹ Huy .....
10. Đấy là anh trai Huy .....

II. Dùng từ trong ngoặc trả lời các câu hỏi sau
(Use the words in bracket to answer the questions):

1. Đây là ai? *(anh Thu, kỹ sư người Việt)*
2. Kia là ai? *(chị July, giáo viên người Anh)*
3. Đó là ai? *(ông Pier, giáo sư người Pháp)*
4. Đây là ai? *(Siliphon, luật sư người Lào)*
5. Đây là ai? *(Anna, sinh viên người Thụy Điển)*
6. Kia là ai? *(Antony, nhà báo người Mỹ)*
7. Đó là ai? *(Tina, ca sỹ người Phần Lan)*
8. Đấy là ai? *(Elena, thư ký người Nga)*
9. Đây là ai? *(ông Tanaka, bác sĩ người Nhật)*
10. Đó là ai? *(cô Julya, y tá người Đức)*

III. Dùng các thông tin sau để đặt câu hỏi và trả lời theo mẫu

(Use these information to create and answer questions following this pattern):

Cô ấy là ai? Cô ấy là Linda, sinh viên Tiếng Việt.

1. Tôi là Huy, giáo viên Viện Phát triển Ngôn ngữ.
2. Ông ấy là Bill, giám đốc ngân hàng.
3. Kia là Hoàng Hà, thư ký công ty Mitsubishi.
4. Anh ấy là Peter, sinh viên trường Đại học Quốc gia.
5. Chị ấy là Thu Mai, bác sỹ bệnh viện Quốc tế.
6. Đó là cô Thục, kỹ sư nông nghiệp.
7. Đây là Thu Vân, phóng viên báo *Vietnam news*
8. Bà ấy là Sima, giáo sư trường Đại học Kyoto.
8. Đấy là Jenny, diễn viên điện ảnh.
10. Em ấy là Yuko, sinh viên của tôi.

IV. Thực hành theo mẫu *(Practice following this pattern):*

Bà ấy có trẻ không?

Có. Bà ấy rất trẻ / Không. Bà ấy không trẻ. Bà ấy già.

1. Cô ấy / đẹp // đẹp.
2. Ông ấy / khỏe // yếu.
3. Anh ấy / cao // cao.
4. Chị ấy / thấp // cao.
5. Anh Nam / béo // béo.
6. Linda / trẻ // trẻ.
7. Bà Thảo / yếu // khỏe.
8. Em Hà / nhanh // nhanh.
9. Cô Liên / gầy // béo.
10. David / đẹp trai // đẹp trai.

V. Đọc đúng các từ sau *(Read correctly the following words):*

phải	*yes*	mẹ	*mother*
bố	*father*	mẹ cậu	*your mother*
bố mình	*my father*	em trai	*young brother*

HỘI THOẠI (Conversation)

(July xem ảnh trong phòng)

July: **Hà ơi! Đây là ai?**

Hà : **Bố mình đấy.**

July: **Còn kia, kia là mẹ cậu phải không?**

Hà : **Ừ. Đó là mẹ mình.**

July: **Mẹ cậu trẻ và đẹp quá!**

Còn đây có phải là em trai cậu không?

Hà : **Phải. Em trai mình đấy.**

THỰC HÀNH (Practice)

I. Hãy ghép tên mỗi nhân vật với một bức ảnh dưới đây
(Match each name of a person with a photo below):

(1)

(2)

(3)

(4)

(5)

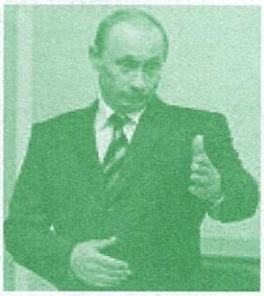
(6)

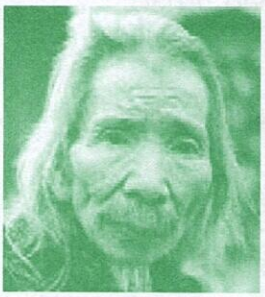
(7)

(8)

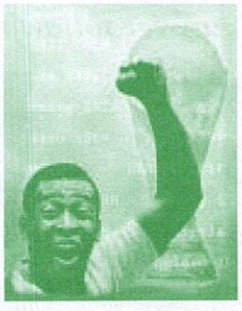

(9)

(10)

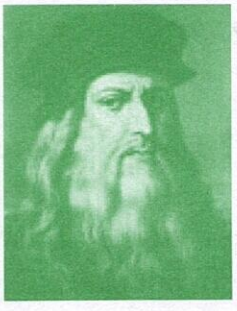

(11)

(12)

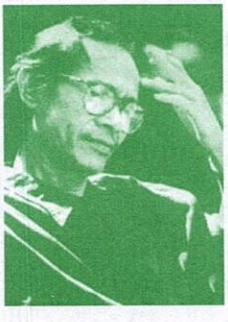

(13)

(14)

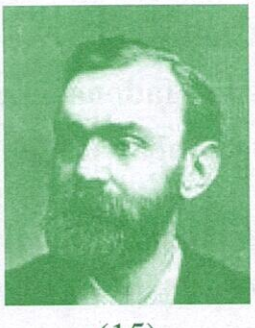

(15)

(16)

Celine Deon	☐	Barack Obama	☐
Văn Cao	☐	Vladimir Puchin	☐
Michael Jacson	☐	Junichiro Koizumi	☐
Angelina Jolie	☐	Lee Kuan Yew	☐
Charle Chapline	☐	Hiliary Clinton	☐
Ludwig Bethoven	☐	Elizabeth II	☐
Trịnh Công Sơn	☐	Pele	☐
Leona De Vinci	☐	Afred Nobel	☐

II. Nhìn các bức ảnh ở bài tập I, đặt câu hỏi và trả lời theo mẫu

(Look at the photos from exercise I, create questions and answer following this pattern):

Đây là ai? Đây là Celine Deon, ca sỹ người Canada.

III. Nhìn các bức ảnh ở bài tập I, đặt câu hỏi và trả lời theo mẫu

(Look at the photos from exercise I, create questions and answer following this pattern):

(1) **+ Chị ấy là Celine Deon phải không?**

Phải. Chị ấy là Celine Deon, ca sỹ người Canada.

(2) **+ Chị ấy là Madona, ca sỹ người Mỹ phải không?**

Không. Chị ấy là Celine Deon, ca sỹ người Canada.

IV. Nhìn các bức ảnh ở bài tập I, đặt câu hỏi và trả lời theo mẫu

(Look at the photos from exercise I, create questions and answer following this pattern):

(1) **+ Celine Deon có đẹp không?**

Có. Chị ấy rất đẹp.

(2) **+ Celine Deon có già không?**

Không. Chị ấy không già. Chị ấy trẻ.

I. Nghe rồi điền dấu vào các từ và câu

(Listen and annotate the tone marks for the following words and sentences):

bố	mẹ	đẹp	xấu	nhanh	chậm
già	trẻ	cao	thấp	khỏe	yêu
đẹp trai		xấu trai		em trai	

- Đây la ai? Đây la Anna, ban tôi.
- Kia la ai? Kia la cô Hông, y ta bênh viên Viêt Đưc.
- Đo la ai? Đo la ba Tuyêt, giam đôc công ty.
- Anh Tuân thê nao? Anh ây đep trai.
- Thây Lân thế nao? Thây ây rât cao.

II. Nghe rồi điền từ vào chỗ trống các câu

(Listen and fill in the blank with the proper words):

- Đây là cô Hương, ...
- Kia là Anna, ...
- Đó là anh Cường, ...
- Kia là .....? Vâng. Kia là Tinna.
- Đấy là bà Cathy.....? Không. ..... bà Lucy.
- Chị Thuỳ có ..... không? Không. Chị ấy ..... lắm.
- Phở Việt Nam .....? Rất ..... .
- Ngôi nhà đó thế nào? Nó hơi ..... nhưng ..... đẹp.

ABC

I. Điền từ thích hợp vào chỗ trống các câu

(Fill in the blank of sentences the appropriate words):

1. ..... ai? Đây là ông Nam.
2. Kia là ai? ..... bà Nga.
3. Chị ấy là Thuỷ.....? Vâng. Chị ấy ..... .
4. Anh ấy ..... là anh Huy .....? Không. Anh ấy là Anh Tư.
5. Anh ấy.....? Anh ấy đẹp trai.
6. Cô ấy ..... đẹp .....? ..... . Cô ấy rất ..... .
7. Cô ấy ..... gầy và cao .....? ..... . Cô ấy ..... gầy ..... cao.
8. Họ ..... là sinh viên mới không? Phải. ..... .

II. Chọn từ đúng điền vào chỗ trống

(Choose the correct word and fill in the blanks):

1. Chiếc xe ô tô kia đắt ..... . *(quá / rất / lắm)*
2. Anh Hải ..... khỏe không? *(là / rất / có)*

3. Bà ấy .....? Bà ấy hơi yếu. *(làm gì / tên là gì / thế nào)*
4. Kia là cô giáo tôi ..... . *(kia / đây / đấy)*
5. Em làm gì? Em là ..... *(người Nga / sinh viên / rất trẻ)*
6. Đó là ..... ? Đó là anh Trung, giáo viên tiếng Việt *(người nào / ai / gì)*
7. Kia là ai? Kia là ..... . *(người Lào / cô Lan / sinh viên nước Lào)*
8. Chị ấy ..... thư ký không? *(là / có / có phải là)*

III. Chọn câu đúng *(Choose the correct sentence):*

1. Xin giới thiệu anh: Đây là cô Lê, giáo viên tiếng Việt.	☐
2. Xin lỗi. Anh là ai? Tôi là Tân, kỹ sư tin học.	☐
3. Ông ấy là giám đốc không?	☐
4. Bà ấy già nhưng rất khỏe.	☐
5. Cô ấy thế nào? Cô ấy là bác sỹ.	☐
6. Anh ấy rất đẹp trai quá!	☐
7. Xin lỗi. Chị có phải là chị Hoa không?	☐
8. Kia là Giám đốc ngân hàng Vietcombank đấy.	☐
9. Chị ấy có đẹp không? Vâng. Chị ấy rất đẹp.	☐
10. Ngôi nhà ấy rất cũ lắm.	☐

I. Hoàn chỉnh đoạn hội thoại *(Complete the dialogue):*

- Hà ơi! Đây là .....?
- Bố mình..... .
- Còn kia, kia là .....phải không?
- Ư. ..... là mẹ mình.
- .....trẻ và đẹp.....!
- Còn đây có phải là ..... cậu không?
- ..... Em trai mình đấy.

II. Xếp các từ sau theo đúng trật tự thành câu hỏi, sau đó ghép mỗi câu hỏi với một câu trả lời dưới đây *(Put the word in the correct order to create question, then match each question with an answer):*

1. là / phải / cái / này / có / cái nón / không

→.....

2. gì / là / kia / con

→.....

3. cái / không / có / đẹp / bàn / đó

→.....

4. là / con / con/ gì / gọi / kia / tiếng Việt

→.....

5. đấy / cuốn / từ điển / không / là / phải / Anh-Việt

→.....

6. thế nào / ngôi / ấy / nhà

→.....

a. *Ngôi nhà ấy rất to và đẹp.*	☐
b. Phải. Cái này là cái nón.	☐
c. Không. Nó không đẹp.	☐
d. Kia là con bò.	☐
e. Không. Đấy là cuốn từ điển Việt- Anh.	☐
g. Con kia tiếng Việt gọi là con trâu.	☐

III. Viết chính tả *(Write dictation):*

- Đây là Mary. Chị ấy là người Úc. Chị ấy là sinh viên Viện Phát triển Ngôn ngữ. Chị ấy trẻ và rất đẹp.

- Kia là ông Tanaka, người Nhật. Ông ấy là giám đốc Trung tâm Tiếng Nhật. Ông ấy không cao lắm.
- Đó là cô Nhàn. Cô ấy là bác sỹ bệnh viện Việt-Pháp. Cô ấy hơi thấp nhưng rất khỏe.

IV. Hãy viết giới thiệu 5 người bạn của em theo mẫu
(Write introducing 5 friends following the pattern):

Đây là Nataly, bạn em. Bạn ấy là người Nga. Bạn ấy là sinh viên. Nataly rất trẻ và đẹp.

1. .....
   .....
2. .....
   .....
3. .....
   .....
4. .....
   .....
5. .....
   .....

GHI CHÚ NGỮ PHÁP (Grammatical Notes)

I. **Đại từ nghi vấn "Ai?"**: Đại từ nghi vấn dùng để hỏi về người.

*(**Who**: Interrogative pronoun used to ask about the person)*

VD : Anh là <u>ai</u>? Tôi là Tùng.
Đây là <u>ai</u>? Đây là cô Hà.
<u>Ai</u> là người Nhật? Chị ấy là người Nhật.

II. Đấy: Trợ từ, đứng cuối câu, dùng để nhấn mạnh một thông báo nào đó.

*(**Particle** placed at the end of sentence, used to emphasize one's announcement)*

VD : Kia là cô giáo của tôi <u>đấy</u>.

III. Câu có vị ngữ là tính từ (tiếp): Dùng để biểu thị tính chất, trạng thái, màu sắc của chủ thể (người). Trong tiếng Việt, tính từ trực tiếp làm vị ngữ không có hệ từ "*là*".

(Sentence with predicative adjectives used to express characteristics, states, colours of the subject. In Vietnamese, adjective plays the predicate role directly without the verb "to be")

Chủ ngữ (CN) +	**Tính từ (TT)**
(*Subject* +	*Adjective*)

- ***Câu khẳng định*** : Cô ấy trẻ.
- ***Câu phủ định*** : Cô ấy không trẻ

Câu hỏi: ***1. CN + thế nào? (How?)***

VD: - Cô ấy thế nào? Cô ấy trẻ.

2. CN + có + TT + không? (To be + S + Adj.?)

VD : Cô ấy có trẻ không?

- Có. Cô ấy rất trẻ.
- Không. Cô ấy không trẻ.

PHẦN II

Ghép các từ sau vào dưới các bức tranh rồi thực hành theo giáo viên
(Match each word with the proper picture and practice following the teacher):

nóng *(hot)*	- lạnh *(cold)*	dữ *(cruel)*	- hiền *(gentle)*
hay *(interesting)*	- dở *(boring)*	nhiều *(many/much)*	- ít *(few/little)*
vui *(joyful)*	- buồn *(sad)*	sáng *(bright)*	- tối *(dark)*

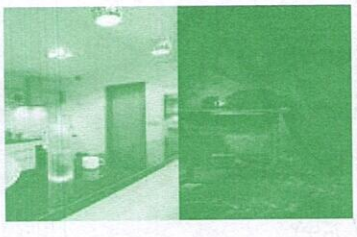

LUYỆN TẬP (Drill)

I. Thực hành theo mẫu - Chú ý phát âm đúng dấu và đúng ngữ điệu
(Practice following this pattern- Attemp to pronoun tone and intonation correctly):

<u>Ngôi nhà này</u> trông rất <u>to.</u>

1. Quyển từ điển đó / mới.
2. Cái bút kia / cũ.
3. Cái đồng hồ kia / nhỏ.
4. Căn phòng này / tối.
5. Quả cam ấy / ngon.
6. Bông hồng ấy / đẹp.
7. Cái tivi này / tốt.
8. Con chó kia / gầy.
9. Lớp học này / sáng.
10. Quyển vở ấy / mỏng.

II. Dùng thông tin ở bài I, đặt câu hỏi và trả lời theo mẫu
(Use information from exercise I, create question and answer following this pattern):

Quyển từ điển này trông thế nào?
Quyển từ điển này trông mới / Nó trông mới / Trông nó mới.

III. Thực hành theo mẫu - Chú ý phát âm đúng dấu và đúng ngữ điệu
(Practice following this pattern- Attemp to pronoun tone and intonation correctly):

<u>Anh ấy</u> trông rất <u>đẹp trai.</u>

1. Ông Belll / khoẻ
2. Anna / trẻ
3. Con gái anh / dễ thương
4. Mẹ tôi / thấp
5. Ông ấy / béo
6. Bà Cathy / yếu
7. Cô ấy / buồn
8. Thầy Hải / cao
9. Cô giáo tôi / đẹp
10. Bà ấy / gầy

IV. Dùng thông tin ở bài III, đặt câu hỏi và trả lời theo mẫu

(Use information from exercise III, create question and answer following this pattern):

Anh ấy trông thế nào? Anh ấy trông rất đẹp trai.

V. Thực hành theo mẫu - Chú ý phát âm đúng dấu và đúng ngữ điệu

(Practice following this pattern- Attemp to pronoun tone and intonation correctly):

<u>Anh ấy</u> là người <u>vui tính</u>.

1. Ông ấy / hà tiện
2. Anh ấy / tự tin
3. Martin / sôi nổi
4. Bạn tôi / dễ tính
5. Bố tôi / nóng tính
6. Elena / rộng rãi
7. Chị ấy / tự ty
8. Bà ấy / trầm tĩnh
9. Chị tôi / khó tính
10. Cô ấy / ích kỷ

VI. Dùng thông tin ở bài V, đặt câu hỏi và trả lời theo mẫu

(Use information from exercise V, create question and answer following this pattern):

Anh ấy là người thế nào? Anh ấy là người vui tính.

VII. Đọc đúng các từ sau *(Read correctly the following words):*

anh trai	*old brother*
đẹp trai	*handsome / good looking*
người tốt	*good person / nice person*
vui tính	*joyful / gay character*

HỘI THOẠI (Conversation)

(Hà xem ảnh)

Hà : **Lan ơi! Đây là anh trai cậu phải không?**

Lan: **Ừ. Anh trai mình đấy.**

Hà : **Anh cậu trông đẹp trai quá!**

Thế anh ấy là người thế nào?

Lan: Anh ấy là người tốt và vui tính.

Hà : Còn đây, đây là ai?

Lan: Bạn trai mình.

Hà : Anh ấy trông rất thông minh. Thế anh ấy có dễ tính không?

Lan: Không. Anh ấy khó tính lắm.

THỰC HÀNH (Practice)

I. Dùng tranh ảnh đặt câu hỏi và trả lời theo mẫu:

(Use the photos to create questions and answer following this pattern):

(1) - Chiếc ti vi này trông thế nào? Chiếc ti vi này trông rất mới.

(5) - Anh ấy trông thế nào? Anh ấy trông rất mệt.

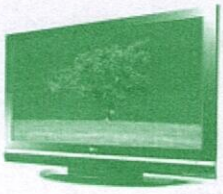

(1)

(2)

(3)

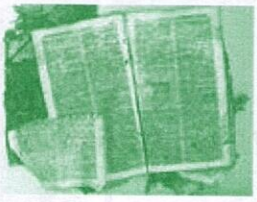

(4)

(5)

(6)

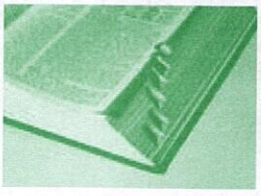

(7)

(8)

(9)

(10)

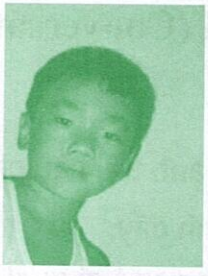

(11)

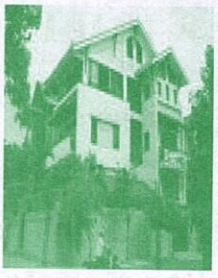

(12)

(13)

(14)

(15)

(16)

II. Chọn các tính từ phù hợp để thực hành theo mẫu

(Choose appropriate adjective to practice following this pattern):

(1) Bún chả trông có <u>ngon</u> không?

- Có. Bún chả trông rất ngon.

- Không. Bún chả trông không ngon.

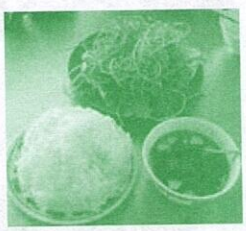
(1)

(2)

(3)

(4)

(5)

(6)

(7)

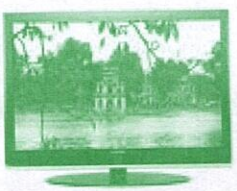
(8)

III. Hãy cho biết các icon dưới đây thể hiện trạng thái tình cảm nào?

(What's feeling state of the icons below):

(1)

(2)

(3)

(4)

(5)

(6)

(7)

(8)

(9)

(10)

IV. Dùng các bức tranh dưới đây để đặt câu hỏi và trả lời theo mẫu

(Use the photos below to create question and answer following this pattern):

Anh ấy <u>là người thế nào</u>? Anh ấy là người vui tính.

(1)

(2)

(3)

(4)

(5)

(6)

(7)

(8)

V. Dùng những câu hỏi này để thực hành với bạn cùng lớp

(Use these questions to practice with your classmate):

1. Mẹ bạn trông thế nào? Bà ấy là người thế nào?
2. Bố bạn trông thế nào? Ông ấy là người thế nào?
3. Anh trai bạn trông thế nào? Anh ấy là người thế nào?
4. Em trai bạn trông thế nào? Em ấy là người thế nào?
5. Chị gái bạn trông thế nào? Chị ấy là người thế nào?
6. Em gái bạn trông thế nào? Em ấy là người thế nào?
7. Người yêu bạn trông thế nào? Cô ấy (anh ấy) là người thế nào?
8. Thầy giáo (cô giáo) bạn trông thế nào? Thầy ấy (cô ấy) là người thế nào?

I. Nghe rồi điền dấu vào các từ và câu

(Listen and annotate the tone marks for the following words and sentences):

ngôi nhà	sôi nổi	khó tính	ích kỷ
căn phòng	tự tin	dễ tính	vui tính
rộng	trầm tĩnh	buồn	tốt bụng
hẹp	dễ thương	rộng rãi	hà tiện

- Ba ây trông thê nao? Ba ây trông gây.
- Chi ây la ngươi thê nao? Chi ây la ngươi kho tinh.

II. Nghe rồi điền từ vào chỗ trống

(Listen and fill in the blank with the proper word):

1. Lớp học ..... trông ..... nhưng sáng sủa.
2. Ông ấy là người ..... .? Ông ấy ..... dễ tính.
3. Cuốn từ điển này .....? Nó trông cũ ..... rất tốt.
4. Cô ấy ..... là người tốt.
5. Thầy ấy .....? Thầy ấy trông rất đẹp trai.
6. ..... trông thế nào? ..... trông to nhưng .....

III. Nghe đoạn hội thoại rồi trả lời câu hỏi

(Answer these questions after listening the conversation):

1. Anh trai Lan trông thế nào?
2. Anh ấy là người thế nào?
3. Bạn trai Lan trông thế nào?
4. Bạn trai Lan có phải là người khó tính không?

I. Điền từ thích hợp vào chỗ trống

(Fill in the blanks with the appropriate words):

1. Cái bàn kia .....? Nó to nhưng cũ.

2. Anh ấy.....? Anh ấy .....khá đẹp trai.
3. Cô giáo bạn .....? Cô ấy .....tốt.
4. Nhà bạn .....? Nhà tôi ..... rất đẹp.
5. Mẹ bạn là .....? Mẹ tôi là người thông minh.

II. Chọn từ đúng điền vào câu *(Choose the correct word to fill in the blanks):*

1. Ngôi nhà kia trông thế nào? Trông nó rất ..... *(hiền / cũ)*
2. Chị ấy là ....? Chị ấy là người tốt *(người thế nào / ai)*
3. Chị ấy ..... tốt không? *(là / có)*
4. Ông ấy trông già ..... khỏe *(và / nhưng)*
5. Trông em ấy có ..... không? *(ích kỷ / trẻ)*
6. Bà ấy trông hơi ..... *(già / cũ)*
7. Quyển sách ấy có hay .....? *(không / phải không)*
8. Anh ấy ..... là người dễ tính. *(không phải / phải)*

III. Chọn câu trả lời đúng *(Choose the correct sentence):*

1. Cái đồng hồ này trông thế nào?
   a. Trông nó rất trẻ.
   b. Trông nó rất buồn.
   c. Trông nó rất mới.
2. Chị ấy có trẻ không?
   a. Có. Chị ấy rất trẻ lắm.
   b. Không. Chị ấy không trẻ lắm.
   c. Có. Chị ấy trẻ nhiều.
3. Trông anh Tuấn thế nào?
   a. Anh ấy trông cao và tốt.
   b. Anh ấy trông ít cao.
   c. Anh ấy trông hơi cao.
4. Bà Thu là người thế nào?
   a. Bà ấy là người gầy.
   b. Bà Thu là người tốt.
   c. Bà Thu là người rất khá tốt.
5. Quả xoài này có ngon không?
   a. Có. Nó không ngon.
   b. Không. Nó rất ngon.
   c. Không. Nó không ngon lắm.
6. Cô ấy là người tốt phải không?
   a. Phải. Cô ấy là người tốt.
   b. Phải. Cô ấy là người không tốt.
   c. Không. Cô ấy là người tốt.

I. Dùng từ trong ngoặc để viết câu trả lời
(Use the words in bracket to write the answer):

1. Ngôi nhà kia trông thế nào? (*to / cũ*)
→.....

2. Cái đồng hồ này trông thế nào? (*đẹp*)
→.....

3. Phòng này trông thế nào? (*nhỏ / sáng sủa*)
→.....

4. Chị ấy trông thế nào? (*trẻ / hơi gầy*)
→.....

5. Anh ấy trông thế nào ? (*hơi thấp*)
→.....

6. Cô ấy trông thế nào? *(cao)*
→.....

7. Cháu ấy trông thế nào? (*dễ thương*)
→.....

8. Bà ấy trông thế nào? (*già / khỏe*)
→.....

9. Em ấy trông thế nào? (*thông minh*)
→.....

10. Thầy ấy trông thế nào? (*đẹp trai*)
→.....

II. Viết chính tả *(Write dictation):*

Bạn tôi là Lena, sinh viên tiếng Việt. Bạn ấy là người Nga. Lena trông khá gầy và cao. Lena là người rất hiền. Bố Lena cũng rất cao. Ông ấy là người tốt và vui tính. Còn mẹ Lena, trông bà ấy vẫn còn rất trẻ. Bà ấy là người rộng lượng. Anh Lena trông khá đẹp trai, cao và to. Anh ấy là người sôi nổi và tự tin.

GHI CHÚ NGỮ PHÁP (Grammatical Notes)

I. Kết cấu

CN + trông + TT / Trông + CN + TT
(Subject + look + Adj)

Dùng để biểu thị sự nhận xét theo bề ngoài chủ quan của người nói về trạng thái, tính chất của người, sự vật. Trong khẩu ngữ có thể thêm "có vẻ".

Câu hỏi: **CN + trông thế nào?**

*Structure used to express the speaker's subjective observation of the appearance concerning the state or the character of things, or persons. In spoken language, the adjective of the pattern can be preceded by the word "**seem**".*

VD: - Anh ấy trông thế nào? Anh ấy trông rất đẹp trai.
- Cái kính ấy trông thế nào? Cái kính ấy trông có vẻ tốt.

* ***Chú ý***: Từ ***trông*** có thể đặt ở đầu câu hỏi và câu trả lời:

(The word **trông** *can be placed at beginning of a sentence)*

VD: - Trông cô ấy thế nào? Trông cô ấy rất buồn.
- Trông con bò kia thế nào? Trông nó gầy.

II. Kết cấu

CN (người) + *là người* + TT

Dùng để biểu thị sự nhận xét về tính cách, phẩm chất của người.
(Structure used to express the characteristic of a person).

Câu hỏi: ***CN* (người) + *là người thế nào?***

VD: - Chị ấy là người thế nào? Chị ấy là người tốt.

BÀI TẬP VỀ NHÀ (Homework)

I. Đặt câu hỏi và trả lời với các thông tin dưới đây
(Create the questions and answer with these information below):

1. Ông giám đốc / khó tính
→.....

2. Lớp học / rộng và sáng sủa
→.....

3. Cô giáo tôi / trẻ và đẹp
→.....

4. Anna / thông minh và tốt bụng
→.....

5. Phở Việt Nam / ngon
→.....

6. Cô giáo / nghiêm khắc nhưng rộng lượng
→.....

7. Mẹ Hiroko / vui tính
→.....

8. Cô gái ấy / kín đáo
→.....

9. Anh ta / ích kỷ
→.....

10. Thầy giáo / dễ tính
→.....

11. Chiếc máy ảnh / mới và hiện đại
→.....

12. Bố anh Lân / nóng tính nhưng tốt bụng
→.....

13. Bạn anh / sôi nổi và tự tin
→.....

14. Ông tôi / rất béo
→.....

15. Chị ấy / ít nói
→.....

II. Điền từ thích hợp vào chỗ trống

(Fill in the blank with the appropriate words):

1. - Đây là ..... ?
   - Đây là Hà, bạn tôi.
   - Cô ấy .....?
   - ..... là giáo viên.
   - Cô ấy ....?
   - Cô ấy là người vui tính.
   - Cô ấy ..... trẻ .....?
   - Có. Cô ấy ..... .

2. - Kia là ..... ?
   - À, đó là Kim, bạn tôi.
   - Chị ấy là người .....?
   - ..... là người Hàn Quốc.
   - Chị ấy .....?
   - Chị ấy trông rất trẻ ..... đẹp.
   - Chị ấy là thư ký .....?
   - Không. Chị ấy là ..... .

III. Xếp các từ sau theo đúng trật tự câu

(Put these words in the correct orders):

1. chị ấy / lắm / không / trông / trẻ

→ .....

2. bà ấy / không / phải / là / có / dễ tính / người

→ .....

3. khó tính / cô giáo / không / tôi / phải / người / là

→ .....

4. bạn trai / có / bạn / trông / đẹp trai / không

→ .....

5. tốt bụng / ít nói / bố / là / nhưng / người / anh ấy / rất

→ .....

6. nhỏ / rất / này / con chó / dữ / nhưng

→ .....

7. thế nào / thầy giáo / người / là / bạn

→ .....

8. cô ấy / ai / là

→ .....

9. là / cô giáo / đấy / chúng tôi / cô ấy

→ .....

10. lắm / không / người yêu / đẹp trai / nhưng / và / cô ấy / tốt bụng / rộng rãi

→ .....

IV. Dịch sang tiếng Việt *(Translate into Vietnamese):*

1. He is a nice person.
2. Hans looks very handsome.
3. She looks very tired.
4. What does she like?
5. This house looks very old.
6. My mother is very beautiful.
7. That dictionary looks very new.
8. He is tall but his young brother is short.
9. This car looks new and good.
10. His daughter is very pretty.

V. Tìm ra 16 tính từ, sau đó viết và điền dấu vào mỗi từ
(Find 16 adjectives and write them with the tone for each word):

V	U	I	T	I	N	H	X	Â	U
T	H	Ô	N	G	M	I	N	H	Đ
K	H	O	T	I	N	H	D	R	A
I	C	H	K	Y	A	T	Ê	Ô	I
T	Ư	T	I	N	C	Ư	T	N	L
K	I	N	Đ	A	O	T	I	G	Ư
N	G	H	I	Ê	M	Y	N	R	Ơ
K	E	O	K	I	Ê	T	H	A	N
T	R	Â	M	T	I	N	H	I	G
N	G	Ô	C	N	G	H	Ê	C	H

.....
.....
.....
.....
.....
.....
.....
.....
.....
.....
.....
.....
.....
.....
.....
.....

Từ ngữ thường dùng

Anh (chị / ông / bà ...) ấy trông thế nào? *What does he (she) look like?*

Anh (chị / ông / bà ...) là người thế nào? *What kind of person is he (she)?*

Bài 6

QUYỂN SÁCH NÀY CỦA AI?
(Whose book is this?)

- **Số đếm** ***(Cardinal Numbers)***
- **Động từ "có"** ***(Verb "có")***
- **Từ nghi vấn "mấy", "bao nhiêu"** ***(Interrogative word "How many", "How much")***
- **Giới từ sở hữu "của"** ***(Preposition of Possesive "của")***
- **Các phó từ so sánh** ***(Adverbs of Comparision)***

PHẦN I

I. Nhìn các bức tranh sau đây rồi thực hành theo giáo viên
(Look at the pictures and practice following the teacher):

: (1) **một** chiếc lá

: (2) **hai** chiếc lá

: (3) **ba** chiếc lá

: (4) **bốn** chiếc lá

: (5) **năm** chiếc lá

: (6) **sáu** chiếc lá

: (7) **bảy** chiếc lá

: (8) **tám** chiếc lá

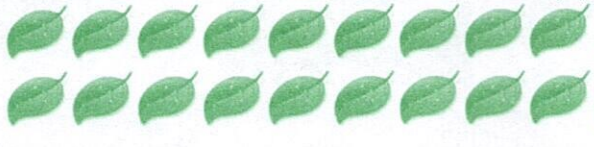 : (9) **chín** chiếc lá

: (10) **mười** chiếc lá

II. Nhìn các bức ảnh sau đây rồi thực hành theo giáo viên
(Look at the photos and practice following the teacher):

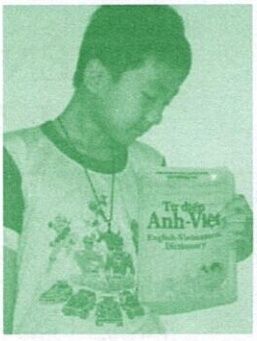

- Em có mấy cái đồng hồ?
- Em có 3 cái

- Quyển từ điển này bao nhiêu trang?
- Quyển từ điển này có 2110 trang

LUYỆN TẬP (Drill)

I. Viết số lượng vật (người / con vật) vào dưới các bức ảnh sau
(Write the number of thing under the following photos):

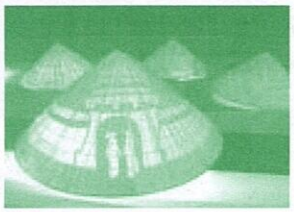

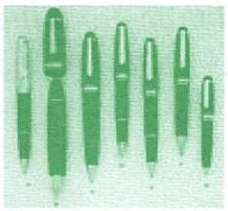

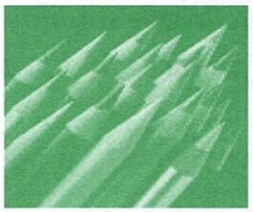

(1). *bốn (4) cái nón* (2). ..... (3). ..... (4). .....

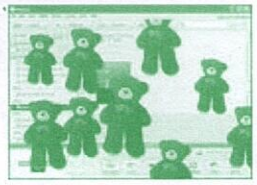

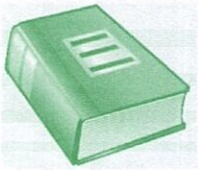

(5). ..... (6). ..... (7). ..... (8). .....

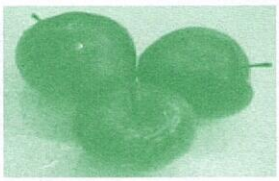

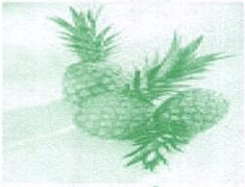

(9). ..... (10). ..... (11). ..... (12). .....

II. Đọc các số sau đây *(Read the following numbers):*

1	11	21	31	41	4	14
54	5	15	25	55	91	37
180	995	390	500	750	600	310
5.000	3.800	1.200	1.500	1.850	4.550	5.600
7.000	8.891	6.344	10.000	5.994	9.999	100.000

III. Viết các số vào ô *(Write the number in the box):*

năm: **5**	năm mươi:	năm trăm hai mươi ba:
chín:	hai chín:	chín nghìn:
sáu:	mười sáu:	sáu mươi nhăm:
hai	hai ba:	hai nghìn một trăm:
bảy:	bảy bảy:	bảy mươi mốt:
bốn:	bốn lăm:	bốn trăm năm mươi:
mười:	mười một:	mười lăm:
ba:	chín ba:	ba trăm:
tám:	tám mốt:	tám mươi nghìn:

IV. Trả lời các câu hỏi sau *(Answers the following questions):*

1. Chị có quyển sách này không? *(Có)*
2. Anh có nhà riêng không? *(Không)*
3. Viện Phát triển Ngôn ngữ có nhiều sinh viên không? *(Có)*
4. Lớp bạn có sinh viên Nga không? *(Không)*
5. Bà ấy có ô tô không? *(Có)*
6. Ông có máy tính xách tay không? *(Có)*
7. Cô ấy có nhiều bạn không? *(Không)*
8. Bạn có từ điển Việt-Anh không? *(Không)*
9. Anh có xe đạp không? *(Có)*
10. Em có điện thoại di động không? *(Không)*

V. Dùng từ trong ngoặc để trả lời câu hỏi

(Use the words in bracket to answer the questions):

1. Lớp bạn có bao nhiêu sinh viên? (*50 sinh viên*)
2. Nhà chị có mấy tầng? (*3 tầng*)
3. Quyển giáo trình này có bao nhiêu trang? (*300 trang*)
4. Quyển giáo trình này có bao nhiêu bài? (*20 bài*)
5. Quyển từ điển ấy có bao nhiêu từ? (*2000 từ*)
6. Bạn có mấy cái đồng đồ? (*2 cái*)
7. Ông ấy có bao nhiêu tiền? (*500.000đ*)
8. Gia đình anh có mấy người? (*4 người*)
9. Anna có mấy quyển từ điển? (*5 quyển*)
10. Lớp học có bao nhiêu bàn? (*25 bàn*)

VI. Đặt câu hỏi và trả lời theo mẫu

(Create the questions and answer following this pattern):

- Cái xe đạp này của ai?

- Cái xe đạp này của tôi.

1. Chiếc xe máy / anh Tư
2. Quyển vở / Anna
3. Bức tranh / cô giáo
4. Cái ví / tôi
5. Cái vô tuyến / họ
6. Chiếc xe đạp / bạn Lan
7. Ngôi nhà / cô Hương
8. Con bò / ông Sáu
9. Cái mũ / Mary
10. Cái bút / thầy giáo

VII. Đọc đúng các từ sau *(Read correctly the following words):*

phòng	*room*	con trai	*son*
bên cạnh	*next to/ beside*	trang	*page*
chà	*Oh*		

HỘI THOẠI (Conversation)

1. *Huy*: Ngôi nhà này của chị phải không?
   Thư: Vâng. Đây là phòng của tôi. Bên cạnh là phòng của con trai tôi.
   Huy: Nhà chị có mấy phòng?
   Thư: 7 phòng.
   Huy: Chà! Trông rộng và đẹp quá!

2. *Cô giáo* : Cái bút này của ai?
   Lê : Dạ, của em ạ.
   Cô giáo : Nó có đắt không?
   Lê : Không đắt lắm cô ạ.
   Cô giáo : Còn quyển từ điển kia của ai? Của Nga phải không?
   Nga : Không phải của em. Của anh Nam ạ.
   Cô giáo : Quyển từ điển ấy có bao nhiêu trang?
   Nga : Dạ, 1000 trang ạ.
   Cô giáo : Nó có tốt không?
   Nga : Rất tốt ạ.

THỰC HÀNH (Practice)

Dùng các bức tranh dưới đây để thực hành theo mẫu
(Use these pictures below to practice following this pattern):

Mẫu: **Trong bức tranh này có mấy quyển sách? Có 3 quyển.**

(1)

(2)

(3)

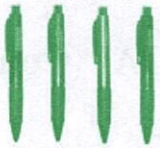
(4)

(5)

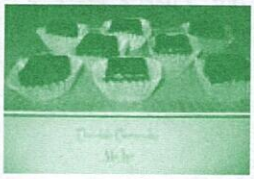
(6)

(7)

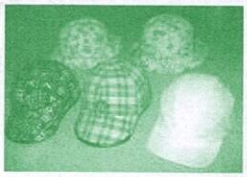
(8)

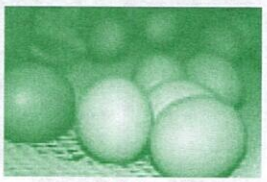
(9)

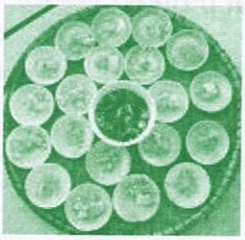
(10)

(11)

(12)

(13)

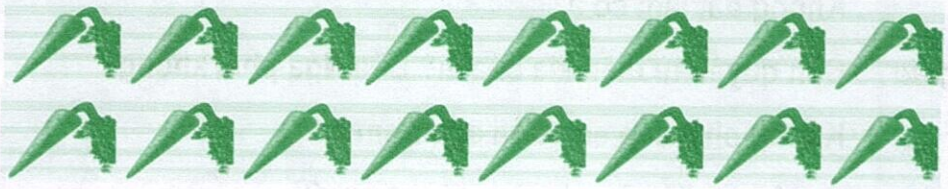
(14)

II. Dùng* "mấy", "bao nhiêu" *để thực hành theo mẫu

(Use "mấy", "bao nhiêu" to practice following this pattern):

Chị có <u>mấy</u> cái bút? Tôi có 5 cái.

Anh có <u>bao nhiêu</u> tiền? Tôi có hai trăm nghìn.

1. nhà tôi / 5 tầng
2. phòng học / 15 cái bàn
3. từ điển / 1000 trang
4. gia đình chị ấy / 5 người
5. lớp bạn / 30 sinh viên
6. cặp sách / 20 cuốn vở
7. lọ thuốc / 100 viên
8. xe máy / 4 cái đèn
9. cuốn tiểu thuyết này / 300 trang
10. ví tôi / 500.000 đ

III. Dùng "mấy", "bao nhiêu" để hỏi về các thiết bị trong lớp học theo mẫu *(Use "mấy", "bao nhiêu" to talk about facilities in the classroom following this pattern):*

Lớp học có mấy cái bàn? Lớp học có 8 cái bàn.

IV. Dùng các đồ vật trong lớp để thực hành theo mẫu
(Use something in classroom to practice following this pattern):

1. Cái bút này của ai? Của em.

2. Cái bút này của em phải không? Vâng. Của em / Không. Của Anna.

I. Nghe rồi điền dấu vào các từ / câu sau đây:
(Listen and annotate the tone marks for the following words and sentences):

một	sau	hai mươi	- Lop chi co bao nhiêu sinh viên?
hai	bây	mươi bôn	Lop tôi co mươi lăm sinh viên.
ba	tam	bôn tam	- Cai xe may nay cua ai?
bôn	chin	mươi bây	Cua thây Hung.
năm	mươi	tam một	- Chau may tuôi rôi?
	không	chin sau	Chau tam tuôi a.

II. Viết các số nghe được vào các ô dưới đây
(Write numbers in the box after listening):

I. Điền từ vào chỗ trống

(Fill in the blanks with an appropriate words):

1. Cuốn từ điển này ..... em .....? Không, ...của em, của anh Trung.
2. Cô ấy có ..... cuốn từ điển? Cô ấy có 3 ..... .
3. Quyển từ điển ấy có.....trang? 800 trang.
4. Nhà chị có ..... phòng? Nhà tôi có ..... .
5. Chiếc máy tính này .....? Của em.

II. Ghép các chữ trong ô với các số trong vòng oval

(Match the word in the box with the number in oval):

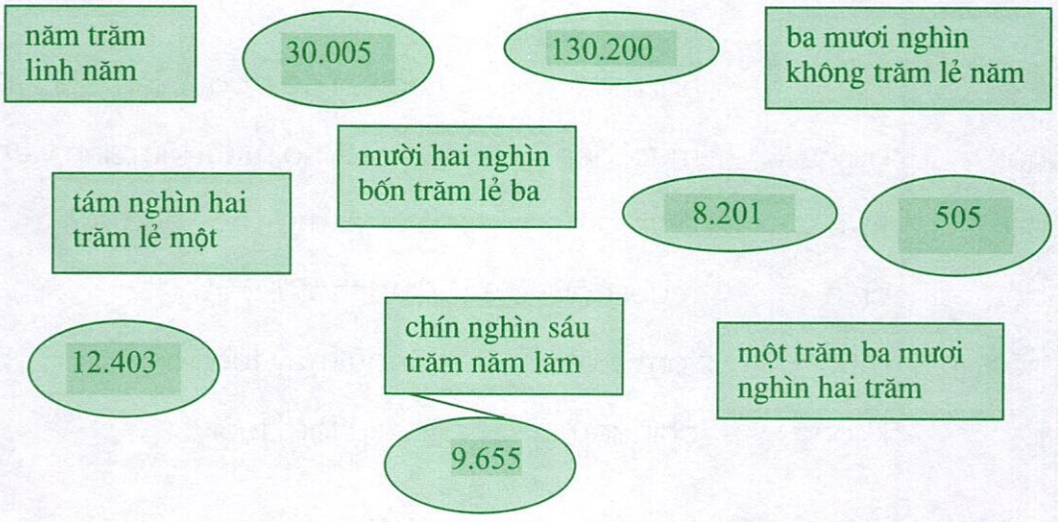

III. Xếp các từ sau theo đúng trật tự thành câu hỏi, sau đó ghép mỗi câu hỏi với một câu trả lời dưới đây (Put the word in the correct order to create question. Then match each question with an answer):

1. xin lỗi / phải / chị / là / đây / có / không / của / cái bút

→..... .

2. mấy / lớp / anh ấy / người Nhật / sinh viên / có.

→..... .

3. bà ấy / không / có / ô tô

→..... .

4. ai / cái xe máy/ là / kia / của

→..... .

5. thầy ấy / nhiều/ sách / cố / rất / phải không / tiếng Anh

→..... .

6. bao nhiêu / lớp / sinh viên / có / bạn

→..... .

a. Phải. Thầy ấy có rất nhiều sách tiếng Anh. ☐
b. Không. Bà ấy không có. ☐
c. Của anh Nam. ☐
d. Vâng. Của tôi. ☐
e. Lớp tôi có 5 sinh viên người Nhật. ☐
g. Lớp tôi có 20 sinh viên. ☐

IV. Chọn câu đúng *(Choose the correct sentence):*

1. Chị có bao nhiêu cái đồng hồ? Tôi chỉ có một cái. ☐
2. Cái xe máy này của bạn tôi. ☐
3. Anh ấy có nhà 3 cái. ☐
4. Chiếc mũ kia của ai? Của tôi. ☐
5. Bà có mấy tiền? ☐
6. Kia là nhà mới của chị phải không? ☐
7. Chiếc máy ảnh này không phải của tôi. ☐
8. Chùm chìa khóa này là của chị ấy. ☐
9. Lớp bạn có mấy sinh viên? 30. ☐
10. Chúng tôi không có nhà. ☐

I. Hãy viết các số vào trong ngoặc
(Write the numbers in the blankets):

mười tám nghìn	(18.000)	bẩy trăm ba mươi mốt	( )
hai mươi ba nghìn	( )	sáu nghìn ba trăm	( )
bốn chín nghìn	( )	một nghìn năm trăm	( )
ba mươi bảy nghìn	( )	hai mươi chín nghìn	( )
năm trăm nghìn	( )	mười nghìn hai trăm	( )
tám trăm nghìn	( )	ba nghìn hai trăm	( )
một trăm nghìn	( )	tám trăm hai lăm	( )

II. Viết các chữ vào ô sau *(Write the words in the boxes):*

1: một	11:	31:
2:	21:	57:
3:	33:	74:
4:	14:	44:
5:	95:	15:
6:	1.000:	8.000:
7:	40.000:	
8:	80.510:	
9:	170.000:	
10:	600.000:	

III. Viết câu trả lời *(Write the answers):*

1. Cái ô này của chị phải không? Vâng. .....
2. Quyển từ điển này có phải là của anh không ? Không. .....
3. Cái túi kia của bà có phải không? Vâng. .....

4. Có phải cái ví này là của ông ấy không? Không. .....

5. Ngôi nhà kia của ông giám đốc phải không? Vâng. .....

6. Chiếc xe đạp ấy của thầy Hưng đúng không? Đúng. .....

7. Cái cặp này của cô phải không ạ? Không. .....

8. Có phải chùm chìa khoá này của bạn không? Ừ. .....

9. Cái mũ này của chị đúng không? Không. .....

10. Đôi giày kia của anh phải không? Phải. .....

GHI CHÚ NGỮ PHÁP (Grammatical Notes)

I. Số đếm (Cardinal numbers)

1. Số đếm

0: không	***(zero)***		
1: một	***(one)***	**6: sáu**	***(six)***
2: hai	***(two)***	**7: bảy**	***(seven)***
3: ba	***(three)***	**8: tám**	***(eight)***
4: bốn	***(four)***	**9: chín**	***(nine)***
5: năm	***(five)***	**10: mười**	***(ten)***

2. Số đếm chẵn chục *(Group of ten)*

Số đếm + *mươi* 20: hai mươi, 30: ba mươi, ... 90: chín mươi

3. Số đếm chẵn trăm *(Group of hundred)*

Số đếm + *trăm* 100: một trăm, 200: hai trăm, ... 900: chín trăm

4. Số đếm chẵn nghìn *(Group of thousand)*

Số đếm + *nghìn* 1000: một nghìn, 2000: hai nghìn, ... 9000: chín nghìn

5. Số đếm ghép *(Combined numbers)*

a. Từ 11 đến 19

***Mười* + số đếm** 11: mười một, 12: mười hai, ... 19: mười chín

b. Từ 21 đến 99

Số đếm + *mươi* + số đếm	21: hai mươi mốt / hai mốt 22: hai mươi hai / hai hai .....

* ***Chú ý:*** - Số tận cùng 1 đọc là "mốt" từ số 21, 31, 41...

- Số tận cùng 4 đọc là "tư" từ số 24, 34, 44...
- Số tận cùng 5 đọc là "lăm" trong số 15.
- Số tận cùng 5 đọc là "lăm" hay "nhăm" từ số 25, 35, 45...

c. Số đếm kết hợp trên 100

111: một trăm mười một
731: bảy trăm ba mốt
334: ba trăm ba bốn/tư
695: sáu trăm chín lăm/nhăm .....

d. Số đếm kết hợp trên 1000

1111: một nghìn một trăm mười một.
5341: năm nghìn ba trăm bốn mốt.
7444: bảy nghìn bốn trăm bốn bốn / tư.
8635: tám nghìn sáu trăm ba lăm / nhăm.
10263: mười nghìn hai trăm sáu ba.
54937: năm tư nghìn chín trăm ba bảy .....

e. Số đếm đặc biệt

101: một trăm lẻ một / một trăm linh một.
505: năm trăm lẻ năm / năm trăm linh năm.
1021: một nghìn không trăm hai mốt.
4010: bốn nghìn không trăm mười.
2005: hai nghìn không trăm lẻ (linh) năm.
9501: chín nghìn năm trăm linh (lẻ) một.

II. Có: Động từ, chỉ ý nghĩa tồn tại hoặc sở hữu của người hoặc của vật.

*(**To have**: Verb, indicating the sense of the existence or possession of a person or thing)*

Anh ấy có ô tô không?
- Có. Anh ấy có.
- Không. Anh ấy không có.

VD: - Anh ấy có ô tô.

- Lớp tôi có nhiều sinh viên Nhật.

III. Mấy - Bao nhiêu: Từ hỏi về số lượng.

*(**How many/How much**: The interrogative words used to ask about quantity)*

1. Mấy: Thường được dùng để hỏi số lượng dưới 10.

*(**How many**: Often used to ask about number under 10)*

VD: Chị có mấy quyển sách? Tôi có 6 quyển.

2. Bao nhiêu: Thường được dùng để hỏi số lượng trên 10.

*(**How much/How many**: Often used to ask about number over 10)*

VD: Quyển sách có bao nhiêu trang? 200 trang.

IV. Của: Giới từ biểu thị mối quan hệ sở hữu.

*(**Of**: Preposition express the relation of possession).*

Câu hỏi: **1. Của ai?** ***(Whose?)***

2. .... của...., phải không?

VD: - Cái bút này của ai? Của tôi.

- Cái bút này của anh phải không?

- Không, không phải của tôi. Của anh.

Chú ý: Trường hợp không cần dùng từ "của" *(The word* "của" *is hidden when):*

+ Khi biểu thị mối quan hệ giữa người với người *(Denoting the relation between two persons)*

VD: bố tôi, mẹ tôi, cô giáo tôi, bạn tôi, em tôi, ông em, bà em ...

+ Khi biểu thị mối quan hệ giữa bộ phận cơ thể với người sở hữu *(Denoting the relation between a part of the body of a person that it belong to)*

VD: tay tôi, đầu tôi, bụng tôi ...

+ Khi biểu thị mối quan hệ giữa người với vật thân thiết. *(Denoting the relation between a person with closed thing that ít belong to)*

VD: lớp tôi, xe tôi, nhà tôi...

PHẦN II

Nhìn các bức tranh sau đây rồi thực hành theo giáo viên
(Look at the pictures and practice following the teacher):

I.

800 trang

800 trang

năm 1995

năm 1995

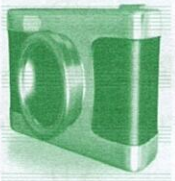
2 triệu đ

2 triệu đ

1. Quyển từ điển Nhật-Việt dày bằng (như) quyển từ điển Việt-Nhật.

=> Quyển từ điển Nhật-Việt và quyển từ điển Việt-Nhật dày bằng nhau.

2. Ngôi nhà rông cũ bằng (như) ngôi nhà sàn.

=> Ngôi nhà rông và ngôi nhà sàn cũ bằng (như) nhau.

3. Chiếc máy ảnh đắt bằng (như) chiếc điện thoại di động.

=> Chiếc máy ảnh và chiếc điện thoại di động đắt bằng (như) nhau.

II .

1.

nhà A

nhà B

2.
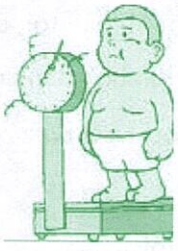
anh A

anh B

3.

bút chì A

bút chì B

1. Nhà A cao hơn nhà B - Nhà B thấp hơn nhà A.
2. Anh A nặng hơn anh B - Anh B nhẹ hơn anh A.
3. Bút chì A dài hơn bút chì B - Bút chì B ngắn hơn bút chì A.

III.

1. 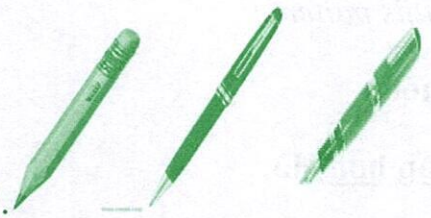

2.000 đ - 10.000 đ - 15.000 đ

2. 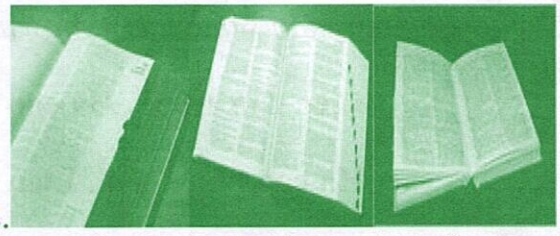

Quyển A Quyển B Quyển C

1. Trong ba chiếc bút, chiếc bút chì rẻ nhất, chiếc bút máy đắt nhất.

2. Trong ba quyển từ điển, quyển A dày nhất, quyển C mỏng nhất.

LUYỆN TẬP (Drill)

I. Tạo câu so sánh theo mẫu sau

(Create comparision sentences following this pattern):

Liên cao 1m60. Hằng cao 1m60

→ Hằng <u>cao bằng</u> Liên.

→ Liên và Hằng <u>cao bằng nhau</u> / Liên và Hằng <u>cao như nhau.</u>

1. Chiếc đồng hồ của tôi 600.000 đ. Chiếc đồng hồ của chị cũng 600.000 đ.
2. Quyển từ điển Việt-Anh 1.000 tr. Quyển từ điển Anh-Việt cũng 1.000 tr.
3. Xe máy của chị mua năm 2000. Xe máy của tôi cũng mua năm 2000.
4. Nhà tôi rộng 120 m^2. Nhà cô Chi cũng rộng 120m^2.
5. Cái bàn giáo viên dài 1m20. Cái bàn học sinh cũng.dài 1m20.
6. Hôm qua 37^{0}C. Hôm nay cũng 37^{0}C.
7. Bà Nhu 80 tuổi. Bà Nga cũng 80 tuổi.
8. Cô Phương Anh nặng 45kg. Cô Thu Nga cũng nặng 45kg.
9. Anh Trung cao 1m75. Anh Dũng cũng cao 1m75.
10. Xe ôtô của anh ấy 20.000 đô la. Xe ô tô của tôi cũng 20.000 đô la.

II. Tạo câu so sánh theo mẫu sau

(Create comparision sentences following this pattern):

Liên cao 1m55. Hà cao 1m60

→ Hà <u>cao hơn</u> Liên . Liên <u>thấp hơn</u> Hà.

1. Cái đồng hồ của tôi 300.000 đ. Cái đồng hồ của chị 400.000 đ.
2. Quyển từ điển Việt-Nhật 700 tr. Quyển từ điển Anh-Việt 1000 tr.
3. Xe máy của Long mua năm 2000. Xe máy của Huy mua năm 2008.
4. Nhà tôi rộng 100 m^2. Nhà cô Chi rộng 150m^2.
5. Cái bàn giáo viên dài 1m. Cái bàn học sinh dài 1m20.
6. Hôm qua 30^{0}C. Hôm nay 32^{0}C.
7. Cô Phương Anh 40 tuổi. Cô Thu Liên 55 tuổi.
8. Cô Phương Anh nặng 45kg. Cô Thu Liên nặng 60kg.
9. Anh Trung cao 1m80. Anh Dũng cao 1m75.
10. Xe ôtô của anh ấy có 4 chỗ ngồi. Xe ô tô của tôi có 12 chỗ ngồi.

III. Tạo câu so sánh theo mẫu sau

(Create comparision sentences following this pattern):

Liên cao 1m55. Hà cao 1m60. Thuỷ cao 1m65.

→ Liên <u>thấp nhất</u>. Thuỷ <u>cao nhất</u>.

1. Chiếc đồng hồ của tôi 300.000 đ. Chiếc đồng hồ của chị 400.000 đ. Chiếc đồng đồ của anh Lân 550.000 đ.
2. Quyển từ điển Việt-Nhật 700 trang. Quyển từ điển Anh-Việt 1.000 trang. Quyển từ điển Nhật-Việt 1.200 trang.
3. Xe máy của Long mua năm 2000. Xe máy của Huy mua năm 2006. Xe máy của Lâm mua năm 2008.
4. Nhà tôi rộng 100m^2. Nhà cô Chi rộng 150m^2. Nhà cô Hạnh rộng 200m^2.
5. Cái bàn giáo viên dài 1m. Cái bàn học sinh dài 1m20. Cái bàn nước dài 2m20.
6. Hôm kia 29^{0}C. Hôm qua 30^{0}C. Hôm nay 32^{0}C.

7. Cô Phương Anh 40 tuổi. Cô Thu Liên 55 tuổi. Cô Kim Chi 60 tuổi.
8. Cô Phương Anh nặng 45kg. Cô Thu Liên nặng 60kg. Cô Kim Chi nặng 64kg.
9. Anh Trung cao 1m80. Anh Dũng cao 1m75. Anh Huy cao 1m77.
10. Xe ôtô của anh ấy có 4 ghế. Xe ô tô của tôi có 12 ghế.
    Xe ô tô của anh Long có 24 ghế.

IV. Đọc đúng các từ sau: *(Read correctly the following words):*

tiếng Nhật	*Japanese language*	mét	*metre*
khó	*difficult*	chỉ ..... (thôi)	*only*
tiếng Anh	*English language*	thấp	*short*
dễ	*easy*	dày	*thick*
theo mình	*in my opinion*	mỏng	*thin*
cao	*high / tall*	tớ	*I*

HỘI THOẠI (Conversation)

1. ***Anna***: **Mary này, tiếng Nhật có khó không?**
   Mary: **Tiếng Nhật rất khó.**
   Anna: **Thế còn tiếng Việt thế nào?**
   Mary: **Tiếng Việt cũng khó nhưng tiếng Nhật khó hơn tiếng Việt.**
   Anna: **Thế à? Thế tiếng Anh và tiếng Việt, tiếng nào dễ hơn?**
   Mary: **Theo mình, tiếng Anh dễ hơn.**

2. ***Bell*** : **Tomy, cậu cao bao nhiêu?**
   Tomy: **1m80. Còn cậu?**
   Bell : **Mình cũng 1m80.**
   Tomy: **Ồ, chúng mình cao bằng nhau.**
   Còn Martin cao 1m70.
   Bell : **Ừ. Martin thấp hơn mình và cậu.**

3. ***Bell*** **: Quyển từ điển của cậu có bao nhiêu trang?**
Tomy**: 1500 trang. Còn quyển của cậu?**
Bell **: 1000 trang.**
Tomy**: Quyển của cậu mỏng hơn quyển của tớ.**
Bell **: Ừ. Nhưng quyển từ điển của Mary chỉ có 800 trang thôi.**
Tomy**: Thế thì quyển của tớ dày nhất, của Mary mỏng nhất.**

THỰC HÀNH (Practice)

I. Hãy đọc các số sau *(Read these numbers):*

11	21	211	1.521	83.950	300.330
14	24	110	3.510	79.455	900.000
15	85	125	5.876	67.041	693.815
99	191	590	9.494	45.574	770.881

II. Tạo câu hỏi theo mẫu sau
(Create questions following this pattern):

Mary cao 1m70 / Anna cao 1m60.
→ Mary và Anna, ai cao hơn? Mary cao hơn.

1. Liên nặng 65kg / Hà nặng 55kg.
2. Bell 22 tuổi / Tomy 30 tuổi.
3. Ngôi nhà này xây năm 1999 / Ngôi nhà kia xây năm 2003.
4. Xe đạp của Hà 500.000 đ / Xe đạp của Hoa 700.000đ.
5. Hôm qua 27^0C / Hôm nay 30^0C.

III. Tạo câu hỏi theo mẫu sau
(Create questions following this pattern):

Bố tôi cao 1m75 / Mẹ tôi cao 1m60 / Tôi cao 1m80.
→ Trong nhà anh, ai cao nhất? Tôi cao nhất.

1. Trong lớp tôi: Mary cao 1m70 / Anna cao 1m75 / Hoa cao 1m60.
2. Trong văn phòng tôi: Tôi 35 tuổi / Sếp tôi 40 tuổi / Thư ký 25 tuổi.
3. Trong lớp học: Bàn học sinh dài 1m20 / Bàn giáo viên dài 1m / Bàn máy tính dài 0.6m.
4. Trong Khoa Tiếng Việt: Phòng học rộng $18m^2$/ Phòng ẩm thực rộng $16m^2$/ Phòng họp rộng $60m^2$.
5. Trong 3 ngày: Hôm qua 27°C / Hôm nay 29°C / Hôm kia 26°C.

I. Nghe rồi điền dấu vào các từ / câu sau

(Listen and annotate the tone marks for the following words and sentences):

kho	nhiều	mươi môt	ba mươi nhăm
dê	it	hai môt	năm mươi lăm
day	băng nhau	tam môt	ham mươi hai
mong	bay mươi	mươi lăm	bay trăm năm mươi
cao	tam mươi	chin tam	tam trăm sau chin
thập	bôn tư	mươi ba	môt trăm sau bay

- Trong sô cac ban, ai cao nhât?
- Hai quyên tư điên nay, quyên nao day hơn?
- Hai cai mu nay đăt như nhau.

II. Điền từ nghe được vào chỗ trống

(Listen and fill in the blank with the proper word):

1. Xe đạp của tôi ..... đồng. Xe đạp của chị ấy ..... .
   Xe của tôi ..... xe của chị ấy.
2. Máy vi tính của anh Huy mua ..... ngày trước. Máy của tôi cũng mua ..... ngày trước. Máy của tôi và của anh Huy mới ..... .
3. Quyển từ điển này có ..... trang? Nó có ..... trang.

4. Cái đồng hồ này ..... tiền? .....đồng thôi.

5. Đồng hồ của tôi rẻ ..... đồng hồ của em, chỉ ..... .

ABC

I. Điền các tính từ* "trẻ, đẹp, mới, cao, khó, béo, dễ, dày, dài, đắt" *vào chỗ trống các câu sau *(Fill in the adjectives* "trẻ, đẹp, mới, cao, khó, béo, dễ, dày, dài, đắt" *in the blank of the following sentences):*

1. Bài 2 ..... hơn bài 1.
2. Bài 4 ..... bằng bài 5.
3. Anh Nam ..... hơn anh Hải.
4. Cái áo của tôi ..... nhất.
5. Tiếng Anh ..... hơn tiếng Nhật.
6. Trong lớp tôi, Anna ..... nhất.
7. Quyển từ điển của tôi ..... bằng quyển từ điển của Mary.
8. Xe đạp của Mary ..... hơn xe đạp của Martin.
9. Chị ấy ..... hơn anh ấy 5 tuổi.
10. Anh ấy ..... hơn chị ấy 10 cm.

II. Chọn từ đúng điền vào câu
(Choose the correct word and fill in the sentence):

1. Anh Trung và anh Nam, ai cao .....? *(nhất / hơn)*
2. Tiếng Anh khó .....tiếng Việt. *(nhất / như)*
3. Tôi và Lan Anh cao bằng ..... . *(như / nhau)*
4. Quyển vở và quyển từ điển, ... dày hơn? *(quyển nào / quyển gì)*
5. Phở và bún chả, ... ngon hơn? *(món nào / cái gì)*
6. Ở Việt Nam, tháng Bảy nóng ..... *(nhất / bằng)*

III. Đọc đoạn hội thoại dưới đây rồi xác định câu đúng / sai so với nghĩa trong bài *(Read the dialogue below then find what sentence is true or false):*

Anna: Mary này, tiếng Nhật có khó không?

Mary: Tiếng Nhật rất khó.

Anna: Thế còn tiếng Việt thế nào?

Mary: Tiếng Việt cũng khó nhưng tiếng Nhật khó hơn tiếng Việt.

Anna: Thế à? Thế tiếng Anh và tiếng Việt, tiếng nào dễ hơn?

Mary: Theo mình, tiếng Anh dễ hơn.

	Đúng	Sai
1. Theo Mary, tiếng Anh khó hơn tiếng Việt	☐	☐
2. Theo Mary, tiếng Nhật rất khó	☐	☐
3. Theo Mary, tiếng Việt khó như tiếng Nhật.	☐	☐
4. Theo Mary, tiếng Nhật khó hơn tiếng Anh	☐	☐
5. Theo Mary, tiếng Anh dễ nhất	☐	☐

I. Đặt câu hỏi cho các câu sau *(Create the questions):*

1. .....? - Nhóm chúng tôi có 7 người.
2. .....? - Quyển vở này có 200 trang.
3. ..? - Tôi có 6 cái bút bi
4. .....? - Nhà tôi có 5 phòng.
5. .....? - Ông giám đốc có 2 ôtô
6. .....? - Họ có 50 con bò.
7. .....? - Cuốn tiểu thuyết này có 500 trang.
8. .....? - Cô ấy có 9 quyển vở.
9. .....? - Anh Nam có 2 máy vi tính.
10. .....? - Quyển từ điển này có 2000 từ.

II. Sắp xếp lại trật tự các từ sau thành câu
(Put these words in the correct orders):

1. quyển / của / phải không / sách / anh / này.

.....

2. đồng hồ / tôi / ấy / là / của / cái.

.....

3. tôi / anh trai / hơn / cao / tôi.

.....

4. bao nhiêu / tạp chí / bạn / cuốn / có.

.....

5. anh ấy / tiền / có / không.

.....

6. Anna / nhất / và / lớp / tôi / đẹp / trẻ.

.....

7. quyển từ điển / đắt / quyển từ điển / Việt-Anh / Anh-Việt / bằng.

.....

8. Tôi / nhau / Mary / cao / bằng / và.

.....

III. Đặt câu hỏi so sánh và viết câu trả lời cho các hình ảnh dưới đây
(Create comparative questions and answer for these pictures below):

Sushi: 60.000 đ

Bún chả: 25.000 đ

Phở cuốn: 50.000 đ

Cơm: 20.000 đ

7 sinh viên

100 sinh viên

GHI CHÚ NGỮ PHÁP (Grammatical Notes)

Các phó từ chỉ sự so sánh *(Adverbs of comparison)*

1. Bằng (*as ... as*)

A + TT + *bằng (như)* + B

VD: Tôi cao bằng chị Mary.

Phòng tôi rộng bằng phòng chị.

Cái đồng hồ của tôi đắt bằng cái đồng hồ của Tina.

Cũng có thể nói :

Tôi và chị Mary cao bằng nhau.

hoặc: Tôi và chị Mary cao như nhau.

2. Hơn (*more than*)

A + TT + *hơn* + B

VD: - Tiếng Nhật khó hơn tiếng Anh.

- Anh Peter cao hơn anh Martin.

- Con rùa này to hơn con rùa kia.

Câu hỏi: Tiếng Nhật và tiếng Anh, tiếng nào khó hơn?

Trả lời: Tiếng Nhật khó hơn tiếng Anh.

3. Nhất *(the most + adj / the adj + est)*

A + TT + *nhất*

VD: Anna trẻ nhất. / Bài 4 khó nhất.

Câu hỏi: Ai trẻ nhất? / Bài nào khó nhất?

Trả lời: - Anna trẻ nhất / Bài 4 khó nhất.

BÀI TẬP VỀ NHÀ (Homework)

I. Hãy viết các số vào trong ngoặc *(Write the numbers in the blanket):*

tám trăm lẻ một	(801)	bẩy nghìn không trăm lẻ ba	( )
hai nghìn ba trăm	( )	sáu nghìn ba trăm lẻ tư	( )
bốn trăm linh chín	( )	một nghìn không trăm lẻ một	( )
ba trăm ba lăm	( )	hai mươi chín nghìn ba trăm	( )
năm trăm lẻ tư	( )	mười nghìn hai trăm lẻ sáu	( )
tám trăm nghìn	( )	ba nghìn hai trăm bốn mươi	( )
một nghìn một trăm	( )	tám trăm nghìn	( )
chín trăm lẻ năm	( )	hai mươi nghìn không trăm linh tư	( )

II. Viết bằng chữ các số sau *(Write the following numbers by the words):*

1: một	205:
15:	1.234:
25:	7.901:
24:	9.030:
14:	6.005:
55:	2.009:
11:	10.034:
100:	55.921:
90:	80.044:
31:	103.407:

III. Hoàn thành các đoạn hội thoại sau
(Complete the following conversations):

1. - Hà ơi, quyển từ điển này ..... đấy?
   - Của em.
   - Nó có đắt.....?
   - Không. ..... .
   - Quyển từ điển này có ..... trang?
   - 800 trang.
2. - Thu, người yêu của cậu có ..... không?
   - Cao. Anh ấy cao ..... mình nhiều.
   - Thế anh ấy.....?
   - Anh ấy là người vui tính.
3. - Bài học hôm nay .....?
   - Bài học hôm nay ngắn ..... bài học hôm qua nhưng khó ..... .

III. Cho các dữ liệu sau, hãy đặt câu so sánh sao cho hợp lý
(Create comparative sentences with the following informations):

Tên	Tuổi	Chiều cao	Cân nặng
Anna	20	1m70	60kg
Mary	25	1m68	52kg
Tina	22	1m65	52kg

IV. Dịch sang tiếng Việt *(Translate into Vietnamese)*

1. Is this your house? Yes, it is my house.
2. Is that your car? No, it is not.
3. Whose watch is that? That is my friend's watch.
4. How is that car? It is old but very good.
5. How many books do you have? I have 10 books.

6. What kind of person is your teacher? She is a good person.
7. Hai is as tall as Ha.
8. In my class, Mary is the youngest.
9. Lesson 5 is longer than lesson 4.
10. My bag is cheaper than your bag.

Từ ngữ thường dùng

Chị ấy trông thế nào?	*What does she look like?*
Chị ấy là người thế nào?	*What kind of person is she?*
..... của ai?	*Whose...?*

Bài 7

BẠN ĐANG HỌC Ở ĐÂU?
(Where are you learning?)

- **Câu có vị ngữ là động từ: CN + ĐT *(Sentence: S+V)***
- **Phó từ biểu thị ý nghĩa thời gian "sẽ" *("will / shall ")***
- **Giới từ chỉ địa điểm "ở - tại " *(Preposition of place "in / at ")***
- **Kết cấu: CN + ĐT + ở đâu? *(Structure: Where do...+ V?)***
- **Giới từ chỉ vị trí "trên - dưới - trong - ngoài..." *(Preposition of location "on - under - in - out ... ")***
- **Phó từ biểu thị ý nghĩa thời gian "đang " *(to be + V-ing)***
- **Trợ từ cuối câu "nhỉ" *(Final Particle "nhỉ")***

PHẦN I

Ghép mỗi từ với một bức tranh rồi thực hành theo giáo viên

(Match each word with the proper picture and practice following the teacher):

ăn	*to eat*
uống	*to drink*
ngủ	*to sleep*
dậy	*to get up*
làm việc	*to work*
nghỉ	*to rest*
dạy	*to teach*
học	*to learn*

nói	*to speak*
nghe	*to listen*
đọc	*to read*
viết	*to write*
xem (ti vi)	*to watch TV*
gọi (điện thoại)	*to phone*
hỏi	*to ask*
trả lời	*to answer*

1. ăn

2.

3.

4.

5.

6.

7.

8.

9.

10.

11.

12.

13.

14.

15.

16.

LUYỆN TẬP (Drill)

I. Hãy viết từ vào dưới các bức tranh / ảnh theo sự chỉ dẫn của giáo viên rồi thực hành theo mẫu *(Fill in the word under pictures with the guide of teacher then practice following this pattern):*

Tôi ăn cơm

1. *cơm*

2.

3.

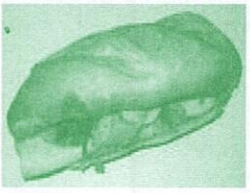
4.

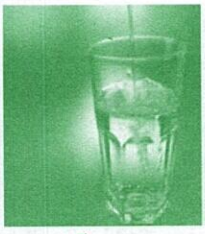
5.

6.

7.

8.

9.

10.

11.

12.

13.

14.

15.

II. Thực hành theo mẫu - Chú ý phát âm đúng dấu và đúng ngữ điệu

(Practice following the pattern- Attempt to pronoun tone and intonation correctly):

Huyền ăn cơm. / Huyền không ăn cơm.

1. Cô Hương / dạy tiếng Việt
2. Ông Nam / làm việc
3. Elena / nói tiếng Nga
4. Chúng tôi / xem tivi
5. Tamaki / ngủ
6. Anna / học tiếng Việt
7. Bà Nga / nghỉ
8. Kyoko / nghe nhạc
9. Anh ấy / uống bia
10. Chị Liên / gọi điện thoại

III. Dùng các bức tranh dưới đây thực hành theo mẫu

(Use the photos below to practice following this pattern):

Chị ấy làm gì? Chị ấy ăn cơm.

1.

2.

3.

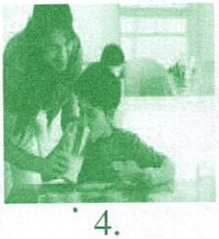
4.

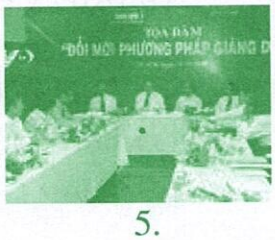

5.

6.

7.

8.

9.

10.

11.

12.

13.

14.

IV. Dùng các bức tranh của bài III, thực hành theo mẫu:
(Use the photos in exercise III to practice following the pattern):

Chị ấy có ăn cơm không?
- Có. Chị ấy có ăn.
- Không. Chị ấy không ăn.

V. Thực hành theo mẫu - Chú ý phát âm đúng dấu và đúng ngữ điệu
(Practice following the pattern- Attempt to pronoun tone and intonation correctly):

- Ngày mai cô Hương <u>sẽ làm gì?</u>
- Tôi <u>sẽ</u> dạy tiếng Việt.

1. Mary / học tiếng Việt
2. Hạnh / học tiếng Anh
3. Thầy Tâm / dịch sách
4. Bell / chơi bóng đá
5. Hiroko / viết thư
6. Chúng tôi / xem phim
7. Họ / nghe hoà nhạc
8. Anh ấy / dạy tiếng Nhật
9. Anna / đọc sách
10. Ông ấy / làm việc

VI. Gắn mỗi địa điểm với một bức ảnh rồi chọn các động từ để thực hành theo mẫu *(Match each place with a photo and choose a verb to practice following this pattern):*

Tôi học ở Đại học quốc gia Hà Nội.

1. Bệnh viện Việt-Pháp	a. gửi thư
2. Siêu thị Big C	b. uống cà phê
3. Thư viện Quốc gia	c. gặp bạn
4. Bưu điện Trung tâm	d. ăn tối
5. Chợ Đồng Xuân	đ. mua từ điển
6. **Đại học quốc gia Hà Nội (l)**	e. rút tiền
7. Nhà hàng Nhật Masuda	g. ăn sáng
8. Ngân hàng ngoại thương	h. đọc sách
9. Khách sạn Sheraton	i. mua quần áo
10. Nhà hàng Sen	k. khám bệnh
11. Nhà sách Đông Tây	*l. học*
12. Câu lạc bộ Báo chí	m. mua đồ ăn

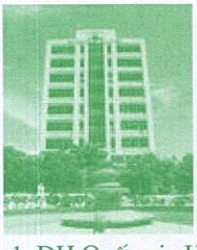

1. ĐH Quốc gia HN

2.

3.

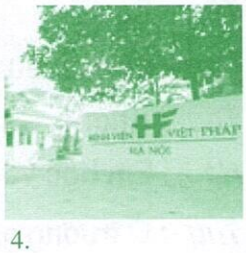

4.

5.

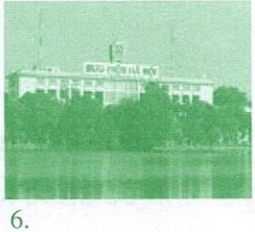

6.

7.

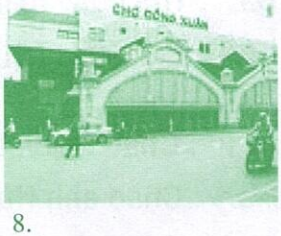

8.

9.

10.

11.

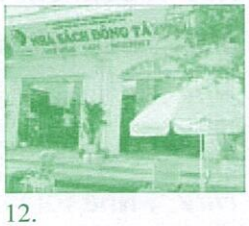

12.

VII. Đọc đúng các từ sau *(Read correctly the following words):*

sáng nay	*this morning*	lâu	*long time*
chiều nay	*this afternoon*	gia đình	*family*
vẽ	*to paint*	bây giờ	*now*
trường	*school*	sống	*to live*
ngày mai	*tomorrow*	nhà tôi	*my wife/my husband*
thư viện	*library*	tại	*at / in*
Đại học Quốc gia		*Vietnam National University*	
Viện Phát triển Ngôn ngữ		*Institute of Language Development*	

HỘI THOẠI (Conversation)

1. ***Hà*** **: Sáng nay em có học tiếng Việt không?**
   Thu **: Có ạ.**
   Hà **: Còn chiều nay, em học tiếng Anh phải không?**
   Thu **: Không. Chiều nay em học vẽ.**
   Hà **: Em học vẽ ở đâu?**
   Thu **: Ở trường ạ.**
   Hà **: Thế ngày mai em sẽ làm gì?**
   Thu **: Em đọc sách ở thư viện.**

2. ***Huy*** **: Chào Mary. Lâu lắm không gặp em. Em khoẻ không?**
   Mary **: Chào anh Huy. Em khoẻ. Anh và gia đình có khoẻ không?**
   Huy **: Cám ơn. Chúng tôi bình thường.**
   Mary **: Bây giờ anh chị sống ở đâu?**
   Huy **: Chúng tôi vẫn sống ở Bách Khoa.**
   Mary **: Chị ấy làm việc ở đâu ạ?**
   Huy **: Nhà tôi làm việc ở Đại học Quốc gia. Còn Mary?**
   Mary **: Em học tiếng Việt tại Viện Phát triển Ngôn ngữ.**

THỰC HÀNH (Practice)

I. Dùng các động từ sau thực hành theo mẫu

(Use the verbs below to practice following this pattern):

Sáng nay em có học tiếng Việt không?
Có. Em có học / Không. Em không học.

ăn phở	uống cà phê	nghe đài	xem ti vi
đọc báo	gọi điện thoại	uống chè	gửi thư

II. Dùng các thông tin dưới đây để đặt câu hỏi và trả lời theo mẫu

(Use information below to create questions and answer following this pattern):

Anh sống ở đâu? Tôi sống ở phố Bà Triệu.

Cô Hương	dạy tiếng Việt	đại học Quốc gia
Tony	học tiếng Việt	viện Phát triển Ngôn ngữ
Các anh	làm việc	ngân hàng Ngoại thương
Bà Sima	mua hoa	chợ Đồng Xuân
Các chị	xem phim	rạp Tháng Tám
Họ	ăn cơm	nhà hàng Nhật
Các em	chơi ghi ta	câu lạc bộ
Ông Peter	khám bệnh	bệnh viện Quốc tế
Các bạn	gửi thư	bưu điện Hà Nội
Tôi	uống cà phê	quán cà phê Trung Nguyên

III. Thực hành đôi để lấy thông tin của bạn mình về: nơi ở, nơi ăn sáng, ăn trưa, ăn tối, nơi học, nơi làm việc - sau đó nói lại với các bạn cùng lớp

(Work in pairs to get some information from your classmate about the place where he (she) lives / has breakfast / has lunch / has dinner / studies / works- after that talking about it to classmates).

I. Nghe rồi điền từ vào chỗ trống

(Listen and fill in the blank with the proper words):

1. Chúng tôi ..... ở bưu điện Trung tâm.
2. Họ ..... tiếng Việt ở viện Phát triển Ngôn ngữ.
3. Anh ấy ..... ở công ty máy tính FPT.
4. Bà ấy ..... ở bệnh viện Bạch Mai.
5. Tôi ..... ở Bách Khoa.
6. Các bạn tôi ..... ở nhà hàng Nhật Bản.
7. Các anh ấy ..... ở rạp Tháng Tám.
8. Cô Hương ..... ở đại học Quốc gia.

II. Đánh dấu câu đúng / sai sau khi nghe đoạn hội thoại 1 (trang 188)

*(Mark **T** (true) or **F** (false) after listening the dialogue 1 (p. 188):*

		Đ	S
1.	Thu học tiếng Việt sáng nay.	☐	☐
2.	Chiều nay Thu học tiếng Anh.	☐	☐
3.	Thu học vẽ ở câu lạc bộ.	☐	☐
4.	Thu đọc sách ở thư viện chiều nay.	☐	☐
5.	Thu đọc sách ở thư viện ngày mai.	☐	☐

III. Nghe đoạn hội thoại 2 (trang 188) rồi trả lời các câu hỏi

(Answer the questions after listening the dialogue 2 (p. 188):

1. Hiện nay gia đình anh Huy sống ở đâu?
2. Vợ anh Huy làm việc ở đâu?
3. Mary học tiếng Việt ở đâu?

I. Điền từ thích hợp vào chỗ trống các câu

(Fill in the blank of sentences with the appropriate words):

ở	*tại*	*làm việc*
làm gì	*ở đâu*	*chợ*
dạy	*sẽ*	*học*

1. Chiều nay các bạn sẽ .....? Chúng tôi sẽ học tiếng Việt.
2. Các bạn ..... tiếng Việt .....? Chúng tôi học ..... viện Phát triển Ngôn ngữ.
3. Các anh làm việc ..... ngân hàng phải không? Không. Tôi ..... ở bưu điện.
4. Chị mua cam ở đâu? Tôi mua ở ..... .
5. Ngày mai chị ..... làm gì? Tôi sẽ ..... tiếng Việt ở trường.

II. Chọn câu đúng (Choose the correct sentence):

1. Chị có học tiếng Việt không? Có. Tôi không học. ☐
2. Lucy sẽ mua từ điển ngày mai. ☐
3. Ông có xem phim không? Không. Tôi không xem. ☐
4. Cô ấy mua báo ở đâu? ☐
5. Em học tiếng Việt ngày mai phải không? ☐
6. Tôi học không tiếng Anh. ☐
7. Em ấy mua cam ở chợ phải không? Vâng. ☐
8. Bà ấy sống không ở Hà Nội. ☐

III. Sắp sếp các câu theo đúng trật tự của đoạn hội thoại

(Put the following sentences in the correct order of the conversation):

☐ Có ạ.

☐ Em đọc sách ở thư viện.

☐ Còn chiều nay, em học tiếng Anh phải không?

- ☐ Em học vẽ ở đâu?
- ☐ Sáng nay em có học tiếng Việt không?
- ☐ Không. Chiều nay em học vẽ.
- ☐ Thế ngày mai em sẽ làm gì?
- ☐ Em học vẽ ở trường ạ.

I. Trả lời các câu hỏi sau *(Answer the following questions):*

1. Hôm nay anh có học tiếng Việt không?

Có. .....

2. Chị ấy có ăn cơm không?

Không. .....

3. Bà ấy có mua bánh mì không?

Không. .....

4. Chị có dạy tiếng Việt sáng nay không?

Có. .....

5. Em có gọi điện thoại cho anh ấy không?

Không. .....

6. Mary có viết thư cho chị không?

Có. .....

7. Thứ Bảy chị có làm việc không?

Không. .....

8. Anh có uống cà phê không?

Có. .....

9. Ông ấy có hút thuốc không?

Không. .....

10. Cô có đọc báo hôm nay không?

Có. .....

II. Sắp xếp các từ sau thành câu

(Put these words in the correct orders):

1. Chị Onga / học / ở / viện Phát triển Ngôn ngữ / và / tôi.

.....

2. Anh Martin / ở / gửi / bưu điện Trung tâm / thư.

.....

3. Ông Bill / ngân hàng ANZ / làm việc / ở.

.....

4. Cô Thu Liên / cam / chợ Hôm / ở / mua.

.....

5. Bà Sima / Tây Hồ / sống / ở.

.....

6. Đại học Quốc gia / ở / anh Trung / họp.

.....

7. Dạy / cô Hà / khoa Việt Nam học / ở.

.....

8. Anh ấy / thư viện Quốc gia / sách / ở / đọc.

.....

9. Bà ấy / uống / ở / cà phê / quán cà phê Việt.

.....

10. Mary / bệnh viện Quốc tế / ở / khám bệnh.

.....

11. Mua / chúng tôi / từ điển / hiệu sách / ở / Thăng Long

.....

12. Nhà hàng Việt / ăn tối / họ / ở

.....

GHI CHÚ NGỮ PHÁP (Grammartical Notes)

I. Câu có vị ngữ là động từ: Dùng để biểu thị hành động của chủ thể.

(Sentence with predicative verb used to express an action or an activity of the subject)

Chủ ngữ (CN) + **Động từ** (ĐT)
(Subject) + (Verb)

- **Câu khẳng định** : Tôi ngủ. Chị ấy học.
- **Câu phủ định** : Tôi không ngủ . Chị ấy không học.

* ***Chú ý:*** Sau động từ vị ngữ có thể thêm yếu tố bổ ngữ.

(**Note**: *There may be complementary elements after the predicative verb).*

VD: Tôi ăn cơm Mary học tiếng Việt. Chị ấy dạy tôi tiếng Anh.

Câu hỏi:

1. Anh ***làm gì (đấy)?*** *(What are you doing?)*
   VD: Anh làm gì đấy? Tôi đọc sách.
2. Anh ***(có) + ĐT + không?*** *(Do you + verb...?)*
   VD: Anh (có) học tiếng Việt không?
   - Có. Tôi (có) học.
   - Không. Tôi không học.

II. Sẽ: Phó từ chỉ thời, đứng trước động từ, biểu thị hành động, sự việc trong tương lai (giống như thì tương lai đơn giản trong tiếng Anh).

*(**Will-shall**: Adverb of tense, placed before a verb, expressing actions or things in the future as the simple future tense in English)*

VD: Tôi sẽ học tiếng Việt.

III. Ở - tại: Giới từ chỉ địa điểm ***(In - at:*** *Preposition of place)*

VD : Tôi sống ở Bách Khoa. Tôi dạy tại Khoa Tiếng Việt.

IV. Kết cấu

CN + ĐT + ở / tại ..... *(S + V + in / at...)*

Dùng để nói về địa điểm nơi hành động diễn ra.
(Structure used to express the place where the action happens)

Câu hỏi: **CN + ĐT + ở đâu?** *(Where do ...+ V?)*
VD: - Anh sống ở đâu? Tôi sống ở Bách Khoa.
- Anna học ở đâu? Cô ấy học tại Khoa Tiếng Việt.

PHẦN II

Ghép mỗi từ dưới đây vào một hình vẽ rồi thực hành với giáo viên theo mẫu. *(Match each word with a picture and practice with the teacher following this pattern):*

Anh ấy đang đi xe đạp

1. đi xe đạp ☐
2. chơi game ☐
3. câu cá ☐
4. nghe nhạc ☐
5. nói chuyện ☐
6. đọc sách ☐
7. nấu ăn ☐
8. xem ti vi ☐

A

B

C

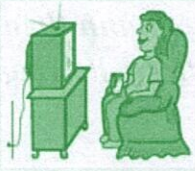

D

Đ

E

G

H

Nhìn các bức tranh rồi thực hành theo giáo viên.
(Look at the pictures and practice following the teacher):

1. Chiếc đèn ở **trên** bàn

2.

3.

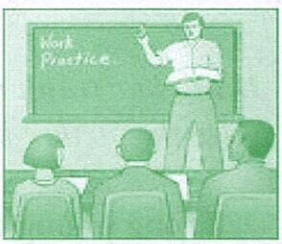

4.

5.

6.

7.

8.

LUYỆN TẬP (Drill)

I. Thực hành theo mẫu - Chú ý phát âm đúng dấu và đúng ngữ điệu
(Practice following this pattern- Attempt to pronoun tone and intonation correctly):

Bà Thanh <u>đang</u> ngủ.

1. Mary / nói
2. Anh Huy / đọc sách
3. Cô Hương / dạy tiếng Việt
4. Ông Peter / làm việc
5. Em Liên / ăn cơm
6. Anh Bill / uống bia
7. Nga / làm bài tập
8. Anna / nghe nhạc
9. Chị ấy / viết thư
10. Anh Thành / gọi điện thoại.

II. Thực hành theo mẫu - Chú ý phát âm đúng dấu và đúng ngữ điệu
(Practice following this pattern- Attempt to pronoun tone and intonation correctly):

Anh đang làm gì? Tôi đang đọc báo.

1. Chị / nấu ăn
2. Anh ấy / xem ti vi
3. Ông ấy / làm việc
4. Anna / nghe đài
5. Cô giáo / dạy bài 7
6. Học sinh / viết chính tả
7. Họ / học tiếng Việt
8. Bà ấy / nói chuyện với giám đốc
9. Mary / chơi piano
10. Chị ấy / đọc báo.

III. Dùng bức tranh dưới đây để thực hành theo mẫu
(Use the picture below to practice following this pattern):

Trong phòng có gì? Trong phòng có bàn, ghế, tủ, giường v.v...

IV. Dùng bức tranh dưới đây để thực hành hỏi và trả lời về vị trí các đồ vật trong phòng theo mẫu *(Use the picture below to practice asking and answering about location of something in the room following this pattern):*

Chiếc điện thoại ở đâu? Nó ở trên ghế salon.

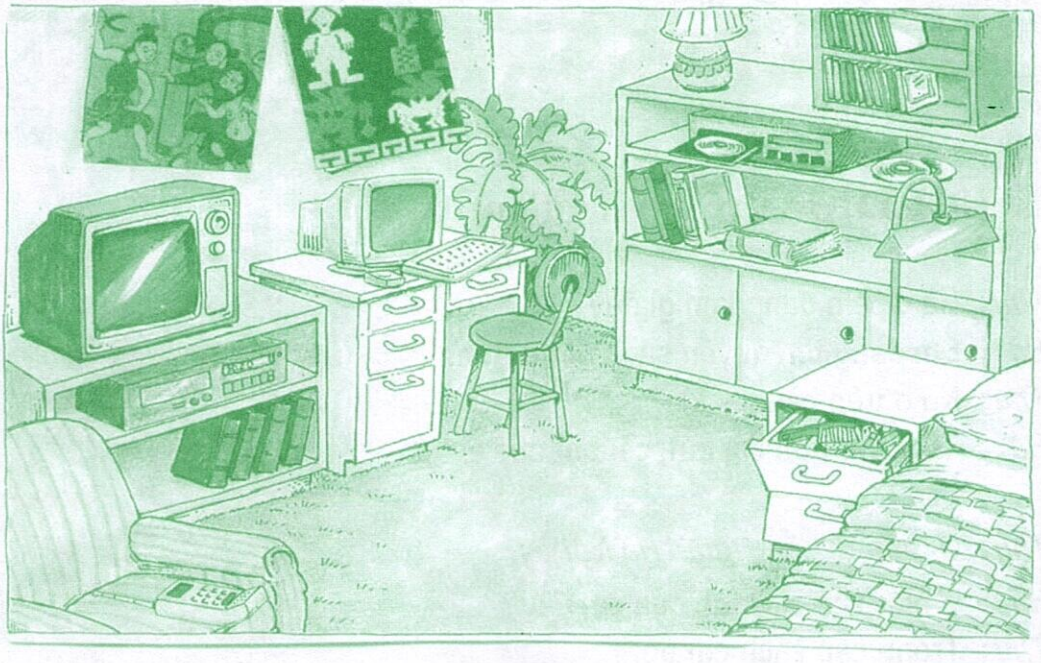

V. Thêm từ "nhỉ" vào chỗ trống rồi nói đúng ngữ điệu

(Add the word "nhỉ" in the blank and attempt to speak intonation correctly):

1. Cô ấy trông thông minh .....?
2. Hôm nay nóng quá.....?
3. Bây giờ Hà Nội đông và ồn ào.....?
4. Nhà anh đẹp quá .....?
5. Hôm nay cô giáo trông đẹp.....?
6. Tiếng Việt không khó lắm .....?
7. Ngữ pháp tiếng Việt đơn giản.....?
8. Anh ấy đẹp trai quá .....?
9. Quyển từ điển này đắt quá .....?
10. Bài này dài quá .....?

VI. Đọc đúng các từ sau *(Read correctly the following words):*

tìm	*to look for*	ừ nhỉ	*oh, yes*
nó	*it*	cặp sách	*school- bag*
kia kìa	*over there*	ngồi	*to sit*
đây rồi	*here it is*	đứng	*to stand*

HỘI THOẠI (Conversation)

1. ***Thu***: **Hà ơi, em đang làm gì đấy?**
   Hà : **Em đang tìm quyển sách tiếng Anh.**
   Thu: **Nó ở trên bàn kia kìa.**
   Hà : **Đây rồi. Còn cái bút, cái bút của em ở đâu?**
   Thu: **Ở dưới tờ báo *Người Hà Nội* ấy.**
   Hà : **Ừ nhỉ. Thế cái kính của em đâu?**
   Thu: **Trong cặp sách em đó.**

2. *Mary* : Anna ơi, bức ảnh kia đẹp nhỉ?
Anna : Lớp mình đấy. Thầy Thành ngồi cạnh mình. Bill đứng trước Pier. Còn kia là thầy Ân. Thầy ấy đứng giữa Mary và Tina.
Mary: Thầy ấy trông đẹp trai quá nhỉ?

THỰC HÀNH (Practice)

I. Dùng tranh ảnh dưới đây để thực hành theo mẫu
(Use the photos below to practice following this pattern):

Chị ấy đang làm gì? Chị ấy đang hát.

(1) Chị ấy đang hát (2) (3) (4)

(5) (6) (7) (8)

II. Dùng các bức ảnh dưới để đây thực hành theo mẫu
(Use the photos below to practice following this pattern):

Em ấy đang làm gì? Em ấy đang tìm sách.

Em ấy tìm sách ở đâu? Em ấy tìm sách ở thư viện.

(1) Em ấy tìm sách ở thư viện

(2)

(3)

(4)

(5)

(6)

(7)

(8)

III. Thực hành hỏi vị trí của các đồ vật trong lớp học

(Practice asking about location of thing in classroom).

IV. So sánh hai bức tranh xem có điểm gì khác nhau không?

(Compare what is different between two pictures A and B)

Bức A

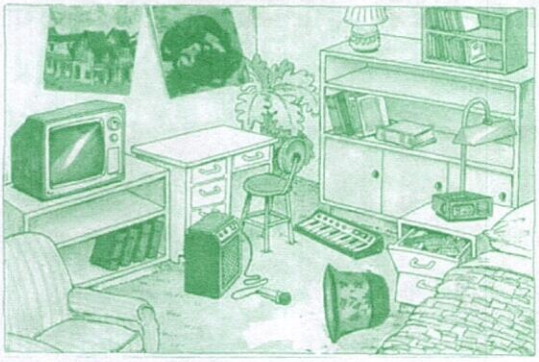

Bức B

I. Nghe rồi điền các giới từ chỉ vị trí vào các câu sau

(Listen and fill in the blank with the proper preposition):

1. Cái bút ở ..... bàn
2. Cái kính của tôi ở ..... hộp kính.
3. Con mèo đang ở ..... giường.
4. Ô tô của anh ấy đang đỗ ..... cổng trường.
5. Hiệu sách ở ..... nhà hát và siêu thị.

6. Bức tranh treo .....tường.
7. Cuốn sách ở ..... giá sách.
8. Trong ảnh, Anna ngồi ..... tôi.
9. Bưu điện Trung tâm ở ..... hồ Hoàn Kiếm.
10. Trường tôi ở ..... hiệu sách và cửa hàng photocopy.

II. Nghe rồi điền từ vào chỗ trống

(Listen and fill in the blank with the proper words):

1. Chị Liên đang ..... ở thư viện.
2. Mary đang ..... cho mẹ.
3. Chúng tôi ..... học ở viện Phát triển Ngôn ngữ.
4. Họ đang ăn cơm ở ..... .
5. Cô ấy đang ..... Anna.
6. Em ..... ? Em đang .....
7. Tôi đang ..... của chị ấy.
8. Ông ấy đang ..... .

III. Nghe đoạn hội thoại 1 (trang 198) rồi điền từ vào chỗ trống

(Listen the dialogue 1 (p.198) and fill in the blank with the proper word):

- Hà ơi, em ..... đấy?
- Em đang ..... quyển sách tiếng Anh.
- Nó ở ..... kia kìa.
- Đây rồi. Còn....., cái bút của em.....?
- Ở ..... tờ báo *Người Hà Nội* ấy.
- Ừ nhỉ. Thế ..... của em đâu?
- Trong ..... em đó.

IV. Nghe đoạn hội thoại 2 (trang 199) rồi trả lời các câu hỏi sau

(Listen the dialogue 2 (p.199) and answer the following quetions):

1. Thầy Thành ngồi ở đâu?
2. Thầy Ân đứng ở đâu?.

3. Mary đứng ở đâu?
4. Bill đứng ở đâu?
5. Pier đứng ở đâu?
6. Tina đứng ở đâu?
7. Thầy Ân trông thế nào?

I. Chọn từ thích hợp sau điền vào chỗ trống đoạn văn:
(Choose the appropriate word to fill in the blanks of paragraph):

trước *trên* *trong* *cạnh* *giữa*

Đây là lớp học của chúng tôi. Lớp tôi không rộng lắm nhưng rất sáng sủa. Lớp tôi nằm ở ..... phòng giáo viên và thư viện. Bàn ghế ở ..... lớp đều rất mới . Tấm bản đồ treo ở..... tường. Lớp tôi có 10 sinh viên. Tôi ngồi ..... Anna. Cô giáo thường đứng ..... chúng tôi để giảng bài. Lớp học của chúng tôi rất vui.

II. Điền từ thích hợp vào chỗ trống đoạn sau
(Fill in the blanks of paragraph with the appropriate word):

Hiệu sách Thăng Long nằm ..... phố Tràng Tiền. ..... hiệu sách là hiệu kính. ..... hiệu sách có nhiều loại sách . ..... hiệu sách Thăng Long có cửa hàng kem Tràng Tiền, rất rẻ và ngon. Chúng tôi thường ..... kem ở đây.

III. Chọn câu đúng *(Choose the correct sentences):*

1. Anna đang học tiếng Việt. ☐
2. Ngày mai tôi đọc sách ở Thư viện. ☐
3. Ông ấy ngồi tôi bên cạnh. ☐
4. Cô Hương đứng sau em phải không? ☐
5. Thầy ấy ngồi giữa Bell và Bill. ☐

6. Tôi đang uống cà phê ngày mai. ☐
7. Em đang làm gì đấy? ☐
8. Chị ấy đẹp quá nhỉ? ☐
9. Hiệu sách ở cạnh trường. ☐
10. Bà ấy đang không xem ti vi. ☐

I. Dùng các hình ảnh dưới đây kết hợp với các giới từ "trên, dưới, trong, ngoài ..." để đặt câu *(Use the images below with the prepositions* "trên, dưới, trong ngoài ..." *to create sentences):*

(1)

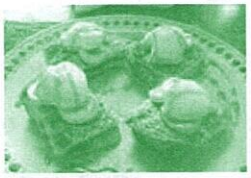
(2)

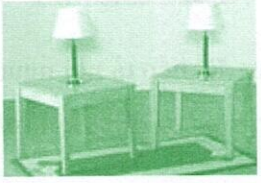
(3)

(4)

(5)

(6)

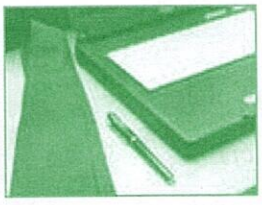
(7)

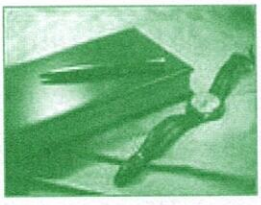
(8)

1. .....
2. .....
3. .....
4. .....
5. .....
6. .....
7. .....
8. .....

II. Tả ngôi nhà-nơi bạn đang ở

(Discribe the house where you are living now- about 200 words)

GHI CHÚ NGỮ PHÁP (Grammartical Notes)

I. Đang: Phó từ chỉ thời, đứng trước động từ để chỉ hành động, sự việc đang được tiến hành trong hiện tại.

(To be + V-ing: *Adverb of tense placed before a verb to indicate actions or things that are being carried out at present).*

Câu hỏi: **Anh đang làm gì đấy?**

(What are you doing?)

VD: Chị đang làm gì đấy? Tôi đang đọc sách.

II. Giới từ chỉ vị trí: Dùng để diễn tả nơi người hay sự vật đang tồn tại.

(Preposition of location*: used to express a place where a person or a thing is located).*

1. Trên *(on)*

VD: Cái bút ở trên bàn.

2. Dưới *(under)*

VD: Con mèo nằm dưới ghế.

3. Trong (*in*)

VD: Cô ấy ở trong nhà.

4. Ngoài (*out*)

VD: Con chó ở ngoài cửa.

5. Trước (*in front of*)

VD: Anh ấy đứng trước tôi.

6. Sau (*behind*)

VD: Mary ngồi sau anh

7. Giữa *(between)*

VD: Tôi đứng giữa Mary và July.

8. Cạnh *(beside)*

VD: Cái bàn ở canh cái tủ.

Câu hỏi**: 1. CN + ở đâu? *(Where?)***
2. Trên / trong... có gì?

VD: 1. Quyển sách ở đâu? Quyển sách ở trên bàn.
2. Trên bàn có gì? Trên bàn có quyển sách.

III. Nhỉ: Đặt cuối câu, được dùng như một câu hỏi khi người nói đưa ra một nhận xét và muốn người nghe đồng ý với mình *(Final particle used as the question when the speaker gives an opinion and wants the listener to agree with him)*

VD: Cô ấy đẹp nhỉ? Trời nóng nhỉ?

BÀI TẬP VỀ NHÀ (Homework)

I. Chọn từ trái nghĩa *(Choose the antonym):*

1. trên	a. xấu
2. trước	b. ngồi
3. đứng	c. sau
4. đẹp	d. ngoài
5. trong	e. dưới

II. Chọn từ thích hợp dưới đây điền vào các câu
(Fill in the blank of sentences with the appropriate word):

sinh viên tiếng Việt *đầu bếp* *dạy* *làm việc*
giáo viên tiếng Việt *giám đốc* *phục vụ* *học*

1. Tôi là Hương, ... Tôi ..... ở Đại học Quốc gia.
2. Kia là ông Dũng, ... Ông ấy ..... ở ngân hàng Nhà nước.
3. Anh Thịnh là ..... . Anh ấy ..... ở nhà hàng Hà Nội.
4. Đó là Anna, ... Anna ..... ở viện Phát triển Ngôn ngữ.

III. Xếp các từ sau theo đúng trật tự câu
(Put these words in the correct order):

1. tôi / làm việc / sẽ / ở / ngân hàng Ngoại thương.
.....
2. cô ấy / tiếng Việt / tôi / sẽ / dạy.
.....

3. tuần sau / sẽ / tiếng Việt / học / Anna.

.....

4. tôi/ sẽ / tiếng Anh / dạy / chị ấy.

.....

5. chúng tôi / sống / Hà Nội / sẽ / ở.

.....

6. tôi / xem phim / ở / với / chị ấy / sẽ / Mega Star.

.....

7. ngày mai / mua / Kyoko / xe máy / sẽ / ở / cửa hàng xe máy

.....

8. cô Hương / ở / sẽ / họp / viện Phát triển Ngôn ngữ.

.....

8. tôi / ở / sẽ / bạn tôi / ăn cơm/ và / nhà hàng Nhật Bản.

.....

9. Anna / Mary / ở / khách sạn Hà Nội / gặp / sẽ / họ / và.

.....

IV. Trả lời các câu hỏi sau *(Answer the following questions)*:

1. Cô giáo bạn là người nước nào? .....
2. Trước đây bạn làm gì? .....
3. Hiện nay bạn đang làm gì? .....
4. Bạn học tiếng Việt ở đâu? .....
5. Hiện nay bạn sống ở đâu? .....
6. Bạn thường ăn trưa ở đâu? .....

V. Tìm và chữa các câu sai *(Find and correct the wrong sentences)*:

1. Tôi là người Nhật. Tôi ở Tokyo sống.
2. Anh ấy tiếng Việt học ở viện Phát triển Ngôn ngữ.

3. Ông Trần là giám đốc. Tôi cũng là giám đốc. Chúng ta đều là giám đốc.
4. Chị Sima là giáo viên tiếng Anh. Cô ấy đều là giáo viên tiếng Anh. Chúng tôi đều là giáo viên tiếng Anh.
5. Tôi là giáo viên. Tôi dạy ở khoa Văn học.
6. Anh ấy là bác sĩ. Anh ấy ở bệnh viện Quốc tế làm việc.
7. Họ sống ở ngân hàng.
8. Ở công viên Thống Nhất trẻ em chơi.
9. Chị ấy là giáo viên. Anh ấy là bác sĩ. Họ đều là bác sĩ.
10. Mua cam anh ấy ở chợ.

VI. Đọc đoạn viết dưới đây rồi xác định thông tin đúng / sai

(Read the paragraph below and then mark T (true) or F (false):

- Chào các bạn. Xin tự giới thiệu tôi là Araki. Tôi là người Nhật. Tôi là nhân viên công ty Mitsubishi. Tôi làm việc ở Tokyo nhưng hiện nay tôi đang ở Hà Nội. Tôi là sinh viên tiếng Việt của Viện Phát triển Ngôn ngữ và hiện sống ở Trung Hòa. Tôi rất vui được làm quen với các bạn.

	Đ	S
1. Trước đây Araki là nhân viên công ty Mitsubishi.	☐	☐
2. Anh ấy không phải là người Nhật.	☐	☐
3. Hiện nay anh ấy làm việc ở Hà Nội.	☐	☐
4. Hiện nay anh ấy học ở Hà Nội.	☐	☐
5. Anh ấy đang sống ở Bách Khoa.	☐	☐
6. Anh ấy là sinh viên viện Phát triển Ngôn ngữ.	☐	☐

VII. Hãy tả lại ngôi trường của bạn

(Discribe your school-about 300 words)

VIII. Đọc đoạn dưới đây rồi trả lời các câu hỏi

(Read the paragraph and answer the questions):

Chào các bạn. Tôi là Kyoko. Tôi là sinh viên tiếng Việt của Viện Phát triển Ngôn ngữ. Lớp tôi không rộng lắm nhưng rất sạch và đẹp. Trong lớp, tôi ngồi cạnh Linda, người Mỹ và Helen, người Anh. Các bạn của tôi đều thông minh và chăm chỉ.

Hàng ngày, cô giáo thường đứng trước chúng tôi để giảng bài và nói chuyện. Các thầy cô giáo ở đây dạy rất tốt. Tôi rất vui vì được học ở đây.

Câu hỏi

1. *Kyoko học tiếng Việt ở đâu?*
2. *Lớp Kyoko có mấy sinh viên?*
3. *Trong lớp, Kyoko ngồi giữa Linda và Helen phải không?*
4. *Giáo viên ở viện Phát triển Ngôn ngữ dạy thế nào?*
5. *Kyoko rất vui khi được học ở đây phải không?*

IX. Dịch sang tiếng Việt (Translate into Vietnamese):

1. What are you doing? I am reading a book.
2. What are they doing? They are learning Vietnamese.
3. Where are they learning Vietnamese?
4. They are learning at Institute of Language Development.
5. Do you study English? No, I don't.
6. Where is my key? It is in your bag.
7. Do you know where my book is? It is on the table.
8. What will you do tomorrow? I will study English in my school.
9. Where is your school? My school is between the bookshop and the restaurant.
10. - Hello Mary.
    - Hello Nga. I haven't seen you for a long time. How are you?

- I'm fine. Thanks. And how are you and your parents?
- We are fine, too.
- Where are you living now, Mary?
- I'm living in Bach Khoa. And you?
- I'm living in Ha Dong.

Từ ngữ thường dùng

Em đang làm gì đấy?	*What are you doing?*
Hiện nay em sống ở đâu?	*Where are you living now?*
Em sống ở	*I am living in...*
Lâu lắm không gặp anh	*I haven't seen you for a long time*

Bài 8

ÔN TẬP (Review)

NGHE

A. Trả lời câu hỏi sau khi nghe *(Answer the questions after listening)*

1. ..... .
2. ..... .
3. ..... .
4. ..... .
5. ..... .
6. ..... .

B. Chọn câu đúng sau khi nghe *(Choose the correct sentence after listening)*

1. Bill

a. khoẻ.

b. bình thường.

c. không khoẻ lắm.

2. Anna là

a. người Pháp.

b. người Việt.

c. người Úc.

3. *Nga*

a. là giáo viên tiếng Việt.

b. là giáo viên tiếng Nhật.

c. không phải là giáo viên.

4. *Quyển từ điển Anh -Việt*

a. dầy nhưng không tốt.

b. mỏng nhưng tốt.

c. cũ nhưng tốt.

5. *Martin trông*

a. rất khỏe.

b. rất trẻ.

c. trẻ và đẹp trai.

6. *Mary học tiếng Việt ở*

a. viện Phát triển Ngôn ngữ

b. Bách Khoa

c. phố Bà Triệu

7. *Martin dạy*

a. tiếng Anh ở Bách Khoa

b. tiếng Đức ở Đại học Quốc gia

c. tiếng Anh ở Đại học Quốc gia

8. *Lan*

a. đang học bài 3

b. đang học bài 4

c. chưa học bài 4

TỪ VỰNG VÀ NGỮ PHÁP

I. Chọn từ đúng trong a. b.c rồi điền vào chỗ trống:

1. Bà là người nước .....?

a. gì *b. thế nào* *c. nào*

2. Em là người nước nào? Em ..... .

a. là người Nhật *b. ở nước Nhật* *c. là người nước Nhật*

3. Chào bạn. Bạn khỏe không? Cám ơn..... .

a. Mình khỏe qúa! *b. Mình có khỏe* *c. Mình khỏe*

4. Tên tôi là Hà. Tên chị ấy cũng là Hà. ..... đều tên là Hà.

a. chúng tôi *b. chúng ta* *c. chúng em*

5. Anh ấy là bác sỹ. Chị ấy cũng là bác sỹ. ..... đều là bác sỹ.

a. chúng tôi *b. chúng ta* *c. họ*

6. Quyển sách ấy mỏng nhưng ..... đắt.

a. lắm *b. rất* *c. ít*

7. Xin tự .....: Tôi là Mie, còn đây là Kyoko, bạn tôi.

a. nói chuyện *b. giới thiệu* *c. trả lời*

8. Hôm nay trời ..... nóng.

a. quá *b. rất* *c. lắm*

9. Anh ấy ..... rất đẹp trai.

a. nhìn *b. trông* *c. xem*

10. Chị ấy là người .....? Chị ấy là người tốt.

a. nào *b. thế nào* *c. làm gì*

11. Đó là ngôi nhà ..... ông ấy.

a. của *b. ở* *c. tại*

12. Bạn có ..... cái bút? Năm cái.

a. bao nhiêu *b. mấy* *c. nào*

13. Quyển sách ở ..... bàn.

a. tại *b. trên* *c. chỗ*

14. Cô ấy làm việc ..... ngân hàng.

a. trên *b. của* *c. tại*

15. Sáng nay em ..... học tiếng Việt không?

a. đã *b. có* *c. sẽ*

II. Điền từ thích hợp vào chỗ trống các câu sau đây:

1. - Chào chị. Chị khỏe .....? Cám ơn. Tôi ..... . Còn anh?
   - Cám ơn. Tôi cũng khỏe.
2. Xin lỗi. Tên chị .....? ..... là Mai.
3. - Chị là giáo viên, ...?
   -..... . Tôi là ..... .
4. - Anh ..... bác sĩ không?
   - ..... . Tôi không phải là .... kỹ sư.
5. - Xin lỗi. Bà là người Úc .....?
   - Vâng. .....
6. - Anh có phải là .....không?
   - .... không phải ..... người Nhật.
7. Cô ấy ..... người Mỹ. Anh ấy ..... là người Mỹ. ..... đều ..... .
8. Tôi là giáo viên. Anh cũng là .... đều là ..... .
9. Lan là người Việt. Tôi cũng là .... đều là ..... .

10. Bà ấy trông .....? Bà ấy ..... rất trẻ.
11. Ông ấy là .....? Ông ấy là Trần Tiến, giám đốc công ty.
12. Đây là .....? Đây là ..... sách. Quyển sách ..... có hay .....? Có. ..... này rất ..... .
13. Kia là .....? ..... con gà. Con gà ..... có to không? Không. ..... rất ..... .
14. Thầy Long là .....? Thầy ấy là người tốt.
15. Tiếng Việt .....? Tiếng Việt ..... khó nhưng thú vị.
16. Anh trai tôi ..... rất đẹp trai.
17. Đây là ..... ? Đây là Lan, bạn tôi.
18. Cô ấy đẹp ..... !
19. 5 ..... vở; 3 .....bút; 2 .....tẩy; 1 ..... bản đồ Hà Nội.
20. 10 ..... trứng; 7 ..... cà rốt; 4 .....báo; 9 ..... hoa hồng.
21. Bức tranh này ..... ? ..... ông Hải .
22. Mary 20 tuổi. Anna 18 tuổi . .....trẻ ..... Mary .
23. Trong lớp tôi, Akiko trẻ ..... .
24. Bạn có .....quyển từ điển? Tôi có 3 quyển.
25. Cái mũ này..... chị .....? Vâng, của tôi.
26. - Anh ..... ở đâu ?
    - Tôi học ở Bách Khoa.
27. Bà ấy dạy tiếng Anh ..... trung tâm ngoại ngữ .
28. Cô ấy sống ..... A2 Bách Khoa. Anh ấy .....sống ở A2 Bách Khoa . ..... đều ..... .
29. Chị ấy làm việc ..... ? Chị ấy ..... ở báo Phụ nữ.
30. Cô Hà ..... ? Cô ấy ở ..... lớp học .
31. Hiệu sách ở ..... nhà hát và hiệu ảnh
32. Hôm nay trời đẹp ..... !

III. Sắp xếp lại các từ thành câu:

1. lắm / tôi / khoẻ / không.

.....

2. là / kỹ sư / không phải / anh ấy / anh ấy / bác sỹ / là.

.....

3. người Nhật / họ / là / đều.

.....

4. không / lắm / tiếng Việt / khó.

.....

5. trông / đẹp / em ấy / và / trẻ.

.....

6. là / kia / cô Hoa / viện Phát triển Ngôn ngữ / giáo viên.

.....

7. ai / là / anh.

.....

8. giám đốc / là / phải không / ông.

.....

9. kia là / cái / kia là / gì / kính / cái.

.....

10. tốt / chị ấy / người / là / rất.

.....

11. nhà / rộng / tôi / nhà / hơn / anh ấy.

.....

12. sinh viên / viện Phát triển Ngôn ngữ / 100 / có

.....

13. họ / học / viện Phát triển Ngôn ngữ / sẽ / tiếng Việt / ở

.....

14. giữa / ở / hiệu sách / ngân hàng / nhà hát / và

.....

15. trên / bức tranh / ở / tường

.....

IV. Sắp xếp lại đúng trật tự của đoạn hội thoại:

- ☐ Chào bà. Tôi là Martin.
- ☐ Bà ấy làm gì?
- ☐ Bà là người Mỹ phải không?
- ☐ Vâng. Họ đều là người Việt.
- ☐ Vâng, tôi là người Mỹ. Còn ông?
- ☐ A, chúng ta đều là người Mỹ.
- ☐ Thế còn kia là.....
- ☐ Bà ấy là bác sỹ.
- ☐ Chào ông. Tôi là Amanda.
- ☐ A, đó là bà Linh Chi và ông Trường Giang.
- ☐ Ông ấy là giám đốc.
- ☐ Họ là người Việt phải không?
- ☐ Còn ông ấy?
- ☐ Tôi cũng là người Mỹ.

V. Đặt câu hỏi cho các câu sau:

1. - .....?
   - Tôi là Hương , giáo viên viện Phát triển Ngôn ngữ.
2. - .....?
   - Anh ấy là bác sỹ

3. - .....?

- Họ là người Mỹ

4. - .....?

- Quyển sách này rất hay.

5. - .....?

- Cô ấy trông rất trẻ .

6. - .....?

- Ông ấy là người tốt.

7. - .....?

- Đây là quyển vở.

8. - .....?

- Không. Tôi không phải là nhà báo. Tôi là kỹ sư.

9. - .....?

- Vâng. Kia là cô Hân, cô giáo tôi.

10. - .....?

- Cám ơn. Tôi khỏe.

11. - .....?

- Tôi có 6 đôi giày.

12. - .....?

- Tôi cao hơn anh trai tôi.

13 . - .....?

- Chúng tôi sống ở Bách Khoa.

14. - .....?

- Em học ở viện Phát triển Ngôn ngữ.

VI. Hoàn thành đoạn hội thoại sau:

1. - Chào bà. Bà ..... ?
   - Cám ơn ông. Tôi ..... . Còn ông ?
   - ..... . Tôi cũng ..... .
2. - Chào chị . Xin tự giới thiệu : Tôi là ..... .
   Rất vui ..... .
   - Chào anh . Tôi cũng ..... .
3. - Chào cô. Xin giới thiệu ..... cô: ..... Mary, bạn em.
   - Chào Mary. Cô ..... Hương. Rất vui ..... .
   - Chào cô. Em cũng ..... .
4. - Đây là .....?
   - ..... sách.
   - Quyển sách ..... thế nào?
   - Nó cũ ..... rất tốt.
5. - Anna, bạn cậu .....?
   - Cô ấy ..... rất trẻ ..... đẹp.
   - Thế cô ấy .....?
   - Cô ấy là ..... vui tính.
6. - Chào chị. Xin tự giới thiệu: Tôi là ..... .
   Rất vui ..... .
   - Chào anh. Tôi cũng ..... .
   - Hiện nay chị dạy .....?
   - Tôi dạy ở viện Phát triển Ngôn ngữ. .....?
   - Tôi dạy ..... khoa Văn.
   - Anh sống .....?
   - Tôi ..... ở Bách Khoa.

THỰC HÀNH GIAO TIẾP

Nói thế nào trong các trường hợp:

1. Bạn tự giới thiệu tên bạn.
2. Bạn giới thiệu bạn của bạn.
3. Muốn biết tên của bạn bè / cô / thầy giáo.
4. Muốn biết nghề nghiệp của bạn bè / cô / thầy giáo.
5. Muốn biết quốc tịch của bạn bè / cô / thầy giáo.
6. Muốn biết hình thức của bạn bè / cô / thầy giáo.
7. Muốn biết tính cách của bạn bè / cô / thầy giáo.
8. Muốn hỏi thăm sức khỏe của bạn bè / cô / thầy giáo.
9. Muốn biết tên của một vật.
10. Muốn biết tính chất, hình thức của một vật.
11. Muốn biết địa chỉ của một người nào đó.
12. Muốn biết vị trí của một vật nào đó nào đó.

BẢNG TỪ *(GLOSSARY)*

A

A!	*Ah! / Oh (exclamation of surprise, regret, ect.)*	**ảnh**	*photograph / picture*
ạ	*polite particle*	**anh ấy**	*he*
ai	*who*	**anh trai**	*older brother*
anh	*you (young man)*		

Ă

ăn	*to eat*	**ăn trưa**	*to have lunch*
ăn sáng	*to have breakfast*	**ăn tối**	*to have dinner*

Â

ấy	*that*		

B

ba	*three*	**bề ngoài**	*appearance*
ba mươi	*thirty*	**bên cạnh**	*beside*
bà	*grandmother / you / I*	**bệnh viện**	*hostipal*
bác sỹ	*doctor*	**bia**	*beer*
bài	*lesson*	**bình thường**	*normal / so so*
bài tập về nhà	*homework*	**biết**	*to know*
bàn	*table*	**biểu thị**	*to show / to display*
bàn giáo viên	*teacher's desk*	**bò**	*cow*
bàn học sinh	*student's desk*	**bóng**	*ball*
bàn là	*iron*	**bóng đá**	*football*
bàn máy tính	*computer desk*	**bố**	*father*
bánh mỳ	*bread*	**bố mình**	*my father*
báo	*newspaper*	**bốn**	*four*
báo chí	*press*	**bông hoa**	*flower*
bản đồ	*map*	**bông lúa**	*rice flower*
bảng	*board*	**buồn**	*sad*
bạn	*friend*	**bún chả**	*fresh noodle with pork*
bao nhiêu	*how many / how much*	**bút bi**	*ballpen*
bây giờ	*now*	**bút chì**	*pencil*
béo	*fat*	**bưu điện**	*post office*

C

ca sỹ	*singer*	**chín**	*nine*
cà phê	*coffee*	**chín mươi**	*ninety*
cà rốt	*carrot*	**chín trăm**	*nine hundred*
cá	*fish*	**chính tả**	*spelling / dictation*
các	*every / all*	**chị**	*sister / you / I*
các anh	*you (for young men)*	**chị ấy**	*she*
các bà	*you (for old women)*	**chị gái**	*older sister*
các chị	*you (for young women)*	**chó**	*dog*
các cô	*you (middleaged women or female teachers)*	**chọn**	*to choose*
các em	*you (young people or students)*	**chỗ ngồi**	*seat*
các ông	*you (for old men)*	**chỗ trống**	*empty seat / blank*
các thầy	*you (male teachers)*	**chơi**	*to play*
cách	*way*	**chợ**	*market*
cái	*classifier for things*	**chủ ngữ**	*subject*
cái gì	*what*	**chủ quan**	*subjective*
cái kia	*that one*	**chủ thể**	*subject*
cái này	*this one*	**chú ý**	*to pay attention*
cam	*orange*	**chúng tôi**	*we*
cám ơn	*thank you*	**chúng ta**	*we*
cảnh sát	*police*	**chuối**	*banana*
cạnh	*beside / next*	**chữ**	*letter / character*
cao	*tall*	**có**	*to have got*
cặp sách	*schoolbag*	**có vẻ**	*seem*
cần	*need*	**con**	*children*
câu	*sentence*	**con trai**	*son*
câu cá	*fishing*	**còn**	*and*
câu hỏi	*question*	**cô**	*miss / young lady*
câu khẳng định	*affirmative sentence*	**cô giáo**	*female teacher*
câu lạc bộ	*club*	**công nhân**	*worker*
câu phủ định	*negative sentence*	**công ty**	*company*
chà	*Oh / well*	**cốc**	*glass*
chào	*to greet*	**cổng**	*gate*
cháu	*grandchild / nephew / niece*	**cơm**	*rice*
chăm chỉ	*hard*	**củ**	*classifier*
chia tay	*to say good bye*	**của**	*of*
chìa khóa	*key*	**của ai**	*whose*
chiều nay	*this afternoon*	**cũ**	*old*
chiếc	*classifier*	**cũng**	*too / also*
chỉ	*only*	**cuối**	*end / last*
chỉ định	*to assign / demonstrative*	**cuốn**	*classifier*
chim	*bird*	**cửa hàng**	*shop*

D

danh từ	*noun*	**dễ thương**	*lovely*
danh từ chung	*common noun*	**dễ tính**	*easygoing*
danh từ riêng	*proper noun*	**diễn viên**	*actor / actress*
dao	*knife*	**dịch**	*to translate*
dài	*long*	**dở**	*bad / unskillful*
dày	*thick*	**dưa hấu**	*water melon*
dạy	*to teach*	**dừa**	*coconut*
dấu	*mark / sign*	**dứa**	*pineapple*
dậy	*to get up*	**dữ**	*fierce / vicious*
dép	*sandal*	**dưới**	*under* .
dễ	*easy*		

Đ

đại học	*university*	**để**	*in oder to*
đại từ chỉ định	*demonstrative pronoun*	**định**	*to intend / to fix*
đại từ nghi vấn	*interrogative pronoun*	**địa điểm**	*place*
đại từ nhân xưng	*personal pronoun*	**điền**	*to fill in*
đài	*radio*	**điện ảnh**	*movie / cinema*
đàn	*musical instrument*	**điện thoại**	*telephone*
đau	*painful / sore*	**điện thoại di động**	*mobile phone*
đặc biệt	*special*	**đoạn**	*paragraph / section*
đắt	*expensive*	**đó**	*that*
đặt câu hỏi	*make question*	**đó là**	*that is*
đầu bếp	*cook*	**đọc**	*to read*
đầu tiên	*first*	**đô la**	*dolla*
đất	*sand / soil / ground*	**đông**	*crowded*
đây	*this / here*	**đồ ăn**	*food*
đây là	*this is*	**đồng hồ**	*clock*
đấy	*that*	**đỗ**	*to park / to stop*
đấy là	*that is*	**đơn giản**	*simple*
đèn	*lamp / light*	**đũa**	*chopstick*
đẹp	*beautiful*	**đúng**	*right / exact*
đẹp trai	*handsome*	**đứng**	*to stand*
đều	*all / every*	**được**	*can + V / ok*

E

em	*I*	**em gái**	*younger sister*
em	*you*	**em trai**	*younger brother*

G

gà	*chicken*	**giám đốc**	*director*
gạch chân	*to underline*	**giáo viên**	*teacher*
gặp	*to meet*	**giáo sư**	*professor*
gần	*near*	**giáo trình**	*text book*
gầy	*thin*	**giầy**	*shoes*
ghế	*chair*	**giấy**	*paper*
ghi chú	*to make notes*	**giới thiệu**	*to introduce*
ghi ta	*guitar*	**giới từ**	*preposition*
ghép	*to connect*	**giữa**	*middle / between*
gì	*what*	**giường**	*bed*
gia đình	*family*	**gọi**	*to call*
già	*old*	**gồm**	*to include*
giá sách	*bookshelf*	**gửi**	*to send*
giảng bài	*to explain lesson*	**gừng**	*ginger*

H

hà tiện	*mean / miserly /stingy*	**họ**	*they*
hai	*two*	**hoa**	*flower*
hai hai	*twenty two*	**hóa đơn**	*bill / receipt*
hai mốt	*twenty one*	**họa sỹ**	*painter*
hai mươi	*twenty*	**hoàn thành**	*to complete*
hai mươi hai	*twenty two*	**học**	*to learn*
hai mươi mốt	*twenty one*	**học sinh**	*pupil*
hai nghìn	*two thousands*	**hoặc**	*or*
hai trăm	*two hundreds*	**hỏi**	*to ask*
Hàn Quốc	*Korea*	**hỏi thăm**	*to come to see*
hàng ngày	*every day*	**hòn tẩy**	*eraser*
hát	*to sing*	**họp**	*meeting*
hay	*well / interesting*	**hồ**	*lake*
hãy	*let's*	**hôm nay**	*today*
hầu bàn	*waiter*	**hôm qua**	*yesterday*
hẹn	*to date*	**hội thoại**	*conversation*
hệ từ	*copula*	**hộp kính**	*glasses box*
hiền	*gentle / virtuous*	**hơi**	*a little*
hiện đại	*modern*	**hơn**	*more than*
hình	*shape*	**hút**	*to smoke*
hình thức	*formal*		

I

ích kỷ	*selfish*	**ít nói**	*telling little*
ít	*little/ few*		

K

kem	*ice cream*	**khỏe**	*healthy*
khách sạn	*hotel*	**không**	*no*
khám bệnh	*to examine*	**không thể**	*impposible*
khẩu ngữ	*informal language*	**kia**	*that*
khi	*when / while*	**kia kìa**	*over there*
khoa	*department / faculty*	**kia là**	*that is*
khoai lang	*sweet potato*	**kilogam**	*kilogram*
khoai tây	*potato*	**kính**	*glasses*
khó	*difficult*	**kín đáo**	*secretive / secret*
khó tính	*hard-to-please /prissy*	**kỹ sư**	*engineer*

L

là	*to be*	**lập**	*to form / to establish*
lá	*leaf*	**lễ phép**	*politeness / courtesy*
lái xe	*to drive*	**lịch**	*calenda*
lại	*again*	**lịch sự**	*polite*
làm	*to do /to make*	**lính cứu hỏa**	*firemen*
làm quen	*to make the accquaintance of*	**loại từ**	*classifier*
làm việc	*to work*	**lợn**	*pig*
lạnh	*cold*	**lớp học**	*classroom*
lắm	*very*	**luật sư**	*lawyer*
lâu	*long time*	**luôn luôn**	*always*
lần lượt	*in turn*	**luyện tập**	*to practice /to drill*

M

màu sắc	*color*	**mỗi**	*each / every*
may	*to sew / to make*	**một**	*one*
máy bay	*plane*	**một nghìn**	*one thousand*
máy tính xách tay	*laptop*	**một trăm**	*one hundred*
máy vi tính	*computer*	**một trăm lẻ một**	*one hundred and one*
mặt	*face*	**mười**	*ten*
mẫu	*model / pattern*	**mười chín**	*nineteen*
mấy	*how much / how many*	**mười hai**	*twelve*
mẹ	*mother*	**mười một**	*eleven*
mẹ cậu	*your mother*	**mới**	*new*
mèo	*cat*	**mũ**	*hat*
mét	*metre / meter*	**mua**	*to buy*
mét vuông (m^2)	*square meter*	**mức độ**	*standard / level*
mệt	*tired*	**muốn**	*to want*
mỏng	*thin*	**Mỹ**	*America*

mối quan hệ	*relationship*		

N

nào	*which*	**người Phần lan**	*Finnish people*
nào đó	*some*	**người Philipin**	*Philippine people*
này	*this*	**người Thụy Điển**	*Swedish*
năm	*year*	**người tốt**	*good person*
nằm	*to lie down*	**người TrungQuốc**	*Chinese*
nặng	*heavy*	**người Úc**	*Australian*
nấu ăn	*to cook*	**người Việt**	*Vietnamese*
Nga	*Russia*	**người Ý**	*Italian*
ngày mai	*tomorrow*	**người yêu**	*lover / boy(girl) friend*
ngân hàng	*bank*	**nhà**	*house*
nghe	*to listen to*	**nhà báo**	*journalist*
nghề nghiệp	*job*	**nhà hàng**	*restaurant*
nghi vấn	*interrogative*	**nhà hát**	*theatre*
nghiêm khắc	*serious*	**nhà rông**	*communal house*
nghỉ	*to rest*	**nhà sách**	*bookshop*
ngoài	*outside*	**nhà sàn**	*house on stilts*
ngoại thương	*foreign trading*	**nhà tôi**	*my house / my wife*
ngoặc	*blanket*	**nhà văn**	*writer*
ngon	*delicious / tasty*	**nhân viên**	*personnel / staff*
ngôn ngữ	*language*	**nhấn mạnh**	*to emphasize*
ngồi	*to seat*	**nhận xét**	*to comment*
ngủ	*to sleep*	**nhất**	*number one / first*
ngữ điệu	*intonation*	**Nhật**	*Japan*
ngữ pháp	*grammar*	**nhìn**	*to look*
ngựa	*horse*	**nhiều**	*many / much*
người	*people*	**nhỉ**	*isn't it?*
người Anh	*English*	**nhỏ**	*small*
người Canada	*Canadian*	**nhóm**	*group*
người Đức	*German*	**như**	*as / like*
người Hà Lan	*Dutch*	**nhưng**	*but*
người Hàn Quốc	*Korean*	**nó**	*it / he / she*
người Khme	*Khmer people*	**nói**	*to speak*
người Lào	*Lao people*	**nói chuyện**	*to talk*
người Mỹ	*American*	**nón**	*hat*
người Nga	*Russian*	**nóng**	*hot*
người nghe	*listener*	**nóng tính**	*to have a violent (quick) temper*
người Nhật	*Japanese*	**nội trợ**	*housework/housekeeping*
người nói	*speaker*	**nông dân**	*farmer / peasan*
người Pháp	*French*	**nông nghiệp**	*agriculture / farming*
		nước	*country / nation*

Ơ

ở	*to live /to stay /to be*	**ơi**	*hey*
ở đâu	*where*		

Ô

ô	*umbrella*	**ông**	*I / You / grandfather*
		ồn ào	*noisy*

P

phải	*yes*	**phòng**	*room*
phải không?	*tag question*	**phòng học**	*classroom*
Pháp	*France*	**phóng viên**	*correspondent*
phát âm	*to pronounce*	**phổ biến**	*common / popular*
phát triển	*to develope*	**phở**	*Vietnamese noodle soup*
phân biệt	*to distinguish*	**phù hợp**	*suitable / appropriate*
phần	*part*	**phục vụ**	*to service*
phó từ	*adverb*		

Q

quá	*very / too*	**quốc tế**	*international*
quả	*fruit*	**quốc tịch**	*nationality*
quần áo	*clothes*	**quyển**	*classifier*
quốc gia	*nation*		

R

rạp	*the cinema*	**rộng**	*large*
rất	*very*	**rộng lượng**	*tolerant /generous*
rẻ	*cheap*	**rộng rãi**	*spacious / generous*
riêng lẻ	*individually*	**rùa**	*tortoise*
rồi	*already*	**rút tiền**	*to withdraw money*

S

sang	*to go / into*	**siêu thị**	*supermarket*
sáng	*light / morning*	**so sánh**	*comparision*
sáng nay	*this morning*	**số đếm**	*number*
sáng sủa	*bright / luminous*	**số ít**	*singular*
sau	*after*	**số lượng**	*quantity*
sáu	*six*	**số nhiều**	*plural*
sắp xếp	*to plan, to arrange*	**sôi nổi**	*exciting*

sẽ	*will / shall*	**sống**	*to live*
séc	*cheque*	**sở hữu**	*to own / to hold*
sếp	*boss*	**sự vật**	*thing*
sinh viên	*student*	**sức khỏe**	*health*

T

tám	*eight*	**tính chất**	*nature / property*
táo	*apple*	**tính từ**	*adjective*
tại	*at/in*	**tính từ chỉ định**	*demonstrative adjective*
tạm biệt	*good bye*	**to**	*big*
tạp chí	*margazine*	**tỏi**	*garlic*
tấm	*classifier*	**tồn tại**	*to exist*
tầng	*floor*	**tối**	*dark / evening*
tất	*shock / storking*	**tôm**	*shrimp*
tên	*name*	**tốt**	*good*
tình cảm	*sentiment / affection*	**tờ**	*sheet / piece of*
tình huống	*situation*	**tớ**	*I*
tình thái	*state*	**trả lời**	*to answer*
thăm hỏi	*to give one's regards to somebody*	**trang**	*page*
thán từ	*interjection*	**trang trọng**	*solemn / formal*
tháng Bảy	*July*	**trạng thái**	*state*
thanh long	*dragon fruit*	**tranh**	*painting / picture*
thay thế	*to replace*	**trầm tĩnh**	*calm / silent*
thầy	*male teacher*	**trật tự**	*order*
thầy giáo	*male teacher*	**trẻ**	*young*
thấp	*short*	**treo**	*to hang*
thiết bị	*equipment*	**trên**	*on / above*
theo	*follow*	**triệu**	*million*
theo mình	*in my opinion*	**trong**	*in*
thêm	*to add*	**trông**	*to look*
thế còn	*what about*	**trợ lý**	*assistant*
thông báo	*to announce*	**trợ từ**	*auxiliary word*
thông minh	*intelligent / clever*	**Trung Quốc**	*China*
thông tin	*information*	**trung tâm**	*centre*
thời gian	*time*	**tuổi**	*age*
thư	*letter*	**trực tiếp**	*direct*
thư ký	*secretary*	**trứng**	*egg*
thư viện	*library*	**trước**	*before*
thực hành	*to practice*	**trường**	*school*
thường	*usually / normal*	**trường hợp**	*case*
tìm	*to look for*	**tủ**	*cupboard*
ti vi	*television*	**tư**	*private / personal*

tiền	*money*	**từ**	*word*
tiếng Anh	*English*	**từ điển**	*dictionary*
tiếng Nhật	*Japanese*	**từ vựng**	*vocabulary*
tiếng Việt	*Vietnamese*	**tự**	*self-*
tiểu học	*primary education*	**tự tin**	*self-confident*
tiểu thuyết	*novel*	**tự ty**	*diffident / shy*
tính cách	*character*	**tường**	*wall*

U

Úc	*Australia*	**uống**	*to drink*

Ư

ừ	*Yeah/yes*	**ừ nhỉ**	*Oh yes*

V

và	*and*	**vị trí**	*position*
vào	*enter*	**viết**	*to write*
văn phòng	*office*	**Việt Nam**	*Vietnam*
vẫn	*still*	**Việt Nam học**	*Vietnamese studies*
vâng	*yes*	**voi**	*elephant*
vật	*thing / object*	**vở**	*notebook*
vé	*ticket*	**với**	*with*
vẽ	*to draw*	**viện**	*institute*
về	*to go back / to come back*	**vui**	*joyful / funny*
ví	*wallet / purse*	**vui tính**	*good-humoured*
vị ngữ	*predicative*		

X

xa	*far*	**xem**	*to watch / to see*
xấu	*bad / ugly*	**xếp**	*to arrange*
xấu trai	*bad-looking (for boy)*	**xin**	*to ask for / to beg / to apply*
xây	*to build*	**xin lỗi**	*sorry*
xe đạp	*bicycle*	**xin phép**	*ask for permission*
xe máy	*motor bike*	**xoài**	*mango*
xe ô tô	*car*		

Y

Ý	*Italia*	**ý nghĩa**	*mean / sense*
y tá	*nurse*	**yếu**	*weak*

BẢNG TRA CỨU NGỮ PHÁP
(INDEX OF GRAMMAR)

	Bài
A	
ạ	**2**
ai?	**5**
ấy	**4**
B	
bao nhiêu	**6**
bằng	**6**
C	
cách chào hỏi	**1**
cách dùng từ lịch sự	**2**
cách giới thiệu	**2**
cách hỏi thăm sức khỏe	**1**
cách nói họ tên	**2**
cách nói về nghề nghiệp	**3**
cách nói về quốc tịch	**3**
câu có vị ngữ là tính từ	**4**
câu hỏi với hệ từ "là"	**1,2,3**
câu so sánh tính từ	**6**
có	**6**
của	**6**

	Bài
D	
dưới	**7**
Đ	
đang	**7**
đại từ chỉ định	**4**
đại từ nghi vấn	**4,5**
đại từ nhân xưng	**1,2**
đây	**4**
đây là	**4**
E	
G	
gì	**4**
giữa	**7**
H	
hệ từ "là"	**1**
hơn	**6**
I	
K	
kết cấu: CN-là người-TT	**5**
kết cấu: CN-trông-TT	**5**

	Bài
kia	4
kia là	4
L	
là	1,2,3
lắm	4
loại từ	4
M	
mấy	6
N	
này	4
nhất	6
nhỉ	7
O	
ở	7
ở đâu	7
ơi	4
P	
phải không?	1,2,3

	Bài
Q	
quá	4
R	
rất	4
S	
sẽ	7
T	
tại	7
tính từ chỉ định	4
trên	7
trong	7
trước	7
U	
V	
X	
xin	2
Y	

PHỤ LỤC CÁC BÀI NGHE

TAPESCRIPTS

PHẦN THỰC HÀNH GIAO TIẾP

BÀI 1

PHẦN I

I. Nghe rồi điền dấu vào các từ sau

anh	cô	các ông	các cô	cô giáo
chị	em	các bà	các em	thầy giáo
ông	cháu	các anh	các cháu	về
bà	là	các chị	chúng tôi	
thầy	ạ	các thầy	chúng em	

II. Nghe rồi điền dấu vào các câu sau

chào cháu	chào các em	chào các ông các bà
chào bà	cháu chào bà ạ	chào các thầy các cô ạ
chào thầy ạ	em chào chị	chúng em chào cô ạ
chào cô ạ	chào các cháu	chúng em chào anh chị

PHẦN II

I. Nghe rồi điền dấu vào các từ sau

khỏe	cũng	bạn	về	bình thường
mệt	vẫn	lại	hẹn	cám ơn
	còn		gặp	

II. Nghe rồi điền dấu vào các câu sau

1. Ông có khỏe không? Cám ơn. Ông khỏe.
2. Bà có khỏe không ạ? Cám ơn. Bà không khỏe lắm.
3. Chào thầy. Thầy có khỏe không ạ?
4. Chào bạn. Khỏe không? Tôi bình thường.
5. Tạm biệt. Hẹn gặp lại.

III. Chọn từ đúng sau khi nghe

khoe	thầy	chào
mết	chau	tạm biết
ốm	ban	cam ơn
bình thường	hèn	về

IV. Nghe rồi điền từ vào chỗ trống

1. - Chào chị. Chị khỏe không?
   - Chào anh. Cám ơn. TôI khỏe. Còn anh?
   - Cám ơn chị. Tôi cũng khỏe.
2. - Chào cô ạ. Cô khỏe không ạ?
   - Chào em. Cám ơn. Cô khỏe. Còn em?
   - Cám ơn cô. Em bình thường ạ.

BÀI 2

PHẦN I

I. Nghe rồi điền dấu vào các từ sau

tự	giới thiêu	với	vui	đây là
gặp	bạn tôi	xin	rất	làm quen

II. Nghe rồi điền dấu vào các câu sau

- Xin tự giới thiệu: Tôi là Hiền, Đỗ Thu Hiền.
- Xin tự giới thiệu: Cháu là Hạnh, Lê Hồng Hạnh.
- Xin giới thiệu với thầy: Đây là Việt Hà, bạn em.
- Chào thầy. Em rất vui được gặp thầy.

III. Chọn từ đúng sau khi nghe

tự	giới thiệu	ban
vơi	lam quen	rất
gặp	đấy là	được
la	vui	xịn

IV. Nghe rồi điền từ vào chỗ trống các câu sau

1. - Chào chị. Xin tự giới thiệu: Tôi là Huy.
   - Chào anh Huy. Tôi là Anna. Rất vui được gặp anh.
   - Tôi cũng rất vui được gặp chị.
2. - Chào Anna.
   - Chào anh Huy. Anh có khỏe không?
   - Cám ơn. Tôi khỏe. Còn chị?
   - Tôi cũng khỏe. Xin giới thiệu với anh: Đây là Mary, bạn tôi.
   - Chào Mary. Rất vui được gặp chị.
   - Chào anh. Tôi cũng rất vui được làm quen với anh.

PHẦN II

I. Nghe rồi điền dấu vào các từ sau

tên	thầy	họ	phải
xin lỗi	ông ấy	chúng ta	bà ấy
anh ấy	em ấy	các anh ấy	chúng tôi
chị ấy	chúng em	các chị ấy	các bà ấy

II. Nghe rồi điền dấu vào các câu sau

Tên anh ấy là gì? Tên anh ấy là Hùng.
Bà ấy tên là gì? Bà ấy tên là Ngọc Anh.
Thầy ấy có phải là Nghĩa không? Vâng. Thầy ấy là Nghĩa.
Tên chị ấy là Thúy phải không? Không. Tên chị ấy là Thủy.

III. Chọn từ đúng sau khi nghe

xin lôi	ạ	phai không
tến	vâng	không phải
gi	không	có phải

BÀI 3

PHẦN I

I. Nghe rồi điền dấu vào các từ sau

xin lỗi	nhà báo	giáo viên	công nhân
nông dân	học sinh	giám đốc	sinh viên
bác sỹ	thư ký	nội trợ	kỹ sư
cảnh sát	họa sỹ	trợ lý	y tá
đầu bếp	nhân viên	lái xe	hầu bàn

II. Nghe rồi điền dấu vào các câu sau

1. Xin lỗi. Tên bạn là gì ? Tên tôi là Tâm.
2. Tên cô là gì? Tên cô là Hồng.
3. Chị làm nghề gì? Tôi là bác sỹ.
4. Ông bà làm gì ạ? Chúng tôi là công nhân.

III. Nghe rồi điền từ vào chỗ trống

1. Em Hà là học sinh.
2. Anh Huy là kỹ sư.
3. Ông Nam là giám đốc.
4. Hoa và Hải là sinh viên.
5. Chị Liên là nội trợ.
6. Cô Hương là giáo viên.
7. Bà Nga là bác sỹ.
8. Chúng tôi là công nhân.
9. Họ là nhà báo.
10. Các chị ấy là y tá.

PHẦN II

I. Nghe rồi điền dấu vào các từ sau

người Việt	người Lào	người Thái Lan
người Anh	người Úc	người Thụy Điển
người Nhật	người Nga	người Hà Lan
người Pháp	người Mỹ	người Trung Quốc
người Mông Cổ	người Ấn Độ	người Phần Lan
người Ý	người Hàn Quốc	người Đức

II. Nghe rồi điền dấu vào các câu sau

- Bạn là người Nga. Tôi cũng là người Nga. Chúng ta đều là người Nga.
- Ông ấy là người Pháp. Còn bà ấy là người Mỹ.
- Các em là người Nhật phải không? Không. Chúng em không phải là người Nhật.
- Chúng em là người Hàn Quốc. Còn các bạn ấy là người Trung Quốc.

III. Nghe đoạn hội thoại 1(trang 91) rồi điền từ vào chỗ trống các câu sau

IV. Nghe đoạn hội thoại 2 (trang 91) rồi trả lời các câu hỏi

BÀI 4

PHẦN I

I. Nghe rồi điền dấu vào các từ hoặc câu sau

cái bàn	tờ báo	quả táo	cuốn từ điển
cái ghế	bức tranh	quả trứng	quyển tạp chí
cái bút	bức ảnh	con gà	tấm bản đồ
cái bảng	tờ lịch	con cá	cái máy vi tính
quyển vở	quả cam	con bò	bộ ấm chén

- Đây là cái gì? Đây là cái xe máy.
- Cái này tiếng Việt gọi là cái gì? Cái này tiếng Việt gọi là cái nón.

II. Điền từ nghe được vào chỗ trống

1. Đây là cái bảng.
2. Kia là quyển vở.
3. Đó là tấm bản đồ.
4. Đây là tờ báo.
5. Kia là con chó.
6. Đây là củ hành.
7. Đó là con gà.
8. Đấy là bức tranh.
9. Kia là chiếc đồng hồ.
10. Đấy là quả chanh.

III. Điền loại từ nghe được vào chỗ trống

1. Đây là củ tỏi.
2. Kia là quyển vở.
6. Đây là chiếc lá.
7. Đó là cái bút.

3. Đó là con cá.
4. Đây là tờ séc.
5. Kia là bức ảnh.
8. Đấy là bông hoa.
9. Kia là quả trứng.
10. Đấy là tờ giấy.

PHẦN II

I. Nghe rồi điền dấu vào các từ

củ	tốt	đắt	máy vi tính
mới	xấu	rẻ	nhưng
to	ngon	đẹp	chữ
nhỏ	dở	xấu	ừ
gầy	dễ	mỏng	rất
béo	khó	dày	hơi

II. Nghe rồi điền các tính từ vào chỗ trống các câu

1. Quyển sách dày.
2. Cái nhà ấy to.
3. Chiếc xe máy rất mới.
4. Cái bàn rất cao.
5. Tờ báo cũ
6. Con gà không nhỏ.
7. Tiếng Việt không khó lắm.
8. Phở rẻ và ngon.
9. Quyển vở rất mỏng.
10. Bông hoa rất đẹp.

III. Nghe đoạn hội thoại 1 (trang119) rồi điền từ vào chỗ trống

BÀI 5

PHẦN I

I. Nghe rồi điền dấu vào các từ và câu

bố	mẹ	đẹp	xấu	nhanh	chậm
già	trẻ	cao	thấp	khoẻ	yếu
đẹp trai		xấu trai		em trai	

- Đây là ai? Đây là Anna, bạn tôi.
- Kia là ai? Kia là cô Hồng, y tá bệnh viện Việt Đức.
- Đó là ai? Đó là bà Tuyết, giám đốc công ty.
- Anh Tuấn thế nào? Anh ấy đẹp trai.
- Thầy Lân thế nào? Thầy ấy rất cao.

II. Nghe rồi điền từ vào chỗ trống các câu

- Đây là cô Hương, giáo viên tiếng Việt.
- Kia là Anna, sinh viên viện Phát triển Ngôn ngữ.
- Đó là anh Cường, kỹ sư nhà máy Yamaha.

- Kia là Tinna phải không? Vâng. Kia là Tinna.
- Đấy là bà Cathy phải không? Không. Đấy là bà Lucy.
- Chị Thùy có cao không? Không. Chị ấy không cao lắm.
- Phở Việt Nam thế nào? Rất ngon.
- Ngôi nhà đó thế nào? Nó hơi nhỏ nhưng rất đẹp.

PHẦN II

I. Nghe rồi điền dấu vào các từ và câu

ngôi nhà	sôi nổi	khó tính	ích kỷ
căn phòng	tự tin	dễ tính	vui tính
rộng	trầm tĩnh	buồn	tốt bụng
hẹp	dễ thương	rộng rãi	hà tiện

- Bà ấy trông thế nào? Bà ấy trông gầy.
- Chị ấy là người thế nào? Chị ấy là người khó tính.

II. Điền từ nghe được vào chỗ trống các câu

1. Lớp học trông nhỏ nhưng sáng sủa.
2. Ông ấy là người thế nào? Ông ấy là người dễ tính.
3. Cuốn từ điển này trông thế nào? Nó trông cũ nhưng rất tốt.
4. Cô ấy là người thế nào? Cô ấy là người tốt.
5. Thầy ấy trông thế nào? Thầy ấy trông rất đẹp trai.
6. Chiếc ô tô đó trông thế nào? Nó trông to nhưng không đẹp.

III. Nghe đoạn hội thoại (trang 145) rồi trả lời câu hỏi

BÀI 6

PHẦN I

I. Nghe rồi điền dấu vào các từ/câu sau đây

một	sáu	hai mươi	- Lớp chị có bao nhiêu sinh viên?
hai	bẩy	mười bốn	Lớp tôi có mười lăm sinh viên.
ba	tám	bốn tám	- Cái xe máy này của ai?
bốn	chín	mười bẩy	Của thầy Hùng.
năm	mười	tám mốt	- Cháu mấy tuổi rồi?
	không	chín sáu	Cháu tám tuổi ạ.

II. Viết các số nghe được vào các ô dưới đây

15	21	77	100	14	1000	625	814	444	600
95	11	24	950	500	771	2000	91	555	7500
5955		12.314		198.437		845.720		259.199	

PHẦN II

I. Nghe rồi điền dấu vào các từ sau

khó	nhiều	mười một	ba mươi nhăm
dễ	ít	hai mốt	năm mươi lăm
dày	bằng nhau	tám mốt	hăm mươi hai
mỏng	bảy mươi	mười lăm	bảy trăm năm mươi
cao	tám mươi	chín tám	tám trăm sáu chín
thấp	bốn tư	mười ba	một trăm sáu bảy

- Trong số các bạn, ai cao nhất?
- Hai quyển từ điển này, quyển nào dày hơn?
- Hai cái mũ này đắt như nhau.

II. Điền từ nghe được vào chỗ trốngcác câu sau

1. Xe đạp của tôi 900.000 đồng. Xe đạp của chị ấy 800.000 đồng Xe của tôi đắt hơn xe của chị ấy.
2. Máy vi tính của anh Huy mua 10 ngày trước. Máy của tôi cũng mua 10 ngày trước. Máy của tôi và của anh Huy mới như nhau .
3. Quyển từ điển này có bao nhiêu trang? Nó có 1000 trang.
4. Cái đồng hồ này bao nhiêu tiền? Rẻ lắm ạ, 400.000 đồng thôi.
5. Đồng hồ của tôi rẻ hơn đồng hồ của em, chỉ 300.000 đồng thôi.

BÀI 7

PHẦN I

I. Điền từ nghe được vào chỗ trống trong câu

1. Chúng tôi gửi thư ở bưu điện Trung tâm.
2. Họ học tiếng Việt ở viện Phát triển Ngôn ngữ.
3. Anh ấy làm việc ở công ty máy tính FPT.
4. Bà ấy khám bệnh ở bệnh viện Bạch Mai.
5. Tôi sống ở Bách Khoa.
6. Các bạn tôi ăn cơm ở nhà hàng Nhật Bản.
7. Các anh ấy xem phim ở rạp Tháng Tám.
8. Cô Hương dạy ở Đại học Quốc gia.

II. Xác định câu đúng / sai sau khi nghe hội thoại 1 (trang 188)

III. Nghe hội thoại 2 (trang 188) rồi trả lời các câu hỏi

PHẦN II

I. Nghe rồi điền các giới từ chỉ vị trí vào các câu sau

1. Cái bút ở trên bàn.
2. Cái kính của tôi ở trong hộp kính.
3. Con mèo đang ở dưới giường.
4. Ô tô của anh ấy đang đỗ cạnh cổng trường.
5. Hiệu sách ở giữa nhà hát và siêu thị.
6. Bức tranh treo trên tường.
7. Cuốn sách ở trên giá sách.
8. Trong ảnh, Anna ngồi trước tôi.
9. Bưu điện Trung tâm ở đối diện với hồ Hoàn Kiếm.
10. Trường tôi ở giữa hiệu sách và cửa hàng photocopy.

II. Điền từ nghe được vào chỗ trống các câu sau

1. Chị Liên đang ở trong thư viện.
2. Mary đang viết thư cho mẹ.
3. Chúng tôi đang học ở viện Phát triển Ngôn ngữ.
4. Họ đang ăn cơm ở nhà hàng Việt.
5. Cô ấy đang chờ Anna.
6. Em đang làm gì đấy ? Em đang học tiếng Việt
7. Tôi đang đọc sách của chị ấy.
8. Ông ấy đang xem tivi .

III. Nghe đoạn hội thoại 1 (trang 198) rồi điền từ vào chỗ trống các câu

IV. Nghe đoạn hội thoại 2 (trang 199) rồi trả lời các câu hỏi

BÀI 8

ÔN TẬP

A. *Trả lời câu hỏi sau khi nghe*

1. Bạn tên là gì?
2. Bạn là người nước nào?
3. Bạn là sinh viên phải không?
4. Đây là cái gì?
5. Kia là con mèo phải không?
6. Lớp bạn có bao nhiêu người?

B. ***Chọn câu đúng sau khi nghe***

1. - Chào Mary, em khoẻ không?
   - Chào anh Bill. Em khoẻ. Cảm ơn anh. Còn anh?
   - Anh không khoẻ lắm.
2. - Chào chị. Xin tự giới thiệu: Tôi là Anna. Tôi là người Úc. Còn đây là Mary, người Pháp. Chúng tôi là sinh viên khoa Tiếng Việt. Rất hân hạnh được làm quen với chị.
3. - Xin lỗi tên chị là gì ạ ?
   - Tôi là Nga. Tôi là giáo viên tiếng Việt. Còn anh ?
   - Tôi là Huy.
   - Anh làm nghề gì?
   - Tôi là giáo viên tiếng Nhật.
4. - Lan ơi! Quyển từ điển Việt-Anh này thế nào?
   - Nó dày nhưng không tốt lắm.
   - Thế còn quyển từ điển Anh-Việt?
   - Nó cũ nhưng tốt.
5. - Anna! Kia là ai?
   - Đó là David Thomson, người Mỹ.
   - Còn kia, đó là ai?
   - Đó là Martin, người Đức.
   - Trông Martin trẻ và đẹp trai nhỉ?
6. - Mary, kia là ai?
   - A, cô Xuân, cô giáo mình đấy.
   - Thế à. Hiện nay, Mary đang học tiếng Việt phải không?
   - Ừ.
   - Cậu học ở đâu?
   - Mình học ở viện Phát triển Ngôn ngữ.
   - Thế Mary sống ở đâu.
   - Ở Bách Khoa.
   - Còn mình hiện đang ở phố Bà Triệu.
7. - Chào chị.
   - Xin lỗi, anh là ai ạ?
   - Tôi là Martin, giáo viên tiếng Anh.
   - Anh là người Đức phải không?
   - Không. Tôi là người Anh.
   - Hiện nay anh dạy ở đâu?
   - Tôi dạy ở Đại học Quốc gia nhưng tôi sống ở Bách Khoa.
8. - Lan ơi, em đang làm gì đấy?
   - Em đang học tiếng Anh.
   - Em đã học bài 3 chưa?
   - Rồi ạ.
   - Còn bài 4?
   - Chưa ạ. Ngày mai em sẽ học bài 4.